

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA LỊCH SỬ

LỊCH SỬ

ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Tư liệu và nghiên cứu



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỊCH SỬ THĂNG LONG – HÀ NỘI*

GS. Phan Huy Lê

1. Trung tâm của ba kỷ nguyên văn minh trong lịch sử dân tộc

Qua tiến trình lịch sử lâu dài, kể từ khi con người xuất hiện trên vùng đất Hà Nội, nhất là từ khi định đô Thăng Long năm 1010 cho đến nay, *Thăng Long - Hà Nội đã có mặt với vị thế trung tâm của ba kỷ nguyên văn minh lớn của lịch sử dân tộc.*

Trong thời đại dựng nước, trên nền tảng của kỹ thuật luyện kim mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn, người Việt cổ đã sáng lập nên nền văn minh cổ đại và hình thành nhà nước sơ khai Văn Lang - Âu Lạc. Đây là *Kỷ nguyên văn minh và dựng nước của người Việt cổ*. Nền tảng của kỷ nguyên này là văn minh lúa nước phát triển cao với công cụ sản xuất bằng đồng, sắt và cơ cấu xã hội cộng đồng xóm làng trên địa bàn chủ yếu của châu thổ sông Hồng. Thuở đó, đất Thăng Long - Hà Nội là một vùng kinh tế xã hội trù phú trong cái nôi của nền văn minh lúa nước vùng châu thổ sông Hồng. Trên hầu khắp vùng đất này, các di tích văn hóa Đông Sơn phân bố khá dày, tập trung nhất là vùng Cổ Loa. Trên một diện tích hẹp, khảo cổ học đã phát hiện nhiều di tích, di vật tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn như trống đồng, lưỡi cày đồng, mũi tên đồng và nhiều công cụ sản xuất, đồ dùng, vũ khí, đồ trang sức phong phú. Tiếp nối nước Văn Lang thời Hùng Vương mà trung tâm là vùng Việt Trì trên đỉnh tam giác châu sông Hồng, nước Âu Lạc đời An Dương Vương đã chuyển đô về Cổ Loa nằm giữa vùng thượng châu thổ sông Hồng, trên bờ sông Hoàng Giang nối liền hệ thống sông Hồng với sông Thái Bình. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, thành

* Nguồn: Phan Huy Lê (Ch.), “Lịch sử Thăng Long - Hà Nội: Lời kết”, in trong: *Lịch sử Thăng Long - Hà Nội*, (Nxb. Hà Nội, 2012), tập II, tr. 974-1012.

Cố Loa trên vùng đất Hà Nội đã trở thành trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa của vương quốc Âu Lạc. Ba vòng thành trên mặt đất cùng với các di tích, di vật mà khảo cổ học phát hiện từ trong lòng đất cho thấy đây là một tòa thành qui mô lớn đạt đến trình độ kiến trúc và quân sự cao trong bối cảnh phát triển của văn minh Đông Nam Á thời đó. Cấu trúc ba vòng thành dài trên 16 km, ngoài thành có hào thông với sông Hoàng Giang cùng với hệ thống các lũy phòng vệ bên ngoài và các ụ đất đắp nhô ra của thành Nội như những vọng gác (gần như công sự kiểu “địch lâu” trong kiến trúc thành của Trung Quốc), chứng minh Cố Loa là một kiến trúc quân sự kiên cố xây dựng trên cơ sở tận dụng địa hình tự nhiên, kết hợp rất chặt giữa thủy và bộ, giữa phòng ngự và tấn công. Hàng vạn mũi tên đồng tìm thấy ở Cầu Vực cùng với hệ thống lò đúc mũi tên đồng phát lộ trong thành Nội và truyền thuyết “nỏ thần” càng phản ánh nhu cầu quân sự bức xúc của nước Âu Lạc, tính ưu việt của loại vũ khí này. Nhưng bao trùm lên tất cả, nước Âu Lạc ra đời trên sự liên kết cộng đồng cao hơn của người Lạc Việt và Âu Việt, mở rộng địa bàn của đất nước và chuyển đô về giữa vùng chau thổ, xây thành Cố Loa kiên cố. Đó là chỉ tiêu phản ánh một bước phát triển mới của tổ chức nhà nước và nền văn minh của người Việt cổ. Trong điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội thời đó, đô thành Cố Loa nổi bật lên như một tòa thành phòng vệ kiên cố của một trung tâm chính trị quốc gia, và bên ngoài là vùng cư trú tương đối tập trung của các xóm làng cư dân làm nghề nông, nghề thủ công, nghề chài lưới đánh bắt thủy sản ven sông. Đó là kết cấu nặng về một quân thành, còn về kinh tế, cấu phần của đô thị mới hình thành còn mang tính sơ khai.

Tiếp đó, trong hơn nghìn năm Bắc thuộc, thế kỷ X đã ghi vào lịch sử như một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh kết thúc thời Bắc thuộc giành lại độc lập hoàn toàn. Khúc Thừa Dụ nổi dậy giành lại chủ quyền, Dương Đình Nghệ đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của Nam Hán, giữ vững chủ quyền và Ngô Quyền lập nên đại thắng Bạch Đằng đậm tan cuộc xâm lược lần thứ hai của nhà Nam Hán. Đó là những sự kiện đánh dấu bước trưởng thành của phong trào dân tộc và những bước đi tiến tới chấm dứt hoàn toàn nền đô hộ nước ngoài. Ngô Quyền xưng vương tức là công khai xác lập nền độc lập, định đô ở Cố Loa; Đinh Bộ Lĩnh rồi Lê Hoàn xưng đế, xây dựng đô thành Hoa Lư (Ninh Bình) khẳng định chủ quyền quốc gia, biểu thị ý thức

xây dựng một nhà nước độc lập. Các vương triều này đã đánh bại các thế lực cát cứ, củng cố chính quyền trung ương, đập tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của nhà Tống, giữ vững chủ quyền quốc gia. Đây là thắng lợi to lớn trên con đường đầy thách thức của nhà nước độc lập non trẻ giành lại sau thảm họa Bắc thuộc hơn nghìn năm, khẳng định sức mạnh của dân tộc và chuẩn bị những tiền đề cho công cuộc phục hưng dân tộc, xây dựng một quốc gia độc lập và thịnh vượng. Chính trên cơ sở những tiền đề lịch sử đó, năm 1010, vua Thái Tổ Lý Công Uẩn đã thực hiện một quyết định trọng đại: dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La (Hà Nội) và đổi tên là thành Thăng Long. Trong biểu tượng Rồng bay lên vừa tràn đầy khí thế và sức sống, vừa chứa đựng dấu ấn cội nguồn con Rồng cháu Tiên của huyền thoại dân gian, vương triều Lý (2009-1225), rồi vương triều Trần (1226-1400), Hồ (1400-1407) và Lê sơ (1428-1527) đã thực hiện thành công sự nghiệp phục hưng dân tộc, đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, sáng lập nên: *Kỷ nguyên văn minh Đại Việt*.

Đó là kỷ nguyên văn minh thứ hai trong lịch sử Việt Nam với những thành tựu rực rỡ trong phát triển kinh tế, chấn hưng văn hóa và những vũ công hào hùng trong chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Công cuộc phục hưng dân tộc này mang tính đặc thù của lịch sử Việt Nam, được thực hiện thành công sau khi đất nước đã vượt qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, đã khắc phục được nguy cơ bị ngoại bang đồng hóa, để tìm lại sức mạnh của cội nguồn mà xây dựng và phát triển đất nước. Nước Đại Việt trở thành một quốc gia dân tộc độc lập, thống nhất, văn minh và cường thịnh của vùng Đông Nam Á. Từ nửa sau thế kỷ XVIII nhìn về quá khứ, với sự suy ngãm, so sánh với thế giới Đông Á trong vốn kiến thức uyên bác của mình, nhà bác học Lê Quý Đôn đã nhận xét: “*Nước Nam, hai triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn hiến*”¹. Nền văn minh Đại Việt thời Lý, Trần, Lê dựa trên cơ sở nông nghiệp lúa nước phát triển cao với những công trình đê sông, đê biển và thủy lợi do nhà nước và địa phương xây dựng, kết hợp với các nghề thủ công và quan hệ hàng hóa tiền tệ mở mang. Thành Thăng Long trong thời Lý, Trần, Lê (cuối Trần từ năm 1397 đổi tên là thành Đông Đô cho đến hết thời Hồ, thời Lê sơ là thành Đông Kinh), được xây dựng và

¹ Lê Quý Đôn, “*Kiến văn tiểu lục*”, trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 1977), T.II, tr. 57.

tu tạo, mở rộng, đạt qui mô lớn nhất vào thời Lê Thánh Tông, liên tục là kinh đô của nước Đại Việt, đồng thời cũng là trung tâm hội tụ và tỏa sáng của nền văn minh Đại Việt.

Từ thế kỷ XVI-XVII, nền văn minh Đại Việt tiếp tục phát triển trong bối cảnh mới của nền thương mại Á châu khi quan hệ mậu dịch phương Đông phát triển trong mối quan hệ với phương Tây và sự hình thành thị trường thế giới. Nước Đại Việt mở rộng quan hệ giao thương với nhiều nước Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á, Tây Á và cả một số nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Nhiều cảng thị vùng cửa biển, ven sông ra đời và thịnh đạt trong thời đại mậu dịch phát đạt này. Diện mạo kinh thành Thăng Long của nước Đại Việt cũng có nhiều biến đổi, không những phát triển về qui mô, kiến trúc, thể chế chính trị mà cả về kết cấu kinh tế, xã hội, văn hóa. Trung tâm quyền lực chính trị không chỉ tập trung trong Hoàng Thành (vua Lê) mà còn xuất hiện một trung tâm mới là phủ Chúa Trịnh ngoài Hoàng Thành. Trong vùng “thị” của kinh thành và cả vùng ngoại vi, bên cạnh những xóm làng nông nghiệp đã phát triển một hệ thống làng nghề, phố nghề thủ công, một mạng lưới các chợ-bến, phố-phường mà trung tâm sầm uất nhất là khu vực phía đông Hoàng Thành cho đến cửa sông Tô, dọc sông Hồng như một hình tam giác mà đỉnh là Cửa Đông của Hoàng Thành, cạnh nằm là bờ sông Hồng. Ngoài cư dân trong nước, đã có một số cư dân nước ngoài đến buôn bán sinh sống như người Chăm, người Hồi, người Hoa, người Nhật và từ thế kỷ XVII có cả thương điếm người Anh, người Hà Lan... Thăng Long - Kẻ Chợ phát triển thành một đô thị sầm uất và cũng là một trung tâm mậu dịch mang tính quốc tế lớn nhất của cả nước.

Trong kỷ nguyên văn minh Đại Việt, Thăng Long là kinh đô, là trung tâm chính trị quốc gia, là trung tâm kinh tế và văn hóa tiêu biểu của cả đất nước.

Từ năm 1788 khi vua Quang Trung lên ngôi Hoàng đế, định đô ở Phú Xuân, rồi năm 1802 nhà Nguyễn xây dựng kinh thành Phú Xuân - Huế, Thăng Long không còn giữ vị trí trung tâm chính trị quốc gia nhưng vẫn là một trung tâm kinh tế, văn hóa lớn và nổi tiếng của đất nước. Nhìn chung trên phạm vi thế giới, từ thế kỷ XVII-XVIII, trung tâm văn minh thế giới đã chuyển dịch sang phương Tây, được đánh dấu bằng thắng lợi của cách mạng tư sản và sự ra đời của nền văn minh công nghiệp.

Phương Đông văn minh của thời cổ đại và trung đại, trở thành đối tượng xâm lược và khai thác của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Trong bối cảnh đó, sau cuộc kháng chiến chống Pháp thất bại do nhà Nguyễn lãnh đạo, từ năm 1884, Việt Nam trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp. Hà Nội bị thực dân Pháp xâm chiếm từ năm 1882, rồi trở thành thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp, là trung tâm quyền lực của chủ nghĩa thực dân. Dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, qui hoạch đô thị, kết cấu kinh tế xã hội của Hà Nội chuyển đổi dần theo hướng đô thị hóa kiểu phương Tây. Hà Nội tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa Pháp và phương Tây, nhất là tư tưởng dân chủ, các loại hình văn học nghệ thuật, báo chí, kỹ thuật ăn mặc, nghệ thuật kiến trúc... Hà Nội là một trung tâm sôi động trong giao thoa văn hóa, đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, là nơi đi đầu trong tiếp biến văn hóa, trong tiếp thu và dung hòa nhiều tư tưởng, văn hóa tiên tiến của thế giới. Nhưng Hà Nội vẫn bảo tồn và gìn giữ được những giá trị của di sản từ ngàn xưa của văn hóa Thăng Long và cũng là trung tâm của nhiều phong trào yêu nước và cách mạng sôi nổi, nhất là từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công ở Hà Nội và trên phạm vi cả nước. Quảng trường Ba Đình ở Hà Nội là nơi đã vang lên *Bản Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khai sinh một quốc gia - dân tộc độc lập sau gần một thế kỷ bị chủ nghĩa thực dân xâm lược và đô hộ, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: *Kỷ nguyên độc lập tự do, tiến lên văn minh hiện đại*. Hà Nội được khôi phục vị trí thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1945 rồi nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976. Trong kỷ nguyên mới, Hà Nội cùng cả nước đã tiến hành một cuộc trường chinh 30 năm với hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, hoàn thành sứ nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và thống nhất Tổ quốc. Đó là một thành tựu vĩ đại đưa Việt Nam lên vị trí tiên phong của phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc trên phạm vi thế giới. Hà Nội đã trải qua những năm tháng cực kỳ gian nan trong những năm đầu giành và giữ chính quyền cách mạng, đã đấu tranh oanh liệt chống ách chiếm đóng của thực dân Pháp và đã chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn Miền Nam, đã đánh bại chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, lập nên chiến công "Điện

Biên Phủ trên không” cuối năm 1972. Sau khi đất nước thống nhất, Hà Nội tiếp tục công việc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng thủ đô. Đặc biệt từ năm 1986, Hà Nội cùng cả nước thực hiện sự nghiệp Đổi mới, ra sức xóa bỏ tình trạng nghèo nàn lạc hậu, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Năm cuối của thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, đất nước đã vượt qua giới hạn của những nước nghèo, được xếp vào hàng các nước có mức thu nhập bình quân loại trung bình trên thế giới. Tiếp theo sau thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập và thống nhất quốc gia, đây là một thành tựu to lớn của đất nước, trong đó Hà Nội vừa là trung tâm chính trị quốc gia giữ vai trò lãnh đạo đất nước, vừa là địa bàn đi đầu trên nhiều lĩnh vực. Trên nền tảng này, Hà Nội đang cùng cả nước đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Kỷ nguyên độc lập tự do, tiến lên văn minh hiện đại đang tiếp tục. Trong kỷ nguyên mới, thủ đô Hà Nội luôn luôn giữ vững và phát huy vai trò trung tâm chính trị quốc gia, trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục tiêu biểu, trung tâm kinh tế tiên tiến của đất nước.

Như vậy là trong ba kỷ nguyên văn minh lớn của lịch sử dân tộc, Thăng Long - Hà Nội đã kế tục trung tâm Phong Châu của nước Văn Lang để vươn lên kinh thành Cố Loa của nước Âu Lạc thời dựng nước, rồi trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa tiêu biểu của kỷ nguyên văn minh Đại Việt với vai trò kinh thành Thăng Long - Tây Đô - Đông Kinh trong gần 8 thế kỷ liên tục và từ năm 1945 đến nay là thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục của nước Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh. Đây là vị thế lịch sử đặc biệt của Thăng Long - Hà Nội trong toàn bộ tiến trình của lịch sử dân tộc mà không có một đô thị, một kinh thành nào khác của Việt Nam có thể sánh được và cũng là trường hợp hi hữu trên thế giới.

2. Một di sản văn hóa đồ sộ, vô giá

Vai trò trung tâm chính trị, văn hóa lâu dài đó không những đã dệt nên những trang sử vàng mà còn để lại cho Thăng Long - Hà Nội một di sản văn hóa vô giá. Chỉ tính từ khi vua Lý Thái Tổ định đô Thăng Long đến nay, trong nghìn năm lịch sử, Thăng Long - Hà Nội đã giữ vai trò kinh đô

của đất nước gần như liên tục, chỉ trừ thời Tây Sơn đóng đô ở Phú Xuân (1788-1802) và thời Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân - Huế (1802-1945). Nhưng thời Tây Sơn và đầu thời Nguyễn (cho đến năm 1831), Thăng Long không những là một đô thị lớn mà còn là thủ phủ của Bắc Thành (vùng Bắc Bộ). Thời Pháp thuộc, Hà Nội là thủ phủ của cả Đông Dương thuộc Pháp. Từ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam hiện đại. Như vậy tính toán cụ thể trong nghìn năm, tính từ 1010 cho đến 2010, Thăng Long - Hà Nội luôn luôn là một trung tâm quyền lực trong đó có 843 năm là kinh đô của nước Đại Việt (từ 1010 đến 1788) và nước Việt Nam (từ 1945 đến 2010). Đây là một đặc điểm nổi bật về vị thế lịch sử của Thăng Long - Hà Nội.

Chính lịch sử lâu đời, vai trò trung tâm của ba kỷ nguyên văn minh lớn và nhất là vị trí trung tâm quyền lực, vị trí kinh thành gần như liên tục trong nghìn năm đó, đã tạo nên bề dày lịch sử, văn hóa đặc thù của vùng đất Thăng Long - Hà Nội, để lại một di sản văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng với những giá trị mang tính hội tụ, chắt lọc, kết tinh, tiêu biểu và tỏa sáng của lịch sử, văn hóa dân tộc.

Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội bao gồm hai loại hình tạo thành, theo thuật ngữ của *Luật Di sản văn hóa*, là di sản vật thể và di sản phi vật thể. Đây là cách phân loại tương đối vì trong di sản vật thể cũng chứa đựng di sản phi vật thể và di sản phi vật thể cũng bảo tồn và lưu truyền qua các hình thái vật thể, kể cả các thế hệ con người và các kênh vật thể.

Di sản vật thể trên mặt đất trải qua thử thách của thời gian, của chiến tranh và các biến thiên lịch sử, trong đó có sự phá hủy của con người, còn bảo tồn cho đến nay không còn nhiều. Di tích kinh đô chỉ còn lại ba vòng thành Cổ Loa, một số đoạn La Thành, Hoàng Thành, nền điện Kính Thiên, cửa Đoan Môn trong Cố Thành Thăng Long. Phủ Chúa Trịnh nguy nga bên hồ Hoàn Kiếm đã bị Lê Chiêu Thống đốt cháy năm 1787. Thành Hà Nội bị chính quyền thực dân Pháp phá hủy gần như san bằng năm 1895-1897 và chỉ còn lại Cửa Bắc (Chính Bắc Môn) và Kỳ Đài (Cột Cờ). Thành Mê Linh của nhà nước Trung Vương, thành Vạn Xuân của nhà nước Vạn Xuân chỉ để lại dấu ấn qua một số địa danh và vết tích mờ... Theo chính sử và các tài liệu địa chí, biết bao cung điện, chùa quán, đình đền được xây dựng trên mảnh đất kinh thành đã bị phá hủy hoàn toàn hoặc trải qua

nhiều lần trùng tu và yếu tố gốc còn lại không nhiều. Chùa Khai Quốc do Lý Nam Đế xây dựng là ngôi chùa cổ nhất của vùng đất Hà Nội bên sông Hồng được chuyển về vị trí chùa Trấn Quốc cũng đã qua bao lần trùng tu. Tháp Báo Thiên với đỉnh tháp bằng đồng là một trong “tứ đại khí” bị san phẳng. Chùa Một Cột (Diên Hựu) nổi tiếng cũng qua nhiều lần tu tạo và ngôi chùa hiện nay mới dựng lại năm 1955, tất nhiên theo mô hình cũ. Chùa Báo Ân mới xây dựng vào giữa thế kỷ XIX với qui mô khá đồ sộ bên hồ Hoàn Kiếm cũng bị san bằng cuối thế kỷ XIX mà dấu tích duy nhất còn lại là tháp Hòa Phong bên bờ hồ. Trong tình trạng di sản vật thể trên mặt đất bị tổn hại nghiêm trọng như thế thì những gì còn lại đến nay là vô cùng quý giá và cần được bảo tồn, trùng tu một cách hết sức nghiêm chỉnh để giữ lại những yếu tố gốc cho mai sau. Một số di tích kiến trúc cổ truyền có giá trị tiêu biểu, có thể kể, về Nho giáo là Văn Miếu; về Phật giáo là chùa Trấn Quốc (bên Hồ Tây), chùa Một Cột, chùa Lý Quốc Sư (50 phố Lý Quốc Sư), chùa Bà Đá (hay Linh Quang tự, 3 phố Nhà Thờ), chùa Láng (phố Chùa Láng); về Đạo giáo là quán Trấn Vũ; về đình, đền có đình Yên Thái, đền Hai Bà Trưng, đền Ngọc Sơn, đền Phù Đổng...

Hầu hết các di tích vật thể còn lại tương đối nguyên gốc và toàn vẹn đến nay là một số kiến trúc thời Pháp thuộc và các di tích cách mạng và kháng chiến. Thời Pháp thuộc để lại một số kiến trúc có giá trị mang phong cách cổ điển, tân cổ điển của phương Tây và xu hướng kết hợp Đông - Tây thích nghi với điều kiện tự nhiên, khí hậu nhiệt đới, môi trường văn hóa bản xứ. Trong di sản này có những công trình đồ sộ có giá trị kiến trúc, nghệ thuật cao như Phủ Toàn quyền (nay là Phủ Chủ tịch), Phủ Thủ tướng BẮC KỲ (nay là Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội và Nhà khách Chính phủ), Nhà hát thành phố, Đại học Đông Dương (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội), Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), Sở Tài chính Đông Dương (nay là Bộ Ngoại giao), Ngân hàng Đông Dương (nay là Ngân hàng Nhà nước), cầu Paul Doumer (nay là cầu Long Biên). Ngoài ra còn những kiến trúc nhà ở khu phố Tây (ở quận Hai Bà Trưng, thường gọi là khu phố cũ) và các biệt thự (tập trung ở quận Đống Đa)¹.

¹ Lê Huy Tuấn, Đỗ Hoàng Anh, Hoàng Thị Hằng, Nguyễn Thu Hằng, *Kiến trúc các công trình xây dựng tại Hà Nội (1875-1945) - Traits d' architecture, Hanoi à l'heure française* (Hà Nội: Nxb Thế giới, 2009).

Từ thế kỷ XIX, khi đạo Thiên Chúa truyền bá vào Hà Nội, xuất hiện một số kiến trúc mới là Nhà thờ Công giáo, tiêu biểu là Nhà thờ Chính tòa, quen gọi là Nhà thờ Lớn (40 phố Nhà Chung), nhà thờ Cửa Bắc (56 phố Phan Đình Phùng).

Các di tích cách mạng và kháng chiến có 265 di tích gắn liền với các sự kiện lớn trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến, trong số đó có 38 di tích đã xếp hạng cấp quốc gia và cấp thành phố. Loại hình di tích này tập trung nhất ở quận Hoàn Kiếm có 49 di tích, quận Đông Anh có 43 di tích, quận Ba Đình có 25 di tích, quận Hai Bà Trưng có 25 di tích, quận Đống Đa có 12 di tích. Những công trình có giá trị tiêu biểu là Nhà số 90 phố Thợ Nhuộm, nơi Tổng Bí thư Trần Phú soạn *Luận cương cách mạng tư sản dân quyền* tháng 10-1930; Nhà số 48 phố Hàng Ngang, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *Tuyên ngôn độc lập*; Khu nhà sàn và nơi làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh; Nhà hầm D67; Tổng hành dinh quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Nhà cổ truyền trong đô thị phổ biến là kiểu nhà ống trong Khu phố cổ; nhà ở dân gian và các di tích kiến trúc mang tính tôn giáo, tín ngưỡng như chùa tháp, đình miếu thì khá phổ biến trong các làng xã vùng ngoại vi và một số phố phường vùng nội thành. Cụm kiến trúc tín ngưỡng phổ biến của đơn vị thôn/phường là đình - chùa - đền, miếu.

Theo phân loại của *Luật Di sản văn hóa* (Điều 28), các di tích văn hóa vật thể này gồm di tích lịch sử văn hóa, công trình kiến trúc nghệ thuật và di tích khảo cổ học. Cho đến đầu năm 2010, vùng Hà Nội chưa mở rộng có 549 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia¹, đứng đầu cả nước về số lượng các di tích quốc gia.Thêm vào đó là 219 di tích được xếp hạng cấp thành phố. Đặc biệt, trong số các di tích trên có 2 di tích nằm trong số

William S. Logan, *Hanoi, biography of a city* (Sydney: UNSW Press, Australia, 2000). Bản dịch: *Hà Nội, tiểu sử một đô thị* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

¹ Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội, *Di tích lịch sử văn hóa Hà Nội*, (Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia, 2000), cập nhật bằng số liệu do Ban cung cấp. Nguyễn Chí Bền (Cb.), *Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể Thăng Long - Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010), tr. 353-385.

10 di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng lần đầu tiên vào năm 2009. Đó là Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long và Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Phủ Chủ tịch.

Dù bị phá hủy, hư hại nhiều qua thời gian, số lượng, mật độ phân bố cũng như giá trị lịch sử, văn hóa của các di tích văn hóa vật thể được bảo tồn của Hà Nội, nhất là vùng trung tâm, là minh chứng về vai trò văn hóa tiêu biểu của vùng đất Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn vật.

Còn một bộ phận quan trọng di sản vật thể được bảo tồn trong lòng đất thì cho đến nay vẫn chưa thể kiểm tra, đánh giá toàn bộ. Nhưng nói chung, trong phạm vi trung tâm của kinh thành xưa, *di sản khảo cổ học* có trữ lượng rất lớn và giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Trên thực tế, từ những phát hiện ngẫu nhiên trong đào đất làm đường, xây dựng nhà cửa đến những cuộc điều tra thám sát và khai quật của các nhà khảo cổ học đã đủ chứng thực điều đó. Cuối thế kỷ XIX, khi mở vườn Bách Thảo đã tìm thấy một cột đá chạm rồng, đầu thế kỷ XX lại tìm thấy một lan can đá chạm sấu mang phong cách trang trí thời Lý. Trong nửa đầu thế kỷ XX, tại Ngọc Hà đã tìm thấy trống đồng Đông Sơn; tại khu Quần Ngựa và vùng Vạn Phúc, Hữu Tiệp, Kim Mã, Cống Vị, Liễu Giai... cũng tìm thấy những đồ gốm sứ, gạch ngói... thời Lý - Trần. Từ giữa thế kỷ XX đến nay, ngoài các phát hiện tình cờ, đã có nhiều cuộc điều tra thám sát và khai quật qui mô về khảo cổ học. Hai khu vực tập trung nhiều di tích khảo cổ học nhất là khu thành Cổ Loa và đặc biệt là khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long. Tại đây, rất nhiều di tích kiến trúc cung đình và các di vật thuộc loại hình vật liệu xây dựng, đồ dùng, công cụ, vũ khí... đã được phát lộ. Năm 2010, *Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội* đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới. Kho tàng di tích, di vật trong lòng đất Hà Nội rất phong phú, nhất là vùng trung tâm kinh thành Thăng Long và vùng cố đô Cổ Loa, nên việc bảo vệ, bảo tồn các di sản này cần phải được đặt ra một cách có trách nhiệm trong qui hoạch Hà Nội và một bản đồ qui hoạch khảo cổ học cần sớm được xây dựng. Có thể nói rằng có cả một Thăng Long - Hà Nội cổ trong lòng đất, tuy hầu hết dưới dạng phế tích, di vật, nhưng mang nhiều giá trị lịch sử, văn hóa chân thực để hiểu biết sâu sắc về đất Thăng Long nghìn năm văn vật.

Trong di sản vật thể, Hà Nội còn có một số *danh thắng* rất tiêu biểu cho cảnh quan thành phố sông - hồ, thành phố nước. Hồ Hoàn Kiếm với

Tháp Rùa, Tháp Bút, đài Nghiên, đền Ngọc Sơn và màu nước Lục Thủy cùng hàng cây cổ thụ bên bờ hồ, được coi như một biểu tượng của Hà Nội truyền thống, một không gian thiêng của đất kinh kỳ. Hồ Tây và cả hồ Trúc Bạch bên cạnh, là một hồ lớn nhất của thủ đô. Mặt nước hồ mênh mang trong hư ảo của huyền thoại, truyền thuyết Cáo chín đuôi, Trâu vàng..., bao quanh hồ là hàng loạt các đền, miếu, chùa, quán và làng nghề nổi tiếng. Nhà thơ Cao Bá Quát đã coi "*Tây Hồ chân cá thị Tây Thi*" (Hồ Tây thật là một nàng Tây Thi). Cảnh sắc Hồ Tây là nguồn cảm hứng vô tận của biết bao sáng tác thi ca, nhạc, họa của mọi thời từ xưa đến nay. Rất tiếc là di sản thiên nhiên sông - hồ của Hà Nội hầu như chưa được chăm sóc, bảo tồn nên phần lớn đã bị bồi lấp, xâm lấn và bị ô nhiễm nặng nề. Sông Tô Lịch gắn bó với cuộc sống của Thăng Long như một dòng sông của huyết mạch giao thông, một dòng chảy văn hóa, một giải lụa bao quanh kinh kỳ thấm đậm văn học dân gian, nay dù có kè đá kiên cố thì chỉ còn là dòng sông chết, bị ô nhiễm nặng nề.

Di sản phi vật thể là sản phẩm tinh thần bao gồm nhiều loại hình, từ các truyền thuyết, huyền thoại, văn học dân gian, các lễ hội đến các tác phẩm văn học, nghệ thuật trình diễn, công trình khoa học, các tri thức về tự nhiên và xã hội, các tín ngưỡng và phong tục tập quán, các nghề thủ công truyền thống... Di sản này được lưu truyền qua các thế hệ dưới phương thức truyền khẩu, truyền nghề, trình diễn, được bảo tồn qua các hình thái vật thể như văn bản, văn bia, di vật... và bao giờ cũng gắn liền với cuộc sống của con người, của cộng đồng cư dân. Các thế hệ cộng đồng cư dân của đất Thăng Long - Hà Nội để lại một di sản văn hóa phi vật thể vô cùng phong phú, hết sức đa dạng và chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Kho tàng văn học dân gian Hà Nội cực kỳ phong phú, gồm đủ các thể loại như huyền thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, giai thoại, ca dao, tục ngữ, dân ca... Kho tàng này tồn tại và phát triển qua truyền khẩu, một bộ phận sớm được thu thập, biên soạn thành văn bản. Đó là *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên thời Trần, *Lĩnh Nam chích quái* do Trần Thế Pháp rồi Vũ Quỳnh, Kiều Phú biên soạn và sau được tiếp tục bổ sung, *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng, *Vũ Trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, *Công du tiếp ký*

của Vũ Phương Đề, *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Lan Trì kiến văn lục* của Vũ Trinh (1759-1828)... Trong các tác phẩm trên có nhiều đề tài về Thăng Long - Hà Nội và nhiều truyện được lưu truyền trên mảnh đất kinh sư lâu đời này¹. Chỉ riêng vùng Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, khu phố cổ đã là những khung gian văn hóa dân gian hết sức giàu có với nhiều thể loại phong phú. Ca dao, tục ngữ, dân ca Hà Nội cũng gồm đủ các thể loại và chủ đề vừa sản sinh trên đất Hà Thành, vừa qua giao lưu hội tụ từ nhiều vùng miền của đất nước, nhất là vùng châu thổ sông Hồng.

Nhiều câu tục ngữ phản ánh những đặc sản của Hà Nội được phổ biến rộng rãi như:

- Cá rô đầm Sét, sâm cầm hồ Tây.
- Dưa La, húng Láng, nem Báng, tương Bần.
- Linh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng, thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xã.

- Bánh cuốn Thanh Trì, bánh dì Quán Gánh.
- Tương Nhật Tảo, đào Nhật Tân...

Những câu nói lên phong cách, tài trí của người Thăng Long - Hà Nội gần như trở thành câu nói đầu miệng không chỉ của người thủ đô mà lan rộng ra cả nước như:

- Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
- Chẳng lịch cũng thể là người Tràng An.*
- Khéo tay hay nghè, đất lè Kẻ Chợ...

Trong kho tàng ca dao Hà Nội cũng ánh lên nhiều câu miêu tả và ngợi ca những nét đặc trưng về địa hình, vẻ đẹp của đất kinh kỳ đã lắng sâu vào ký ức của người dân thủ đô như:

- Nhị Hà quanh Bắc sang Đông,
- Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.*
- Sông Tô nước chảy trong ngần,
- Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa.*
- Gió đưa cành trúc la đà,

¹ Võ Quang Trọng (Cb), *Truyện kể dân gian Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

Tiếng chuông Trần Vũ, canh gà Thọ Xương,

Mịt mù khói tỏa ngàn sương,

Nhip chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ...

Dân ca Hà Nội cũng được tạo nên trong sự giao lưu và hội tụ văn hóa lâu dài giữa một trung tâm văn hóa quốc gia với vùng ngoại vi và cả nước. Ca trù xuất hiện khá sớm ở một số làng vùng châu thổ sông Hồng và Bắc Trung Bộ, trong đó có làng Lỗ Khê (Đông Anh, Hà Nội) và ít nhất là vào thời Lê Trung Hưng, ca trù đã được trình diễn ở kinh kỳ, không những ở cửa đình các phường thôn mà còn được ưa chuộng trong cung đình. Một số đào nương có nhan sắc và tài hoa được tuyển chọn làm cung phi trong Phủ chúa. Thăng Long trở thành một trung tâm thu hút nghệ thuật ca trù có tính chọn lọc cao. Sau một thời gian có phần bị biến dạng dưới hình thức “ca quán ả đào” hay “nhà hát cô đầu” trong thời Pháp thuộc, nghệ thuật ca trù cổ truyền đã được khôi phục ở thủ đô Hà Nội với sự xuất hiện của Câu lạc bộ Ca trù năm 1991. Năm 2009, ca trù được UNESCO công nhận là di sản phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp¹.

Dân ca Hà Nội còn có hát dô, hát ví, hát trống quân, hát chèo tàu, hát đúm, hát xẩm, hát ru, hò, vè, đồng dao... Trong các nghi lễ tín ngưỡng còn có hát Ái Lao trong Hội Gióng, hát chầu văn (hay hát văn) trong các đền, phủ thờ Tứ phủ, nhất là thờ Thánh Mẫu... Dân ca Hà Nội cũng phát triển trong mối giao lưu và hội tụ văn hóa của đất kinh kỳ với vùng ngoại vi, nhất là vùng Tứ trấn và châu thổ sông Hồng².

Chữ viết thời cổ - trung đại là chữ Hán và chữ Nôm. Thăng Long - Hà Nội là kinh đô lâu đời, nơi có trường Quốc Tử Giám và nhiều trường tư, nơi tổ chức các kỳ thi Hội, thi Đình, nơi tập trung nhiều quan lại cao cấp, nhiều trí thức tài hoa. Lịch sử Thăng Long - Hà Nội để lại một *di sản Hán Nôm đồ sộ* bao gồm tất cả các thể loại, từ các tác phẩm văn học, địa chí, địa bạ, văn bia đến các hương ước, gia phả, thần tích... Kho tàng này hoặc do các tác giả là người Hà Nội hoặc người từng sống trên đất Hà Nội viết về

¹ Nhiều tác giả, *Đặc khảo ca trù* (Hà Nội: Viện Âm nhạc, 2006); Nguyễn Đức Mậu, *Ca trù Hà Nội trong lịch sử và hiện tại* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

² Nguyễn Thúy Loan (Cb.), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

Thăng Long - Hà Nội và cả di sản quốc gia được bảo tồn tại Hà Nội. Riêng Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang quản lý 5.038 đầu sách và khoảng 30.000 đơn vị tư liệu như bản dập văn khắc, phim, ảnh..., trong đó có 10.135 cuốn sách chữ Hán và 1.373 cuốn sách chữ Nôm. Đó là chưa kể số sách và tư liệu do Viện thu thập thêm mà đến năm 1987 đã được 729 cuốn¹. Trong kho sách bổ sung có 411 thần sắc, 568 thần tích, 647 tục lệ, 526 địa bạ, 107 địa chỉ². Cục Văn thư - Lưu trữ nhà nước và Thư viện quốc gia Hà Nội cũng là hai cơ quan đang lưu giữ nhiều di sản Hán Nôm quý. Ngoài ra, tư liệu Hán Nôm như văn bia, hương ước, thần tích, gia phả... còn được bảo tồn phân tán trong các đình, chùa, đền miếu, các thôn làng, dòng họ, gia đình.

Về văn học, Thăng Long - Hà Nội là một trung tâm hội tụ và kết tinh trí tuệ, tâm hồn và sức sáng tạo của dân tộc với một kho tàng các tác phẩm và tên tuổi tác gia tiêu biểu gồm đủ các thể loại thơ văn. Trải qua nhiều cơn binh lửa, kho tàng này bị mất mát, hủy hoại nặng nề như khi quân Chămpa vào cướp phá kinh thành cuối thời Trần, đặc biệt là chủ trương phá hủy văn hóa của quân Minh đầu thế kỷ XV. Theo Lê Quý Đôn, sau thời Minh thuộc, nhà Lê và các học giả ra sức thu thập lại, “mười phần còn được bốn, năm phần”³. Vào giữa thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn thống kê theo phân loại thư tịch thời đó, loại hiến chương còn 16 bộ, thi văn 66 bộ, truyện ký 19 bộ, phương kỹ 14 bộ. Đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Chú cũng nhận xét di sản này “nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn là trâu kéo phải mệt, nhà chất phải đầy”, nhưng “Than ôi, sách vở các đời đã từng tản mát, sách mất đã khó sưu tầm, sách còn lại nhiều sai lầm, đắng đắng ngàn năm, biết theo vào đâu mà khảo xét”⁴. Tác giả thống kê và phân loại: hiến chương 26 bộ, kinh sử 27 bộ, thi văn 106 bộ, truyện ký 54 bộ. Tuy bị tổn thất nhiều nhưng trong di sản thư tịch văn học Hán

¹ Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông bắc cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu* (Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 1993), T. I, tr. 23.

² Trần Nghĩa (Cb.), *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*, bổ di (Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 2002), Q. Thượng, tr.3-4.

³ Lê Quý Đôn, “Đại Việt thông sử”, trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 1978), T.III, tr. 101.

⁴ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (Hà Nội: Nxb Sử học, 1960-1962) T.IV: Văn tịch chí, tr. 41.

Nôm này còn lưu giữ được nhiều tuyệt tác của dòng văn học yêu nước và anh hùng, dòng ngợi ca thiên nhiên, dòng trữ tình, dòng thiền..., trong đó hầu hết các tác gia lớn là người Hà Nội hay từng sống và lập nghiệp trên đất kinh kỳ. *Chiếu dời đô* của vua Lý Thái Tổ, bài thơ *Nam quốc sơn hà...* ra đời trong kháng chiến chống Tống, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là những thiên cổ hùng văn tiêu biểu cho ý chí và trí tuệ của dân tộc, gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của Thăng Long - Hà Nội và của đất nước. *Chiếu dời đô* gắn với cột mốc định đô Thăng Long. Bài thơ *Nam quốc sơn hà...* và *Bình Ngô đại cáo* được nhiều người đánh giá là những bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc. *Hoàng Lê nhất thống chí* của các tác giả họ Ngô là bộ tiểu thuyết lịch sử nói lên nhiều biến động dữ dội thời cuối Lê và Tây Sơn trên đất Thăng Long. *Tụng Tây hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng vẽ lên một bức tranh đẹp về thăng cảnh Hồ Tây.

Về địa bạ, trong tổng số 18.519 địa bạ hiện lưu giữ tại Cục Văn thư - Lưu trữ nhà nước và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có 160 địa bạ của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, tức vùng trung tâm Hà Nội tương ứng với thành Thăng Long thời Lê và phủ Hoài Đức đầu thời Nguyễn, chưa kể hàng ngàn địa bạ các quận, huyện của Hà Nội ngày nay¹.

Về hương ước, tục lệ, các làng xã, thôn phường, phe giáp với nhiều tên gọi khác nhau như hương ước, khoán lệ, khoán ước, hương lệ, điều lệ, tục lệ... mà văn bản hoặc viết tay hoặc khắc in hoặc khắc vào bia đá. Cho đến năm 2009, một nhóm tác giả đã thu thập, thống kê, lập biểu và giới thiệu danh mục 633 văn bản trên đất Hà Nội (cũ) và Hà Tây (cũ) được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và 372 văn bản trên đất Hà Tây (cũ) được lưu giữ tại Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội².

Về địa chí, Hà Nội gồm địa chí cả nước hay khu vực lớn, trong đó có phần viết về Hà Nội như *Dư địa chí*, *Bắc Thành địa dư chí lục*, *Các trấn tổng xã danh bị lâm*, *Hoàng Việt địa dư chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí*, *Đại Việt địa dư toàn biên*, *Bắc Kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị*

¹ Phan Huy Lê (Cb.), *Địa bạ cổ Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010). T. I, tr. 21, 31.

² Nguyễn Tá Nhí (Cb.), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập hương ước tục lệ* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010). tr. 1261-1319.

khảo và *địa chí* về Hà Nội như *Hà Nội địa dư*, *Hà Nội sơn xuyêng phong vực*, *Thăng Long cổ tích khảo*, hay từng vùng như *Tây Hồ chí* hoặc một số huyện xã như *Hoàn Long huyện chí*, *Đông Ngạc xã chí*...

Về văn bia, có thể nói Hà Nội thực sự là một kho tàng văn bia lớn nhất cả nước, cả về số lượng cũng như mật độ phân bố và loại hình. Trước đây, Viện Viễn đông bác cổ Pháp (EFEO) đã in dập được 22.980 bản dập của 11.651 đơn vị văn khắc², trong đó 1.971 đơn vị trên đất Hà Nội, nhiều nhất ở quận Ba Đình, Hoàn Kiếm và huyện Từ Liêm. Trong khoảng những năm 2004-2007, Viện Nghiên cứu Hán Nôm tiến hành sưu tầm và in dập thêm được 3.569 đơn vị văn bản trên đất Hà Nội trước khi mở rộng, nhiều nhất là huyện Từ Liêm, Gia Lâm, Thanh Trì, Đông Anh³. Tổng cộng số lượng văn khắc đã sưu tầm và dập của Hà Nội cho đến nay là 5.540 đơn vị. Văn khắc gồm cả minh văn trên chuông đồng, nhưng phần lớn là văn bia tại các đình, chùa, đền, quán, ghi lại công việc tôn tạo, trùng tu, sự tích các vị thần, bia hậu, bia công đức... Văn bản có niên đại sớm nhất là chuông Nhật Tảo với niên đại Càn Hòa thứ 6 (948), phần lớn từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX. Trong kho tàng văn khắc này có 82 bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới vào năm 2010⁴.

Trong thời Pháp thuộc, chữ Hán, chữ Nôm bị thu hẹp dần và thay thế bằng chữ Quốc ngữ, chữ Pháp. Sự thay đổi chữ viết cùng với chính sách cai

¹ Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Văn Nguyên, *Địa chí Thăng Long - Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm* (Hà Nội: Nxb Thế giới, 2007).

Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Kim Sơn (Cb.), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập địa chí* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010), 2 tập.

² Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Cao học thực hành, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, 2007), tr. 8. Cùng với Thư mục là *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm* (Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, 2007), in từ 2005.

³ Phạm Thị Thùy Vinh (Cb.), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập văn khắc Hán Nôm* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010). tr. 15.

⁴ Ngô Đức Thọ (Cb.), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ* (Hà Nội, 2007).

Phan Văn Các, Trần Ngọc Vương (Cb.), *Di sản văn chương Văn Miếu - Quốc Tử Giám* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

trị của chủ nghĩa thực dân và sự giao lưu văn hóa với Pháp, với phương Tây, tạo nên những biến đổi sâu sắc trong sự phát triển của di sản văn hóa nói chung và di sản chữ viết nói riêng.

Từ cuối thế kỷ XIX, **báo chí** xuất hiện lúc đầu là báo chữ Pháp, báo chữ Hán, báo nửa chữ Hán nửa chữ Quốc ngữ, có khi cả chữ Hán, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, rồi chuyển sang phổ biến báo Quốc ngữ và một số báo chữ Pháp. Thể loại và nội dung báo chí rất đa dạng, từ báo hàng ngày, báo hàng tuần đến báo nửa tháng, báo hàng tháng, nội dung phản ánh đủ các xu hướng chính trị của xã hội. Dòng báo chí cách mạng khởi nguồn từ báo *Le Paria* của Nguyễn Ái Quốc ở Paris (Pháp) và báo *Thanh niên* của Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc) bí mật chuyển về Hà Nội. Dòng báo chí này phát triển công khai trong phong trào Mặt trận dân chủ 1936-1939 và chuyển sang bí mật trong phong trào Việt Minh tiến tới Cách mạng tháng Tám 1945.

Thơ ca và văn học Quốc ngữ cùng một bộ phận văn học tiếng Pháp theo xu hướng hiện đại ra đời và phát triển mạnh mẽ. Văn xuôi có tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, ngoài xu hướng nô dịch của chủ nghĩa thực dân, nổi bật lên hai khuynh hướng nghệ thuật chủ yếu là lãng mạn và hiện thực. Thơ Mới bùng lên ở Hà Nội từ năm 1932 trở thành dòng thi ca chủ đạo. Rồi nhiếp ảnh, hội họa, âm nhạc hiện đại, kịch nói, điện ảnh... lần lượt ra đời trong quan hệ giao lưu văn hóa với Pháp và phương Tây. Nghề in, nghề xuất bản, nghề nhiếp ảnh, nghề làm báo, nghề viết văn hình thành và phát triển. Một số ngành **khoa học, kỹ thuật hiện đại** dần dần ra đời như y học, dược học, thú y, giao thông công chính, nông lâm nghiệp, kiến trúc, luật học, mỹ thuật, khảo cổ học, bảo tàng học, khoa học cơ bản, văn khoa... Một số công trình nghiên cứu khoa học về lịch sử, khảo cổ học, ngôn ngữ, văn minh Việt Nam có giá trị của các học giả người Pháp và phương Tây cùng một ít học giả người Việt, chủ yếu tập trung trong Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (*École française d'Extrême Orient*, EFEO), góp phần nâng cao thêm hiểu biết về di sản văn hóa trên cơ sở vận dụng phương pháp luận hiện đại phương Tây. Cũng trong thời kỳ này xuất hiện một số công trình nghiên cứu vận dụng chủ nghĩa Mác vào thực tế xứ thuộc địa Việt Nam, tiêu biểu là *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc, *Đề cương văn hóa Việt Nam* của Trường Chinh, *Vấn đề dân cày* của Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp...

Những công trình này đều được bí mật truyền bá ở Hà Nội.

Qua lăng đọng của thời gian, trong thời Pháp thuộc, di sản văn hóa, khoa học Hà Nội được bổ sung thêm một bộ phận sáng tác, nghiên cứu bằng chữ Quốc ngữ, chữ Pháp theo khuynh hướng yêu nước, tiến bộ, hay mang tính khoa học nghiêm túc, khách quan.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là sau khi tiếp quản thủ đô năm 1954, tất cả **các loại hình văn học, nghệ thuật, các công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ trên đất thủ đô Hà Nội** đều phát triển mạnh mẽ, để lại một kho tàng to lớn gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước và công cuộc xây dựng thủ đô theo phương hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới và hội nhập quốc tế. Qua thời gian, trong kho tàng này sẽ lăng đọng những giá trị, bồi đắp thêm di sản văn hóa phi vật thể của Thăng Long - Hà Nội thời hiện đại¹.

Nền văn minh truyền thống của Việt Nam là văn minh nông nghiệp, bên cạnh nghề nông giữ vai trò chủ đạo, **các nghề thủ công** đồng thời phát triển phong phú và đa dạng. Theo thống kê sơ bộ, cả nước cho đến nay có gần 3.000 làng nghề, phân bố khắp nơi và tập trung ở vùng đồng bằng, nhất là vùng chúa thố sông Hồng. Trong các đô thị, cùng với làng nghề còn có phố nghề. Thăng Long từ thời Lý, Trần, Lê đã là một trung tâm kinh tế có sức cuốn hút mạnh những người thợ thủ công lành nghề không chỉ của vùng tứ trấn chung quanh mà cả ở những nơi xa xôi. Ngoài một số nghề hình thành tại chỗ, hầu hết các nghề thủ công của kinh kỳ đều có

¹ Tham khảo:

Lê Minh Khuê (Cb.), *Tuyển tập truyện ngắn Thăng Long - Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010) 2 tập.

Lê Minh Khuê (Cb.), *Tuyển tiểu thuyết Thăng Long - Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010), 8 tập.

Nguyễn Đăng Diệp (Cb.), *Tuyển tập ký - tản văn Thăng Long - Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010), 2 tập.

Hoàng Dương, Hồ Quang Bình, Nguyễn Xuân Khoát, *Ca khúc Hà Nội thế kỷ XX - những năm đầu thế kỷ XXI* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

Nguyễn Đức Khiển (Cb.), *Bách khoa thư Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, 2000), T.VI: Khoa học và công nghệ.

nguồn gốc từ các làng nghề của các vùng khác như nghề gốm Bát Tràng từ làng Bồ Bát, Ninh Bình; nghề đúc đồng Ngũ Xã từ Thuận Thành, Bắc Ninh; nghề kim hoàn từ Đồng Xâm, Thái Bình và Trâu Khê, Hải Dương; nghề nhuộm đào từ Đan Loan, Hải Dương; nghề làm quạt từ Đào Xá, Hưng Yên; nghề thêu từ Quất Động, Thường Tín (Hà Nội); nghề làm trống, lọng từ Liêu Xá, Hưng Yên; nghề thuốc Bắc, thuốc Nam từ Đa Ngưu, Hưng Yên... Từ các phường vốn là đơn vị hành chính thời Trần, Lê, các phường nghề, phố nghề đã hình thành và phát triển mạnh. Trên đất kinh thành với nhu cầu đa dạng của nhiều lớp cư dân, với yêu cầu chất lượng cao của tầng lớp quý tộc, quan lại, nhà giàu tạo nên sự cạnh tranh và chắt lọc cao. Trong “tứ dân” là “sĩ, nông, công, thương”, thì “sĩ” và “thương” chiếm ưu thế. Nhu cầu ăn uống của tầng lớp “sĩ”, “thương” cùng với tầng lớp thống trị cao cấp thúc đẩy sự phát triển của nghệ thuật ẩm thực đất kinh kỳ. Từ đó, các hàng quán và nghề chế biến thực phẩm ăn, uống trở nên phát đạt và mang tính “sành điệu” đặc trưng của vùng đất văn vật. Thăng Long - Hà Nội là một trung tâm của nhiều làng/phường nghề, phố nghề, vừa sầm uất vừa tinh xảo. Đó là chưa kể đến những quan xưởng của nhà nước như đúc tiền, đóng tàu, chế tạo vũ khí, sản xuất các loại đồ ngự dụng cho cung đình. Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu cho thấy sự tồn tại của những lò gốm sứ cung cấp các sản phẩm cao cấp cho hoàng gia và triều đình.

Nhiều làng nghề, phố nghề truyền thống còn tồn tại đến ngày nay, dĩ nhiên đã có nhiều biến đổi qua thời gian. Khu cửa Đông của Hoàng Thành ra đến bờ sông Hồng (khu phố cổ hiện nay) và vùng quanh Hồ Tây là nơi tập trung nhiều làng nghề, phố nghề nhất. Nghề đúc đồng Ngũ Xã, nghề dệt linh Yên Thái, Bá Ân, Trích Sài; nghề làm giấy dó Yên Thái, Hồ Khẩu; nghề trồng dâu nuôi tằm Nghi Tàm đều nằm quanh Hồ Tây. Trong khu phố cổ Hà Nội có 47 phố mang tên “Hàng” xưa kia thường gắn với nghề thủ công hoặc sản phẩm buôn bán chính của phố đó như Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Mã, Hàng Thiếc, Hàng Mành, Hàng Thủ, Hàng Trống, Hàng Lọng¹...

Nhiều di sản văn hóa phi vật thể được bảo tồn trong *đời sống văn hóa, tín ngưỡng và các lễ hội* gắn bó với cộng đồng cư dân. Thăng Long -

¹ Vũ Quốc Tuấn (Ch.), *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội trên đường phát triển* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

Hà Nội được coi như vùng đất thiêng, là nơi hội tụ khí thiêng của non sông đất nước, là không gian tập trung cao độ các tín ngưỡng, tôn giáo và các nghi lễ, hội lễ cung đình, dân gian. Thời chế độ quân chủ, kinh thành là nơi diễn ra các nghi lễ chính thống của vương triều mang tính quốc gia, như lễ tế Thái Miếu, Văn Miếu, đền Xã Tắc, đền Nam Giao, hội thề đền Đồng Cổ, hội thề quốc nhân ở Long Trì; các lễ tiết trong năm, trong đó có tiết sinh nhật của nhà vua, các lễ cầu đảo; các lễ hội Phật giáo thịnh hành thời Lý, Trần như lễ Vu Lan, hội đền Quảng Chiểu... Trong các lễ đó, có lễ chỉ mang tính nghi thức trong phạm vi cung đình, nhưng cũng có lễ mang tính lễ hội với sự tham dự của cộng đồng thần dân, hay có trường hợp từ nghi lễ của triều đình phát triển thành lễ hội, như lễ thề đền Đồng Cổ.

Hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân kinh thành cũng mang đặc điểm chung của cả nước, nhưng có tính hội tụ và tập trung cao hơn. Đó là tục thờ cúng tổ tiên; thờ cúng các thế lực tự nhiên như thần Đất, thần Núi, thần Sông; thờ cúng các nhân vật huyền thoại, truyền thuyết, các nhân vật lịch sử có công với dân với nước. Các đối tượng thờ cúng được thực hiện trên bàn thờ của từng gia đình, nhà thờ các dòng họ, trong đình, đền, miếu của cộng đồng xóm làng. Vị thần chung của cả thôn/làng là Thành hoàng được thờ tại đình hay đền, miếu và khi tế lễ được rước ra đình. Trong số 110 vị thần được thờ làm Thành hoàng ở Hà Nội còn thần tích, ngoại trừ 35 vị không xác định được lai lịch, còn 75 vị thì 35 vị là nhân vật lịch sử, 40 vị là nhân vật huyền thoại, truyền thuyết¹. Một điểm nổi bật của Thăng Long - Hà Nội là ngoài các Thành hoàng của các thôn/làng, còn có đền thờ Tứ trấn là bốn vị thần bảo vệ kinh thành theo bốn hướng: quán Trấn Vũ (hay quen gọi Quán Thánh) ở phía Bắc, đền Bạch Mã ở phía Đông, đền Linh Lang ở phía Tây và đền Kim Liên ở phía Nam. Bốn đền quán và bốn vị thần bố trí ở bốn hướng và nằm sát phía ngoài Hoàng Thành (khi vua Lê Thánh Tông mở rộng Hoàng Thành năm 1490, đền Linh Lang ở Thủ Lệ, nằm sát góc Tây Nam phía trong Hoàng Thành), tạo thành một ranh giới bảo vệ mang tính tâm linh. Vòng tâm linh này kết hợp với vòng thành phòng vệ chủ yếu là Hoàng Thành, tạo thành một không gian đặc thù vừa thiêng vừa thực, vừa thần vừa người, vừa quyền lực vừa dân gian.

¹ Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Duy Hinh, *Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng dân gian* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2006), tr. 11-12.

Trong phạm vi làm ăn buôn bán của cư dân với các phố, phường, phố biển là tục thờ Thành hoàng và thờ tổ sư các nghề từ các làng gốc quê hương chuyển đến (thường dưới dạng thờ vọng). Ví như đình Hà Vỹ (11 Hàng Hòm) thờ tổ sư nghề sơn Trần Lư gốc từ làng Bình Vọng (Thường Tín, Hà Nội), đình Xuân Phiến (4 Hàng Quạt) thờ tổ sư nghề làm quạt gốc từ làng Ân Thi (Hải Dương), đình Hải Tượng (16 ngõ Hải Tượng) thờ tổ sư nghề thuộc da đóng hài Nguyễn Thời Trung gốc từ làng Chăm (Gia Lộc, Hải Dương), đình Hải Tích (1 phố Lò Rèn) thờ tổ sư nghề Phạm Duyệt gốc từ làng Hòe Thị (Tứ Liêm, Hà Nội), đền Nhị Khê (11 Hàng Hành) thờ tổ sư nghề tiện gỗ gốc từ làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Nội)...

Cùng với các tín ngưỡng dân gian, một số tôn giáo từ ngoài du nhập vào Việt Nam mà trung tâm hoạt động quan trọng nhất là vùng kinh thành. Phật, Nho, Đạo sớm du nhập từ sau công nguyên, đến thời Lý, Trần, đều phát triển trong quan niệm “tam giáo đồng nguyên”. Phật giáo thịnh đạt thời Lý, Trần, có phẩn phục hưng thời Lê Trung Hưng, Nho giáo giữ vai trò chi phối từ thời Lê sơ, Đạo giáo tồn tại trong sự gắn kết với Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian. Từ thế kỷ XVII, Công giáo (đạo Thiên Chúa hay Kitô giáo) truyền bá vào Thăng Long, rồi thế kỷ XX thêm đạo Tin Lành, đạo Cao Đài và đầu thế kỷ XXI thêm đạo Baha'i là một dòng phái tách ra từ Hồi giáo có tính cải cách. Hệ thống tín ngưỡng tôn giáo ở Thăng Long - Hà Nội mang tính đa dạng, bao gồm các tín ngưỡng nội sinh và một số tôn giáo ngoại nhập, gần như bức tranh thu nhỏ của cả nước về không gian nhưng với mật độ cao. Số lượng các tín đồ của các tôn giáo ngoại nhập không lớn, tính đến năm 2007, đạo Phật có 100.000 tín đồ (chưa kể số Phật tử tu tại gia), đạo Thiên Chúa có 40.000 tín đồ, đạo Tin Lành có 341 tín đồ, đạo Cao Đài có khoảng 300 tín đồ, đạo Baha'i có 56 tín đồ¹. Nhưng Hà Nội là địa bàn quan trọng bậc nhất của các tôn giáo, là nơi đặt trụ sở trung ương của Giáo hội Phật Giáo, nơi tập trung nhiều chùa tháp nhất, là Tổng giáo phận Hà Nội của Công giáo, là cộng đồng quan trọng nhất của đạo Tin Lành.

Một đặc điểm quan trọng trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng là các tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo du nhập lâu đời thường đan xen,

¹ Đỗ Quang Hưng (Ch.), *Đời sống tôn giáo tín ngưỡng Thăng Long - Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010). tr. 71-74 và bản thống kê tr. 79-81.

pha trộn, kết hợp với nhau trong kiến trúc thờ tự và cả trong hành lễ. Mô hình kiến trúc “tiền Phật - hậu Thần/Thánh” hay “tiền Thần - hậu Phật/Thánh” khá phổ biến. Tính đa dạng tôn giáo thể hiện ở sự tồn tại đa thần, đa giáo gần như chảy suốt chiều dài lịch sử, nhưng không có sự bài xích, hiềm thù tôn giáo, không có xung đột tôn giáo, không có xu hướng cực đoan tôn giáo. Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của Thăng Long - Hà Nội mang tính hài hòa, bao dung, mềm mỏng.

Cùng với tôn giáo, tín ngưỡng, *lễ hội* giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa. Thăng Long - Hà Nội là vùng tập trung nhiều lễ hội nhất của cả nước, bao gồm lễ hội tầm quốc gia, phổ biến là hội làng, hội chùa, hội đình, hội đền với qui mô từng làng hay từng vùng có tính liên làng, trong đó có những lễ hội lâu đời và tiêu biểu. Một số lễ hội lớn được ghi chép trong sử sách đã thất truyền hay đi vào dĩ vãng cùng với vương triều, như hội thề Đồng Cổ, hội thề quốc nhân tại Long Trì, hội đua thuyền múa rối nước trên sông Hồng với sự hiện diện của nhà vua tại điện Hàm Quang, hội đèn Quảng Chiếu thời Lý, Trần. Nhiều lễ hội truyền thống còn tồn tại mãi về sau này thường gắn liền với các đình, đền, chùa, như hội đền Hai Bà Trưng ở Đồng Nhân (quận Hai Bà Trưng), hội làng Triều Khúc (huyện Thanh Trì), hội làng Lệ Mật (quận Long Biên), hội bơi thuyền làng Đầm (huyện Từ Liêm), hội đền An Dương Vương ở Cổ Loa (huyện Đông Anh), lớn nhất là hội Gióng ở đền Phù Đổng (huyện Gia Lâm) và đền Sóc (huyện Sóc Sơn)¹. Hội Gióng đã được UNESCO công nhận là Di sản phi vật thể đại diện nhân loại vào năm 2010.

Trong Khu phố cổ với diện tích khoảng 105 ha, cho đến năm 2006 đã thống kê được 202 lễ hội, trong đó có 175 hội đình, 15 hội đền, 12 hội chùa². Đó là mật độ lễ hội cao nhất cả nước. Trong lễ hội, cùng với những nghi thức tế lễ là sự trình diễn các trò chơi dân gian như đua thuyền, múa rối, thi vật, thi chơi gà, thả chim, thi thổi cờm, những diễn xướng mang tính sân khấu ngoài trời phản ánh sự tích vị thần. Lễ hội các làng xã vùng

¹ Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam, *Lễ hội Thành Gióng* (Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 2009).

² Lê Trung Vũ, *Hội làng Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, 2006).

ngoại vi in đậm dấu ấn văn minh nông nghiệp, trong vùng nội đô càng ngày càng biểu thị tính thị dân.

Qua thời gian, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, đời sống văn hóa cũng có những đổi thay và các lễ hội cũng chuyển biến dần. Giỗ trận Đống Đa gần đây đã biến thành lễ hội Đống Đa với những kịch bản mới. Qua giao lưu văn hóa và nhu cầu của đời sống xã hội, một số lễ hội theo xu hướng hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, được du nhập vào Hà Nội như ngày Quốc tế Lao động 1-5, ngày Quốc tế Phụ nữ 8-3, ngày lễ Tình yêu 14-2, hay được tạo lập thêm như ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, ngày Thầy thuốc Việt Nam 27-2¹...

Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội thật phong phú, đa dạng, tích hợp các giá trị tiêu biểu của lịch sử và văn hóa dân tộc từ ngàn xưa đến nay.

3. Thăng Long - Hà Nội: văn hiến, anh hùng, nhân văn, hòa hiếu

Lịch sử lâu dài với vị thế trung tâm quyền lực, trung tâm chính trị quốc gia, trung tâm kinh tế văn hóa tiêu biểu của cả nước đã tạo lập nên di sản văn hóa vô giá của Thăng Long - Hà Nội. Đây là vùng đất của nghìn năm văn hiến, hội tụ và chắt lọc, kết tinh những giá trị của văn hóa dân tộc và từ đây tỏa sáng ra cả nước.

Nền văn hiến Thăng Long - Hà Nội được tích tụ qua quá trình xây dựng và bảo vệ kinh thành gắn liền với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, là kết quả sáng tạo của con người Hà Nội và sự tham dự, cống hiến của cả dân tộc. Thăng Long - Hà Nội là đất tụ nhân, tụ tài, cùng với các lớp cư dân bản địa là các lớp cư dân tứ xứ, anh tài bốn phương hội tụ. Theo tục lệ ngày xưa, phải sau ba đời ngụ cư mới được làng xã mới công nhận là chính cư. Nhưng xét về mặt cống hiến cho văn hóa kinh đô thì không những phải kể những người sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này, tức chỉ đời thứ nhất, mà cả những người chỉ có một thời sống ở kinh kỳ mà đã gắn bó và để lại cho kinh kỳ không ít đóng góp. Mở rộng hơn nữa, không thể quên cả những người sống ngoài kinh thành mà tâm trí hướng về trái tim của đất nước vẫn có thể có những sáng tác ngọt ca người và cảnh, lịch sử và văn hiến

¹ Lê Hồng Lý, *Tìm hiểu lễ hội Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

Võ Quang Trọng, *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Thăng Long - Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010).

Thăng Long - Hà Nội làm rung động lòng người. Trong chiến tranh bảo vệ hay giải phóng kinh thành, biết bao người con yêu nước từ nhiều phương trời đã góp phần tạo nên những chiến công hiển hách trên đất Thăng Long - Hà Nội. Trong số đó, có người trở về quê hương, nhưng cũng có người vĩnh viễn yên nghỉ trong lòng đất kinh kỳ. Họ là những anh hùng có tên tuổi hay người lính vô danh, lịch sử Thăng Long - Hà Nội cần đời đời ghi công. Trên một quan niệm rộng rãi và bao quát như thế, mới thấy hết cội nguồn sâu xa và sức sống mãnh liệt của văn hiến Thăng Long - Hà Nội.

Văn hiến Thăng Long - Hà Nội được đúc kết qua lịch sử, biểu thị qua di sản văn hóa và được hiển hình bằng những con người tiêu biểu.

Đây là những người lao động giỏi, những nông dân sáng tạo ra những sản phẩm nổi tiếng của đất kinh kỳ và vùng ngoại vi, những người buôn bán, sản xuất những mặt hàng thủ công, mỹ nghệ đặc sắc. Tiêu biểu cho những người lao động sáng tạo này là những tổ sư các nghề, là những thợ cả, thợ lành nghề được nhân dân đời đời ngợi ca và gần đây được thành phố tôn vinh là các nghệ nhân gắn với các "làng nghề truyền thống". Trong số các làng nghề truyền thống nổi tiếng khắp vùng có nghề gốm sứ Bát Tràng, Giang Cao, Kim Lan (huyện Gia Lâm), làng dát vàng bạc Kiêu Kỵ (huyện Gia Lâm), làng làm bún Phú Đô (huyện Từ Liêm), làng dệt Triều Khúc (huyện Thanh Trì), làng may truyền thống Cổ Nhuế (huyện Từ Liêm), làng chạm gỗ Thiết Ống (hay Thiết Ứng, huyện Đông Anh). Số nghệ nhân được công nhận tập trung nhất trong nghề gốm sứ, chạm gỗ, kim hoàn, làm hoa lụa.

Đây là những anh hùng dân tộc có công lớn trong sự nghiệp bảo vệ đất nước hay giải phóng dân tộc. Trong bảng vàng các anh hùng dân tộc vĩ đại, đất kinh kỳ có tên tuổi tiêu biểu của Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Hồ Chí Minh.

Đây là các nhà chính trị, nhà văn hóa bằng ý chí, nghị lực và tài năng sáng tạo, đã góp phần xây dựng và quản lý kinh thành, góp phần làm phong phú di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Trong thời kỳ chế độ quân chủ, Thăng Long là trung tâm giáo dục quốc gia, trung tâm đào tạo nhân tài cho cả nước. Trường Quốc Tử Giám và các kỳ thi Hội, thi Đình tại Thăng Long đã đào tạo cho đất nước tất cả các học vị Thái học sinh/Tiến sĩ và các học vị Tam khôi từ khoa thi đầu tiên năm 1075

thời Lý đến khoa thi cuối cùng năm 1787 thời Lê Trung Hưng. Căn cứ vào những tư liệu hiện còn, trong thời gian này có 144 khoa thi Hội, thi Đình và tương đương, lấy đỗ 2.338 Tiến sĩ và tương đương, trong đó có 46 Trạng nguyên, 47 Bảng nhãn, 73 Thám hoa¹. Đó là tỷ trọng mang tính chi phối khi so sánh với 183 khoa thi Hội, thi Đình và số lượng người đỗ đại khoa là 2.896 vị trong toàn bộ lịch sử khoa thi Nho học từ năm 1075 đến năm 1919. Khi nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân - Huế, trung tâm giáo dục quốc gia chuyển vào kinh thành mới, thì Hà Nội phát triển hệ thống trường tư, tiếp tục đóng góp vào sự nghiệp đào tạo nhân tài cho đất nước. Trong số 558 Tiến sĩ và Phó bảng thời Nguyễn có 47 Tiến sĩ người Hà Nội (và 34 Tiến sĩ vùng Hà Tây cũ)² và nhiều người đỗ đạt từ Huế lại hoạt động, cống hiến cho cố đô. Một trường hợp tiêu biểu là Tổng đốc Hoàng Diệu, đỗ Phó bảng năm 1853, đã chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và tuẫn tiết vì Hà Nội.

Thăng Long - Hà Nội là trung tâm đào tạo và nơi tập trung đội ngũ trí thức đông nhất của cả nước, tinh hoa của dân tộc. Ngoài những người đỗ đại khoa, không ít người chỉ đỗ hương khoa hay thậm chí không đi thi, đã trở thành những nhà quản lý, những nhà văn hóa lớn của kinh kỳ. Trong số vua chúa của các vương triều trị vì trên đất Thăng Long, nổi lên tên tuổi những người có công lớn trong xây dựng và bảo vệ đất nước như vua Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông thời Lý; vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông thời Trần; vua Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông thời Lê sơ; chúa Trịnh Tùng, Trịnh Căn, Trịnh Cương thời Lê Trung Hưng. Quản lý kinh thành cũng có những con người lỗi lạc như Đại an phủ sứ Trần Thị Kiến, Kinh sư Đại doãn Nguyễn Trung Ngạn... Trong số danh nhân văn hóa đất kinh kỳ có những con người tiêu biểu như Thiền sư Vạn Hạnh thời Lý; Trần Quang Khải, Mạc Đĩnh Chi, Lê Văn Hưu, Trần Nguyên Đán, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh thời Trần; Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Thân Nhân Trung, Nguyễn Trực,

¹ Ngô Đức Thọ (Cb.), *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (Hà Nội: Nxb Văn học, 1993), tr. 951-964.

² Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao (Cb.), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (Huế: Nxb Thuận Hóa, 2000), tr. 623.

Bùi Xuân Đính, *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long - Hà Nội* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010). tr.483-522.

Lương Thế Vinh thời Lê sơ; Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giáp Trừng thời Mạc; Đoàn Thị Điểm, Đặng Trần Côn, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn, Phạm Đình Hổ thời Lê Trung hưng; Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng thời Tây Sơn; Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Phan Huy Chú, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Phạm Dương Am, Vũ Tông Phan, Lý Văn Phúc, Nguyễn Tư Giản, Đặng Huy Trứ, Bà Huyện Thanh Quan (Nguyễn Thị Hinh) thời Nguyễn, trong đó Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát nổi tiếng là “Thần Siêu Thánh Quát”... Nguyễn Trãi, Nguyễn Du là những ngôi sao sáng nhất đã được UNESCO kêu gọi cả thế giới kỷ niệm như Danh nhân văn hóa thế giới.

Trong thời Pháp thuộc, chế độ giáo dục và thi cử đã chuyển từ mô hình Nho giáo sang mô hình phương Tây. Hệ thống giáo dục được tổ chức lại gồm cấp tiểu học, trung học, cao đẳng - đại học và các trường dạy nghề, với ngôn ngữ và chữ viết chính thức là tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ. Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp và cũng là trung tâm giáo dục, khoa học tập trung, tiêu biểu nhất. Hầu hết các trường đại học và cao đẳng đều tập trung ở Hà Nội, nổi tiếng nhất là Đại học Đông Dương, Đại học Y Dược khoa, Đại học Luật, Trường Mỹ thuật và Kiến trúc Đông Dương, các trường Cao đẳng Sư phạm, Thú y, Khoa học, Nông lâm nghiệp, Công chính, Thương mại... Cùng với các trường đại học và cao đẳng, một số viện nghiên cứu, bảo tàng được thành lập, trong đó Viện Viễn đông bắc cổ Pháp (EFEO) là một tổ chức khoa học mang tính hàn lâm, tiến hành nhiều hoạt động nghiên cứu sâu sắc về lịch sử, ngôn ngữ, văn minh, khảo cổ học vùng Viễn Đông, trong đó có Việt Nam.

Chế độ giáo dục thời Pháp thuộc trước hết nhằm đào tạo quan chức, nhân viên cho bộ máy cai trị thực dân, đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên và nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ của thuộc địa. Nhưng mặt khác, từ đó cũng tạo nên một chuyển đổi cơ bản từ nền học thuật cổ truyền phương Đông sang một nền giáo dục và khoa học mang tính hiện đại của thế giới thời bấy giờ. Một đội ngũ trí thức Tây học cũng dần dần hình thành, không những được đào tạo trong nước mà một số còn sang Pháp du học, đạt những học vị cao như Tiến sĩ, Kỹ sư, Thạc sĩ. Trong buổi giao thời này, từ đầu thế kỷ XX, một số Nho sĩ yêu nước và cấp tiến như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh đã sớm nhận ra tình trạng lạc hậu của đất nước, tính cổ hủ của nền giáo dục Nho học và đã vận động

duy tân, cải cách. Lương Văn Can lập trường Đông Kinh nghĩa thục cùng một số nhà Nho yêu nước và trí thức Tây học, ra sức cổ vũ cho văn minh, tân học, thức tỉnh dân trí. Rồi Hội truyền bá quốc ngữ là một tổ chức công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương, tập hợp nhiều trí thức Tây học yêu nước, vừa dạy chữ Quốc ngữ, chống thất học, vừa nâng cao dân trí, truyền bá tư tưởng yêu nước.

Trong thời Pháp thuộc, Hà Nội là trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục lớn nhất của Đông Dương, địa bàn tập trung đội ngũ trí thức Tây học đông nhất của Việt Nam và Đông Dương. Đây là trung tâm sôi động, nhạy bén nhất trong tiếp nhận các tư tưởng, ảnh hưởng văn hóa, khoa học Pháp và phương Tây, cũng là trung tâm bùng nổ của nhiều phong trào yêu nước và cách mạng. Trong đội ngũ trí thức này, có những nhà văn hóa, khoa học có nhiều cống hiến cho Hà Nội và cả nước. Đó là một số học giả tại Viện Viễn Đông bác cổ Pháp như Henri Maspéro, George Cœdès, Émile Gaspardone, Maurice Durand, Pierre Gourou, Louis Bezarier; Nguyễn Văn Huyên, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Tố. Đó là nhà báo Nguyễn Văn Vĩnh, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Huy Liệu; nhà văn xu hướng hiện thực Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Hồng, Nam Cao; nhà văn xu hướng lãng mạn Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam; nhà thơ mới Lưu Trọng Lư, Thế Lữ, Tú Mỡ, Xuân Diệu, Huy Cận; nhà soạn kịch Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Huy Tưởng, nhà nhiếp ảnh Đặng Huy Trứ... Cũng trong đội ngũ trí thức này, nhiều người yêu nước tiếp thu tư tưởng dân chủ phương Tây, lý tưởng tự do của cách mạng Pháp, kiến thức khoa học hiện đại, đã tham gia tích cực các phong trào yêu nước và cách mạng. Những gương mặt trí thức tiêu biểu trong các phong trào này có Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu trong hoạt động của Quốc Dân đảng, Nguyễn Xuân Khu (Trường Chinh), Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai... trong phong trào Mặt trận dân chủ và phong trào Việt Minh.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, với vị thế thủ đô của nước Việt Nam độc lập, nền giáo dục, văn hóa, khoa học của Hà Nội vừa phải vượt qua những thách thức ác liệt của chiến tranh, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập và thống nhất Tổ quốc, vừa phải khắc phục một số trở ngại nội tại để xác lập con đường phát triển theo xu

hướng đổi mới và hội nhập quốc tế. Hà Nội là trung tâm giáo dục, đào tạo và văn hóa, khoa học quốc gia của nước Việt Nam độc lập. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; các viện và trung tâm khoa học của trung ương và Hà Nội tập trung với mật độ cao nhất trên đất thủ đô. Đến năm 2008, trước lúc mở rộng ranh giới hành chính thủ đô, trên đất Hà Nội có 56 cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng, 37 trường đại học, 10 học viện, 11 trường cao đẳng, chiếm gần 1/3 số trường của cả nước¹. Trong đó, có những trường tầm quốc gia và nổi tiếng như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Y Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Đại học Mỏ - địa chất, Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Quan hệ Quốc tế. Các viện nghiên cứu quốc gia cũng tập trung ở Hà Nội, lớn nhất là hai viện: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Ngoài ra còn rất nhiều cơ sở nghiên cứu trực thuộc Trung ương hay Hà Nội trên đất thủ đô. Đội ngũ trí thức, các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ tập trung cao độ ở Hà Nội.

Hà Nội là trung tâm giáo dục quốc gia, trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ lớn nhất của cả nước. Trên đất thủ đô, tập trung đội ngũ học sinh, sinh viên và các nhà văn hóa, khoa học đông nhất của đất nước. Đây là thủ đô của tinh hoa, của trí tuệ quốc gia.

Hà Nội vô cùng vinh dự là nơi ở, làm việc và an nghỉ cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

Hà Nội cũng là nơi hoạt động của các nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam, trong đó nổi lên tên tuổi của những nhà lãnh đạo lỗi lạc như Tôn Đức Thắng, Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Văn Linh...

Trong hàng ngũ các trí thức Hà Nội, nổi lên tên tuổi của nhiều nhà văn hóa, khoa học có nhiều cống hiến cho thủ đô và cả nước. Có thể nêu một số gương mặt tiêu biểu trên một số lĩnh vực. Về khoa học và công nghệ có nhà khoa học công nghệ Trần Đại Nghĩa; nhà y học Hồ Đắc Di,

¹ Nguyễn Hải Kế (Ch.), *Giáo dục Thăng Long - Hà Nội, quá trình, kinh nghiệm lịch sử và định hướng phát triển* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010), tr. 288.

Tôn Thất Tùng, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngữ, Đỗ Xuân Hợp, Trần Hữu Tước, Vũ Công Hòe; nhà Đông y Nguyễn Văn Hưởng; nhà dược học Đỗ Tất Lợi, Trương Công Quyền, Hoàng Thụy Nguyên; nhà nông học Lương Định Của, Bùi Huy Đáp; nhà toán học Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy, Ngô Bảo Châu; nhà sinh vật Đào Văn Tiến; nhà thực vật học Thái Văn Trừng; nhà vật lý Nguyễn Văn Hiệu; kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện, Hoàng Như Tiếp... Về khoa học xã hội và nhân văn có nhà triết học Trần Đức Thảo, Cao Xuân Huy; nhà sử học Nguyễn Khánh Toàn, Trần Huy Liệu, Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Phạm Huy Thông; nhà nghiên cứu văn hóa Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan, Vũ Khiêu... Về văn học và nghệ thuật có nhà văn Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi; nhà thơ Nam Cao, Tế Hanh, Huy Cận, Xuân Diệu, Tố Hữu, Chế Lan Viên; họa sĩ Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Phan Chánh, Bùi Xuân Phái; nhạc sĩ Văn Cao, Đỗ Nhuận, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Xuân Khoát...

Văn hiến Thăng Long - Hà Nội là kết quả lao động sáng tạo của các thế hệ con người sống trên mảnh đất kinh kỳ trong vai trò hội tụ và kết tinh các giá trị văn hóa dân tộc và hiện hữu với những tên tuổi các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, người lao động giỏi.

Qua lịch sử và từ trong nền văn hiến đó, hình thành nên nhiều **phẩm giá, truyền thống tốt đẹp của con người Thăng Long - Hà Nội**.

Trước hết là **truyền thống lao động sáng tạo** trong làm ăn, buôn bán, trong các hoạt động sản xuất, trong xây dựng thủ đô. Truyền thống này từ lâu đã được đúc kết trong câu ca phổ biến: *Khéo tay hay nghề, đất lề Kẻ Chợ*. Đất kinh kỳ là đất đế đô với tầng lớp vua quan, quý tộc đòi hỏi sản phẩm cao cấp, đất đô thị trên bến dưới thuyền, phố xá tröm nghẽ, gồm nhiều tầng lớp cư dân, trong đó tầng lớp giàu có yêu cầu chất lượng cao trong tiêu thụ sản phẩm. Trong tính cạnh tranh của thị trường và yêu cầu cao của người tiêu dùng, người buôn bán giỏi và thợ thủ công lành nghề các nơi mới dám về lập nghiệp, người dân sinh sống lâu đời cũng phải luôn luôn trau dồi nâng cao tay nghề. Vì vậy, từ đồ dùng trong nhà, đồ ăn uống, đồ mỹ nghệ cho đến các nông phẩm, thực phẩm của vùng kinh thành đều thể hiện trình độ kỹ thuật tinh xảo, nghệ thuật tạo hình, trang trí mang tính thẩm mỹ cao. Cần mẫn, khéo tay, sáng tạo là đức tính quý của con người Tràng An. Thăng Long - Hà Nội là trung tâm giao lưu kinh

tế, văn hóa rộng rãi trong nước và nước ngoài, nên có điều kiện tiếp thu nhiều ảnh hưởng tốt, nhiều kỹ thuật mới và cao của khu vực và thế giới. Nền sản xuất của kinh thành có xu hướng vươn lên theo sự phát triển tiên tiến của các nước.

Truyền thống yêu nước, ý thức dân tộc, ý chí tự lập tự cường là phẩm giá chung của dân tộc được biểu thị và phát huy cao trong lịch sử và cuộc sống của Thăng Long - Hà Nội, nhất là trong sự nghiệp bảo vệ và giải phóng kinh thành gắn liền với sự nghiệp giữ nước của dân tộc. Một đặc điểm lớn của lịch sử Việt Nam là nhiều lần phải đương đầu với nạn xâm lược của nước ngoài, phần lớn là các đế chế lớn mạnh thời cổ - trung đại, các cường quốc đế quốc chủ nghĩa thời cận - hiện đại. Tính từ kháng chiến chống Tân thế kỷ III TCN đến Chiến tranh Biên giới phía Bắc năm 1979, dân tộc Việt Nam đã phải tiến hành 17 cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc¹.

¹ 17 cuộc kháng chiến đó liệt kê như sau:

1. Kháng chiến chống Tân (khoảng 214-210 TCN)
2. Kháng chiến chống Triệu (179 TCN)
3. Kháng chiến chống Nam Hán lần thứ nhất (930-931)
4. Kháng chiến chống Nam Hán lần thứ hai (938)
5. Kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981)
6. Kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075-1077).
7. Kháng chiến chống Mông Cổ (1258)
8. Kháng chiến chống Nguyên (1285)
9. Kháng chiến chống Nguyên (1287-1288)
10. Kháng chiến chống Minh (1406-1407)
11. Kháng chiến chống Xiêm (1784-1785)
12. Kháng chiến chống Thanh (1788-1789)
13. Kháng chiến chống Pháp (1858-1883)
14. Kháng chiến chống Pháp (1945-1954)
15. Kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)
16. Chiến tranh biên giới phía Tây Nam (1979)
17. Chiến tranh biên giới phía Bắc (1979).

Thời tiền Thăng Long, vùng đất Hà Nội đã là địa bàn của nhiều cuộc chiến đấu chống ngoại xâm ác liệt. Đó là cuộc kháng chiến chống Triệu thất bại và kinh đô Cố Loa thất thủ, mở màn thời Bắc thuộc hơn nghìn năm. Trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, vùng đất Hà Nội là nơi mở đầu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và là nơi dựng đô thành Mê Linh của chính quyền Trưng Vương. Đây cũng là địa bàn Lý Nam Đế lập nhà nước Vạn Xuân, đặt đài Vạn Xuân, dựng thành cửa sông Tô, xây chùa Khai Quốc sau khi khởi nghĩa thắng lợi. Thời thuộc Đường, đây là thủ phủ của chính quyền đô hộ và cũng là nơi diễn ra nhiều cuộc chiến đấu quyết liệt của nghĩa quân đánh chiếm phủ thành. Sau thắng lợi, đây trở thành thủ phủ của chính quyền Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng, chính quyền họ Khúc, họ Dương trong cuộc đấu tranh giành lại độc lập.

Từ khi định đô Thăng Long đến nay, trong nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, Việt Nam đã phải thực hiện 12 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, trong đó có 2 cuộc kháng chiến thất bại là kháng chiến chống Minh dẫn đến thời Minh thuộc (1407-1427) và kháng chiến chống Pháp dẫn đến thời Pháp thuộc (1883-1945). Trong thời Minh thuộc có hơn 60 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, thời Pháp thuộc các cuộc khởi nghĩa và các phong trào yêu nước, cách mạng nổ ra gần như liên tục. Trong 12 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, có đến 8 cuộc kháng chiến mà chiến trận đã lan đến Thăng Long - Hà Nội, tức là chỉ trừ cuộc kháng chiến chống Tống (1075-1077), cuộc kháng chiến chống Xiêm (1784-1785) và hai cuộc chiến tranh ở biên giới phía Tây Nam và phía Bắc năm 1979. Trong hai thời kỳ bị nước ngoài đô hộ, thời Minh thuộc kết thúc bằng Hội thề Đông Quan buộc quân Minh phải rút quân diễn ra tại phía Nam thành Đông Quan (Hà Nội) và thời Pháp thuộc cũng kết thúc bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 trên đất Hà Nội.

Hơn thế nữa, trong 8 cuộc kháng chiến diễn ra trên đất kinh thành thì Thăng Long - Hà Nội là địa bàn của ba trận quyết chiến chiến lược

Thời Bắc thuộc, nếu tính những cuộc kháng chiến thất bại của chính quyền độc lập thành lập sau thắng lợi của khởi nghĩa dân tộc thì phải kể thêm kháng chiến của chính quyền Trưng Vương, của nhà nước Vạn Xuân, của chính quyền Mai Hắc Đế, Phùng Hưng. Đây cũng chưa tính những cuộc chiến tranh giữa Đại Việt với Champa, Chân Lạp ở phía Nam.

giữ vai trò định đoạt trên chiến trường. Đó là trận Đông Bộ Đầu đầu năm 1258, trận Ngọc Hồi - Đống Đa đầu năm 1789 và trận “Điện Biên Phủ trên không” cuối năm 1972.

Với vai trò trung tâm chính trị quốc gia, Thăng Long - Hà Nội là trái tim, khối óc của cả nước, giữ vai trò lãnh đạo chiến tranh. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, Thăng Long - Hà Nội đã chia lửa với cả nước, góp phần cùng cả nước đánh thắng quân xâm lược, viết nên những trang sử hào hùng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc. Chính từ những trang sử chống xâm lăng đó đã tạo dựng nên *truyền thống anh hùng của thủ đô*. Chính trên mảnh đất ngàn năm văn hiến này, biết bao thế hệ con dân thủ đô cùng nhân dân cả nước đã chấp nhận những cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt, sẵn sàng hi sinh của cải và tính mạng để bảo vệ thủ đô hay giải phóng thủ đô, góp phần xứng đáng vào công cuộc giữ nước.

Lịch sử Thăng Long - Hà Nội còn vang vọng mãi lời thơ “*Nam quốc sơn hà Nam để cư*” thời chống Tống; lời thề “*Quyết chiến*” của các bô lão trong hội nghị Điện Hồng, lời thề “*Sát Thát*” của quân sĩ tự khắc trên cánh tay thời chống Mông - Nguyên; lời tuyên cáo của Lê Lợi “*thắng hung tàn bằng đại nghĩa, lấy chí nhân thay cường bạo*”, lời hiệu dụ của Quang Trung Nguyễn Huệ “*Đánh cho sứ tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ*” thời chống Thanh; lời tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy*”¹ thời chống Pháp và lời thề “*Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*” của các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô...

Truyền thống yêu nước, khí phách anh hùng tạo nên hào khí Thăng Long là một di sản tinh thần vô giá của Thăng Long - Hà Nội.

Truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc, tinh thần nhân ái, hòa hiếu, bao dung là phẩm giá cao quý của Thăng Long - Hà Nội.

Người dân kinh thành cũng sống gắn bó trong cộng đồng, kết hợp quan hệ láng giềng gần gũi với quan hệ huyết thống của dòng họ. Nhưng có phần

¹ Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*, trong *Hồ Chí Minh toàn tập* (Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia, 2002), T. IV, tr. 4.

khác với cộng đồng xã thôn nông nghiệp ở nông thôn, người dân kinh kỵ phần lớn từ nhiều vùng hội tụ về và đời sống kinh tế có sự kết hợp nông - công - thương, trong đó chủ yếu là công, thương. Cộng đồng thôn - phường ở kinh thành mang tính cởi mở trong quan hệ giao tiếp diễn ra hàng ngày, tính thị dân càng ngày càng phát triển. Cho đến cuối thế kỷ XIX, mỗi phố phường vẫn có cửa ra vào để giữ gìn an ninh, trật tự chung, nhưng hoàn toàn không mang tính khép kín, cục bộ, địa phương. Trong thời kỳ chế độ quân chủ, vương triều Lý, Trần thi hành chính sách “thân dân”, giữa Cố đô, Hoàn Kiếm và La Thành là ba không gian đẳng cấp nhưng không hoàn toàn ngăn cách. Người dân bị oan có thể vào Cố đô đánh chuông kêu oan lên vua, một số lễ hội tổ chức trong Cố đô, Hoàn Kiếm mở rộng cho sự tham dự của dân chúng. Trong những thể chế chính trị và kinh tế, xã hội đặc thù của kinh thành, quan hệ cộng đồng phát triển, vừa có cạnh tranh, vừa giữ gìn tinh thần tương thân tương ái, đùm bọc giúp đỡ nhau trong cuộc sống, nhất là khi gặp tai ương, hoạn nạn. Tuy có sự phân biệt đẳng cấp, tuy có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo, người dân kinh thành sống trong sự bao dung, không hiềm khích giữa các cộng đồng cư dân có nguồn gốc khác nhau, không xung đột tôn giáo. Kinh thành là đất thiêng, là niềm tin cậy và tự hào của cả dân tộc nên người dân Thăng Long - Hà Nội luôn luôn có tinh thần tự trọng, ý thức tự lập tự cường cao và trứu nghĩa vụ bảo vệ kinh thành, sẵn sàng đoàn kết, hi sinh vì đại nghĩa. Sau khi giành thắng lợi, kinh thành đã nhiều lần chứng kiến chủ trương kết thúc chiến tranh hết sức mưu trí, đầy tinh thần hòa hiếu với lân bang. Tại đây, Bình Định vương Lê Lợi đã tổ chức Hội thề Đông Quan, tha cho hàng vạn quân Minh an toàn rút về nước nhằm: “Sửa hòa hiếu cho hai nước, Tắt muôn đời chiến tranh” (Nguyễn Trãi, Phú Nhai Chí Linh). Cũng tại đây, Quang Trung Nguyễn Huệ đã ra lệnh nuôi dưỡng hàng vạn tù binh và lập đàn tế vong hồn quân lính Thanh tử trận trong tinh thần bao dung, nhân văn: “Lòng ta thương cả người phương Bắc, xuất của kho để nhuần nắm xương khô” (Vũ Huy Tấn, Phụng soạn văn tế tướng sĩ phương Bắc sang bị chết trận).

Khát vọng hòa bình là ước mong, là mục tiêu trong kết thúc chiến tranh, là chiến lược bang giao với lân bang, là ứng xử trong đạo lý nhân văn đối với con người, của dân tộc Việt Nam biểu thị tập trung và tiêu biểu trong lịch sử và văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Truyền thống trọng học vấn, hiếu học, tôn sư trọng đạo là một phẩm giá nổi trội của Thăng Long - Hà Nội. Sống giữa một trung tâm giáo dục và thi cử quốc gia, chứng kiến các kỳ thi tuyển chọn nhân tài, cảnh sĩ tử cả nước dồn về thử sức thử tài, người dân Thăng Long - Hà Nội sớm hun đúc tinh thần coi trọng học vấn, chăm lo học hành để mong có tên trong bảng vàng khoa cử và từ đó, mở ra con đường tiến thân cũng như con đường lập nghiệp, làm vinh dự cho gia đình và quê hương. Nho giáo cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến truyền thống này. Một điều kiện thuận lợi cho người Thăng Long - Hà Nội là tại đây xưa có trường Quốc Tử Giám và nhiều trường lớp tư của các Nho sĩ, nay có cả một hệ thống dày đặc các trường từ phổ thông lên đại học, cao đẳng.

Truyền thống hiếu học được biểu thị trên con số người kinh kỳ đỗ đạt trong các kỳ thi, sự hình thành nhiều làng khoa bảng, nhiều dòng họ và gia đình khoa bảng. Chỉ tính các khoa thi Nho học, vùng đất này có nhiều làng Tiến sĩ, làng nhiều nhất có 21 Tiến sĩ là Đông Ngạc (huyện Từ Liêm); có 12 Tiến sĩ là làng Tả Thanh Oai (huyện Thanh Trì); có 11 Tiến sĩ là làng Nguyệt Áng (huyện Thanh Trì); có 10 Tiến sĩ là làng Hạ Yên Quyết (quận Cầu Giấy), Phú Thị (huyện Gia Lâm); có 9 Tiến sĩ là làng Thượng Yên Quyết (quận Cầu Giấy); có 8 Tiến sĩ là làng Bát Tràng (huyện Gia Lâm); có 7 Tiến sĩ là làng Hà Lỗ (huyện Đông Anh), Tây Mỗ (huyện Từ Liêm), Văn Điêm (huyện Đông Anh), Hạ Đình (quận Thanh Xuân); có 6 Tiến sĩ là làng Cự Trinh (huyện Đông Anh); có 5 Tiến sĩ là làng Kim Lũ (huyện Thanh Trì), Kim Sơn (huyện Gia Lâm), Yên Thái (quận Tây Hồ). Nhiều dòng họ và gia đình khoa bảng có nhiều người đời đời đỗ đai khoa. Họ Phạm ở Đông Ngạc (huyện Từ Liêm) trong 5 đời có 7 Tiến sĩ. Họ Nguyễn ở Văn Điêm (huyện Đông Anh) có 6 Tiến sĩ từ năm 1595 đến năm 1844, chiếm 6/7 Tiến sĩ của cả làng. Họ Nguyễn ở Nguyệt Áng (huyện Thanh Trì) có 5 Tiến sĩ trong 4 đời liên tục. Họ Nguyễn ở Phú Thị (huyện Gia Lâm) có 5 Tiến sĩ từ năm 1703 đến năm 1760, trong đó gia đình Nguyễn Huy Nhuận ba anh em đều đỗ đai khoa (hai anh em con cháu con bác là Nguyễn Huy Mẫn và Nguyễn Huy Thuật). Dân làng tự hào “*Nhất môn tam Tiến sĩ, đồng triều tứ Thượng thư*”¹. Thống kê qua danh sách người đỗ đai khoa và gia phả, tính

¹ Một nhà ba Tiến sĩ, cùng triều bốn Thượng thư. Bốn Thượng thư cùng triều là: Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Quang Dung, Cao Dương Trạc, Trịnh Bá Tường.

ra Thăng Long - Hà Nội có 12 dòng họ có 4-12 Tiến sĩ và 7 dòng họ có 3 Tiến sĩ¹. Có thể nói, không đâu truyền thống trọng học, hiếu học lại biểu thị tập trung, đậm nét như trên đất Thăng Long - Hà Nội. Cùng với truyền thống hiếu học là truyền thống tôn sư trọng đạo, “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”. Thầy giáo Chu Văn An đời Trần là một tấm gương muôn đời của đạo làm thầy và quan hệ của học trò đối với ông cũng là biểu thi tiêu biểu của quan hệ thầy - trò trong truyền thống tôn sư trọng đạo.

Truyền thống thanh lịch trong cuộc sống, trong ứng xử là một nét đẹp trong văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Sống giữa kinh thành với lịch sử lâu đời, với vai trò trung tâm văn hóa của dân tộc, với quan hệ giao lưu rộng rãi, con người Thăng Long - Hà Nội có lối sống và lối ứng xử rất đẹp mang tính đặc trưng của đất ngàn năm văn hiến, ngàn năm văn vật:

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An.

Đất đế đô, đất kinh kỳ và cuộc sống thành thị với xu hướng đô thị hóa, thị dân hóa là cơ sở hình thành lối sống, phong cách sống của con người Thăng Long - Hà Nội. Từ tiếng nói, nếp sống gia đình, nghệ thuật ẩm thực cho đến cách giao tiếp xã hội, đều hiển hiện lên những nét riêng của con người Tràng An. Tất nhiên, đó là nói chung, trên tổng hòa các quan hệ

¹ Theo Bùi Xuân Đính: *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long - Hà Nội*, (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010), tr. 807-810:

12 họ có trên 4 Tiến sĩ là: họ Phạm ở Đông Ngạc - huyện Từ Liêm, họ Nguyễn ở Vân Đồn - huyện Đông Anh, họ Nguyễn ở Nguyệt Áng - huyện Thanh Trì, họ Nguyễn ở Hạ Yên Quyết - quận Cầu Giấy, họ Nguyễn ở Phú Thị - huyện Gia Lâm, họ Ngô Thị ở Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì, họ Bùi ở Định Công - huyện Thanh Trì, họ Chử ở Cự Trinh - huyện Đông Anh, họ Nguyễn ở Đông Ngạc - huyện Từ Liêm, họ Nguyễn ở Kim Sơn - huyện Gia Lâm, họ Nguyễn ở Phù Lỗ - huyện Sóc Sơn, họ Nguyễn ở Lủ Trung - huyện Thanh Trì.

7 họ có 3 Tiến sĩ là: họ Đỗ ở Yên Quyết - quận Cầu Giấy, họ Lê ở Bát Tràng - huyện Gia Lâm, họ Lưu ở Nguyệt Áng - huyện Thanh Trì, họ Nguyễn ở Tả Thanh Oai - huyện Thanh Trì, họ Phan ở Đông Ngạc - huyện Từ Liêm, họ Trịnh ở Thái Bình - huyện Đông Anh, họ Vũ ở Báo Thiên - quận Hoàn Kiếm.

xã hội, còn đi sâu vào từng mặt, từng lớp người thì cuộc sống luôn luôn là bức tranh nhiều màu sắc phản ánh tính đa dạng của xã hội.

Về tiếng nói Hà Nội, theo các nhà ngôn ngữ học, thuộc phuơng ngữ Bắc. Tuy nhiên trong phuơng ngữ Bắc, tiếng Hà Nội có đặc điểm riêng của nó so với tiếng các khu vực khác. Nó không phải là một thổ ngữ mà phải được gọi là “phuơng ngữ”, *phuơng ngữ thành thị* - xét về mặt xã hội. Hà Nội xưa là nơi tụ hội người của các địa phuơng, họ ra Kẻ Chợ mang theo tiếng bản địa của mình. Nhưng do nhu cầu giao tiếp, mỗi người đã tự tước bỏ bớt các từ địa phuơng và cách phát âm địa phuơng của mình để tạo nên tiếng nói chung, công cụ giao tiếp, được mọi người chấp nhận. Kết quả là Kẻ Chợ có một thứ tiếng pha trộn, hội nhập với tiếng bản địa. Mặt khác, về mặt thời gian, ngôn ngữ, theo quy luật, cũng có sự biến đổi từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nếu không có sự di dân ấy thì tự thân tiếng nói của dân bản địa Hà Nội cũng có sự thay đổi. Sự khác nhau giữa tiếng Hà Nội và các địa phuơng chủ yếu là ở *giọng nói* (accent). Trong đó có một phần đóng góp của các biến thể thanh điệu. Giọng nói Hà Nội “nhẹ”, dễ nghe dễ hiểu đối với mọi người ở các địa phuơng. Tiếng Hà Nội, do là một phuơng ngữ thành thị, hội tụ được tiếng nói của các địa phuơng có chọn lọc, nên tiếng Hà Nội gần với ngôn ngữ toàn dân. Nếu xét rộng ra về từ vựng và ngữ pháp thì cũng có những điều đáng chú ý. Do nhiều yếu tố xã hội tác động mà cách dùng từ đặt câu của tiếng Hà Nội cũng có khác. Hà Nội là nơi sĩ tử luôn luôn tập trung, lại là Thủ đô qua nhiều đời, gia đình quan lại đông, nên người Hà Nội thiên về dùng từ trang nhã. Đây là chưa kể trong một thời gian, tuy không dài, Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương, các thanh niên “Tây học” viết sách viết báo, đặt câu ngắn gọn mạch lạc và điều này ít nhiều cũng có ảnh hưởng tới quần chúng. Cách ăn nói ở Hà Nội có khác nếu so sánh với cách nói ở nông thôn và các thổ ngữ khác¹.

Phong cách, lối sống, cách ăn uống, giao tiếp đặc trưng của người Thăng Long - Hà Nội đều trải qua quá trình hình thành và xác lập gần như tiếng nói Hà Nội. Đó là phong cách thanh lịch, sành điệu nổi tiếng của văn hóa Thăng Long - Hà Nội về mặt xã hội. Lịch lãm trong giao tiếp, trang nhã

¹ Cảm ơn GS Ngôn ngữ học Đoàn Thiện Thuật đã giúp khái quát quá trình hình thành và đặc điểm của tiếng nói Hà Nội như trên.

trong cách ăn mặc là nét nổi bật trong phong cách Hà Nội. Con gái duyên dáng trong tà áo dài, con trai hào hoa, phong nhã, một thời là hình tượng đẹp của con người đất Hà thành.

Từ nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, từ đỉnh cao của văn minh nhân loại đầu thiên niên kỷ thứ III nhìn lại, mỗi người dân thủ đô Hà Nội hôm nay và mọi người Việt Nam trong nước và nước ngoài, đều có quyền tự hào chính đáng về một *Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến - anh hùng - nhân văn - hòa hiếu*.

Hà Nội xứng đáng được UNESCO tôn vinh là “Thành phố vì Hòa bình”.

Hà Nội xứng đáng được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Thành phố Anh hùng”.

Dĩ nhiên, trong di sản của quá khứ để lại cũng có những mặt khiếm khuyết, những bộ phận đã trở nên lỗi thời cần khắc phục, xóa bỏ và sự phát triển luôn luôn đòi hỏi phải bổ sung thêm những giá trị mới gắn liền với quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Nhưng lịch sử cùng di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội mãi mãi là động lực tinh thần nội tại, là nền tảng cho sự phát triển bền vững của thủ đô, cho công cuộc xây dựng Hà Nội tiến lên văn minh hiện đại mà vẫn giữ được bản sắc, cốt cách của Thăng Long - Hà Nội, tiêu biểu cho văn hóa dân tộc Việt Nam.

SỰ KẾT HỢP GIỮA NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ - MỘT ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NÔNG THÔN TRUYỀN THỐNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CÁC TỈNH VEN BIỂN MIỀN TRUNG*

GS. Phan Đại Doãn

Kinh tế và xã hội truyền thống Việt Nam không giống như các nước Tây Âu, kể cả Nhật Bản thời kỳ tiền tư sản chủ nghĩa. Ở nông thôn Việt Nam, chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng, những thành tố của thành thị lại *hòa tan* trong nông thôn. Ở châu Âu ngay từ thế kỷ XV về sau, thành thị đã tách khỏi nông thôn và sự tách biệt đó ngày càng sâu sắc. Còn ở Việt Nam, Bắc Bộ và Trung Bộ từ thế kỷ XV về sau thì không như thế, nền kinh tế hàng hóa và cùng với nó là bộ phận thị dân gắn liền với nông nghiệp, với nông thôn cho đến đầu thế kỷ XX². *Làng quê và thành thị kết hợp với nhau ra một thể thống nhất về kinh tế, xã hội.*

1. Thương nghiệp nông thôn

1.1. Chợ phiên và phố nhỏ

Chợ làng có vai trò thương nghiệp rất quan trọng. Theo nghiên cứu của Giáo sư Nguyễn Đức Nghinh và Trần Thị Hòa³ thì trước tháng 8/1945,

* Nguồn: Phan Đại Doãn, "Sự kết hợp giữa nông thôn và thành thị - một đặc điểm kinh tế - xã hội của nông thôn truyền thống ở Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh ven biển miền Trung", trong: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, *Làng Việt Nam - đa nguyên và chặt* (Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006), tr:80-99.

² Ở đây chúng tôi không bàn đến Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định với tư cách là thành thị cận - hiện đại trong thế kỷ XX.

³ Nguyễn Đức Nghinh, Trần Thị Hòa, "Chợ làng trước Cách mạng tháng Tám", Tạp chí *Dân tộc học* (số 2, 1981).

ở vùng Bắc Bộ (trong phạm vi các tỉnh Hà Nam, Thái Bình) cứ trong khoảng xấp xỉ 7 km² (khoảng từ 3 đến 6 làng) có 1 chợ. Xét từ góc độ dân số học, cũng theo Nguyễn Đức Nghinh, thì khoảng 5.120 người ở Bình Lục (Hà Nam) có 1 chợ và 3.300 người ở Quỳnh Côi (Thái Bình) có 1 chợ. Riêng ở Bình Lục cứ khoảng 3,2 đơn vị làng có 1 chợ.

Như vậy, chợ làng khá dầy đặc. Đó là biểu hiện của nền kinh tế hàng hóa khá mở rộng. *Chợ làng* còn gọi là *chợ phiên* có nhiều tầng bậc khác nhau. Có chợ hôm (hoặc chợ sớm) họp chợ hàng ngày hoặc vài ngày một lần. Chợ tổng, chợ huyện lớn hơn các loại chợ hôm, họp thưa ngày, người đông hơn và có thêm một số hàng đặc sản.

Thương nghiệp chợ làng truyền thống thường bao gồm:

- Một số người buôn bán chuyên nghiệp, có lều quán như hàng xén, hàng vải, hàng thịt, hàng cá, hàng lương thực, hàng thực phẩm chế biến... số lượng không nhiều lắm.

- Một số nông dân chạy chợ “đòn gánh đè vai, lấy công làm lãi” thường xuất hiện vào dịp nông nhàn, hoặc từ những nhà đồng người “thừa nhân lực”.

- Và những người tiểu nông đem các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủ công trao đổi.

Cơ cấu mặt hàng của chợ chủ yếu vẫn là nông sản mà phần nhiều là sự tự sản tự tiêu ở trong vòng của kinh tế tự túc tự cấp. Ở Đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, có nhiều chợ chuyên bán một số mặt hàng thủ công nghiệp của một số làng nghề như chợ Đại Bá bán đồ đồng; chợ Thổ Hà, chợ Bát Tràng chuyên bán hàng sành gốm; chợ Vân Chàng, chợ Nho Lâm chuyên bán hàng rèn sắt, v.v...

Sự phát triển của chợ làng tạo ra một “vùng liên làng” theo chu kỳ phiên họp trong từng tháng. Một số làng gần nhau được phân chia họp chợ trước sau theo thời gian tuần tự tạo ra một sự lưu thông hàng hóa một “vòng khép”. Một câu ca dao ở vùng Vĩnh Bảo (Hải Phòng) mô tả kiểu lưu thông hàng hóa theo chợ “liên làng” như sau:

Một Râu, hai Mét, ba Ngà,

Tư Cầu, năm Táng, sáu Ngà lại Râu.

Bảy Ngà, tám Mét, chín Cầu.

Mồng mười, chợ Táng, một Râu lại về.

Hiện tượng “vùng liên làng” như trên có ở nhiều nơi trên đất nước ta. Cứ như vậy, lần lượt suốt tháng quanh năm, ngày nào người nông dân cũng có điều kiện trao đổi hàng hóa trong các chợ làng.

Chúng tôi cho rằng một “vùng liên làng” đã tạo ra sắc thái phong phú khác nhau trong một huyện, chẳng hạn có vùng thượng huyện, vùng trung huyện, vùng hạ huyện hoặc là vùng Đông, vùng Tây... vừa biểu hiện sự phân biệt sinh thái, vừa biểu hiện phân biệt kinh tế hàng hóa trong khu vực huyện.

Mạng lưới chợ nông thôn là sản phẩm của quá trình mở rộng của kinh tế hàng hóa nhỏ tồn tại hàng nghìn năm qua. Chợ làng là nơi người tiểu nông bán những sản phẩm chưa dùng đến; là nơi họ mua những sản phẩm thiếu. Hình thức trao đổi ở chợ, xét cho cùng cũng là vật đổi vật, bán vật này để mua vật kia, vai trò của tiền tệ không lớn lắm. *Mạng lưới chợ vừa là biểu hiện của sự bế tắc của kinh tế tiểu nông, vừa là biện pháp giải quyết bế tắc đó. Nó thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hóa trong kinh tế tiểu nông, đồng thời nó cũng góp phần bổ sung và duy trì kinh tế tiểu nông.* Hai mặt khác biệt này cùng tồn tại, cùng phát huy tác dụng tạo nên tính ổn định (hoặc thay đổi rất chậm) của sinh mệnh và của cấu trúc hàng hóa chợ.

Như vậy, chợ làng không những *không làm* giải thể kinh tế tiểu nông làng xã mà còn góp củng cố cấu trúc kinh tế truyền thống lấy nông nghiệp làm cơ sở (cần lưu ý là chợ làng không sản sinh ra được kinh tế tư bản chủ nghĩa). Chợ làng không phải là thành thị mà chỉ là một phần nhỏ của thành thị hòa trong nông thôn.

1.2. Thị trấn

Ở đồng bằng và ven biển, hầu như nơi nào cũng có thị trấn, mà phần lớn là huyện lỵ, phủ lỵ. Quy mô của thị trấn không đồng đều, ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ thường lớn hơn ở miền Bắc. Thị trấn lớn có thể có 1.200 hộ gia đình, nhỏ thì chỉ một vài trăm hộ. Nhìn chung, thị trấn là nơi buôn bán không phong phú lắm, chủ yếu là những hàng tiêu dùng gia đình, hàng lương thực, thực phẩm... nhằm giải quyết nhu cầu sinh hoạt của cư dân

địa phương mà phần lớn là công chức ăn lương, binh lính thường trực, những người về hưu (nghĩa là không phải những người lao động sản xuất)...

Như vậy, thị trấn được xây dựng trên cơ sở huyện ly nên bản thân nó mang *tính chính trị*. Việc mua bán ở đây căn cứ vào tiền lương, hoặc tiền do gia đình ở làng quê cung cấp để mua sản phẩm của người sản xuất nhỏ. Cho nên thương nghiệp thị trấn chẳng qua là sự chuyển hóa lương bổng từ nguồn tài chính nhà nước và sự chuyển hóa những sản phẩm nông nghiệp. Thị trấn loại này mang tính tiêu phí hơn là sản xuất. Loại hình thị trấn như trên không hoàn toàn là kết quả của quá trình phân công lao động xã hội. Thương nghiệp này không phải là lưu thông giá trị (mà nhìn chung vẫn là dạng tự túc tự cấp trong nông thôn).

1.3. Làng buôn

Có một thực tế là vào các thế kỷ XVIII-XIX và giữa thế kỷ XX ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ xuất hiện một loại làng, mà trong khoảng thời gian hàng mấy thế kỷ liên tục đại đa số làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính và nguồn sống chính của họ là do kinh tế thương nghiệp mang lại. Hoạt động chủ yếu của dân làng không phải trong lĩnh vực sản xuất mà trong lĩnh vực trao đổi hàng hóa, nhưng họ hoàn toàn không phải là cư dân thành thị. Có thể không trực tiếp sống ở làng nhưng họ vẫn là cư dân của làng xã, vẫn có đầy đủ mọi thứ quyền lợi và nghĩa vụ đối với làng xã, quê hương mình. Điều kiện và hoàn cảnh sống khá đặc biệt ấy đã dần dần làm nảy sinh trong họ tâm lý, tập quán, thể ứng xử riêng.

Qua nghiên cứu loại hình *làng buôn* ở Đồng bằng Bắc Bộ như Đan Loan (Hải Dương), Đa Ngưu (Hưng Yên), Báo Đáp (Nam Định), cho thấy làng Phù Lưu (xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh) là *làng buôn tiêu biểu nhất*.

Phù Lưu vốn là một làng cổ ở vào vị trí thuận lợi trên con đường giao thông thủy bộ nối liền với các trung tâm kinh tế và chính trị của đất nước. Do đó, nó sớm trở thành một nơi giao lưu buôn bán. Chợ Phù Lưu ra đời sớm và đến cuối thế kỷ XV đã trở thành một chợ lớn ở trong vùng. Mặt hàng chính mà người Phù Lưu buôn bán là the lụa; họ mua bán trao đổi không những ngay tại chợ Phù Lưu mà còn tỏa rộng ra khắp nơi.

Chợ có tới gần ba chục quầy hàng cố định. Chợ Phù Lưu đã tác động sâu sắc vào nhiều mặt đời sống của làng Phù Lưu; biến làng này thành làng buôn với kết cấu độc đáo là làng với chợ là một. Vào các ngày phiên chợ, *làng Phù Lưu có dáng dấp như một thị trấn sầm uất*¹.

Tuy thế, Phù Lưu chưa bao giờ là một trung tâm buôn bán tự do tách biệt như là một thành thị. Vào thời gian nghề buôn phát triển cao, trong làng vẫn duy trì thành phần kinh tế nông nghiệp ở mức độ đáng kể; tuy nghề nhuộm lụa và buôn bán có lúc bị sút kém nhưng vẫn không mất hẳn. Kết cấu làng vẫn không vượt ra khỏi cấu trúc truyền thống của làng nông thôn. Bộ máy hành chính, tự trị của làng về cơ bản cũng không khác các làng Việt truyền thống khác.

Chúng tôi không đánh giá cao hiện tượng làng buôn. Kết cấu kinh tế - xã hội làng buôn thực chất chỉ là một dạng kết cấu truyền thống đang trong quá trình chuyển biến dưới tác động của kinh tế hàng hóa và nghề buôn. Sự chuyển biến này chỉ ở những bộ phận nhỏ và rất chậm chạp, tuy có làm thay đổi một phần cơ cấu thành phần kinh tế, thành phần cư dân, bộ máy quản lý một làng xã, các mối quan hệ trong làng cũng như trong đời sống văn hóa tư tưởng, nhưng sự thay đổi đó vẫn nằm trong khuôn khổ cũ, kết cấu cũ và chỉ là thay đổi về *lượng* mà thôi.

Khảo sát các làng buôn tiêu biểu trên cho thấy làng nào cũng có cổng kín, hào lũy xung quanh, làng vẫn chia ra các thôn, các xóm, các giáp với hệ thống tổ chức hành chính và tự trị, về cơ bản không khác với các làng nông nghiệp. Làng vẫn có đủ các thành phần “sĩ, nông, công, thương” nhưng chưa bao giờ thương nhân tách ra thành tầng lớp độc lập và vươn lên nắm vai trò chủ đạo chi phối làng xã. Nghề buôn không được xã hội đề cao. Phù Lưu, Đa Ngưu, Báo Đáp là các làng thương nghiệp nhưng vẫn dựa trên mô hình làng nông nghiệp với những kết cấu kinh tế - xã hội truyền thống. Ở các làng này, kinh tế thương nghiệp dù có phát triển đến mức nào đi nữa thì nó cũng không thể phá vỡ được cái khuôn cũ để biến thành trung tâm buôn bán tự do kiểu thành thị phương Tây.

¹ Xem thêm Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở Đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX* (Hà Nội: Hội Sử học Việt Nam xuất bản, 1993), tr.119-137.

Làng buôn là sản phẩm của quá trình mở rộng kinh tế hàng hóa và của nghề buôn trong điều kiện đặc biệt ở nông thôn Việt Nam cuối thời trung đại. Đây là hiện tượng kinh tế tương đối độc đáo trong lịch sử kinh tế thế giới, nhất là so với các nước Tây Âu thời tiền tư bản chủ nghĩa.

Vào thời trung đại ở Tây Âu, chế độ phân quyền cát cứ thống trị, Nhà nước Trung ương không có thực quyền, thành thị dần dần trở thành đầu mối giao thông quan trọng ở ngoài rìa các lãnh địa. Thành thị là trung tâm buôn bán trao đổi giữa các lãnh địa với nhau nhưng lại không thuộc một lãnh địa nào. Tuy vậy, ngay từ đầu, thị dân đã phải tìm mọi cách đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến để khẳng định quyền tự do. Vượt ra khỏi vòng kiềm tỏa phong kiến, thị dân đã nắm quyền quản lý thành thị. Tại đây, sự phát triển cao độ của nền sản xuất hàng hóa nhỏ sẽ làm nảy sinh nền sản xuất hàng hóa lớn tư sản chủ nghĩa. Như vậy, thành thị làm nảy sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ngay từ thế kỷ XIV-XV, các thành thị ở Italia và Nederland, những hình thức khác nhau của công trường thủ công đã xuất hiện và đến thế kỷ XVIII, các thành thị Tây Âu đã là những thành thị tư bản chủ nghĩa hoàn toàn.

Làng buôn ở Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX mặc dù có một số chức năng kinh tế của thành thị, có một số bộ phận nửa thị dân nhưng về cơ bản vẫn chỉ là một làng nông thôn. Sự phát triển thành làng buôn là biểu hiện của quá trình phát triển quanh co của nông thôn và của thương nghiệp Việt Nam thời trung đại.

1.4. Thị tứ

Có thể coi là sản phẩm của vùng đất phía Nam, được hình thành trên những trung tâm giao thông thủy bộ nằm giữa vùng nông nghiệp trù phú. Thị tứ có khi là huyện lỵ, có khi không phải là huyện lỵ, nhưng thường có dịch vụ và sản xuất một số hàng thủ công, là *tiền đô thị* hay *nửa đô thị*. Chúng tôi cho rằng đây là biểu hiện của một kiểu dạng có khuynh hướng bắt đầu đô thị hóa hay nửa đô thị hóa.

Thị tứ thường có kết cấu kinh tế - xã hội: thương, công và nông nghiệp. Có thể xem làng Kiên Mỹ (Tây Sơn, Bình Định), làng quê của anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, là nơi các ông chọn đặt sở chỉ huy “đệ nhất

trại chủ" và An Thái (cùng huyện) là địa điểm đang hình thành thị tứ. Tam Kỳ (Quảng Nam); Đập Đá (Bình Định) là thị tứ.

Với kết cấu kinh tế - xã hội thương, công và nông, thị tứ có sức sống bền vững hơn một làng (chỉ thuần túy phát triển buôn bán hay thủ công nghiệp). Nhưng trong thực tế cũng có một thị tứ phồn thịnh lên rất nhanh mà lụi tàn đi cũng rất chóng chỉ vì nơi đó có lý do đột xuất không còn điều kiện phát triển nữa (chẳng hạn như thị tứ Nước Mặn ở Bình Định). Tuy vậy, thị tứ ra đời cũng là hiện tượng đô thị hóa, nhưng chậm chạp và vẫn còn đậm tính chất nông thôn.

2. Thủ công nghiệp làng quê

Nông thôn Việt Nam có một nền thủ công nghiệp truyền thống phong phú, có nhiều nét đặc sắc về kỹ thuật và mỹ thuật. Đặc điểm nổi bật của thủ công nghiệp truyền thống là sự kết hợp nông nghiệp với thủ công nghiệp với nhiều cấp độ và sắc thái khác nhau tạo ra kiểu *làng nghề*.

Làng nghề dệt có phạm vi phân bố rộng khắp hầu hết các vùng nông thôn. Làng nào cũng có một số khung cửi dệt vải hay tơ lụa. Nhiều làng dệt xuất hiện xung quanh Thăng Long - Hà Nội. Đầu thế kỷ này ở xung quanh Hà Nội có khoảng 20 trung tâm dệt nổi tiếng, tiêu biểu như Vạn Phúc, Nghĩa Đô...

Ngoài ra, ở Đồng bằng sông Hồng có nhiều làng nghề như: làng gốm Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh, Lò Chum...; làng đúc đồng có Cầu Nôm, Đại Bá...; làng rèn sắt có Vân Chàng, Kiên Lao, Đa Sĩ. Cứ khoảng vài ba huyện thì có một làng đúc đồng. Làng rèn dày đặc hơn hai loại làng nghề trên, trung bình 3 huyện thì có một làng rèn.

Sự hình thành các làng nghề là biểu hiện của trình độ phân công lao động xã hội, thủ công nghiệp từng bước tách rời nông nghiệp. Đồng thời, ngay trong những làng trên lại xuất hiện tầng lớp người buôn bán những sản phẩm do gia đình hay phường hội của họ sản xuất, nên vẫn là một kiểu tự sản tự tiêu. Tuy nhiên sự phân công này rất hạn chế, chậm chạp, kéo dài và không triệt để. Xét về mặt hình thái kinh tế, các làng nghề thủ công vẫn là loại *làng công-nông-thương nghiệp*. Xin dẫn chứng ở làng gốm. Trừ Thổ Hà (Bắc Giang) và Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) là hai làng gốm thuần nhất

không cày ruộng, còn các làng gốm khác như Hương Canh (Vĩnh Phúc), Kê Gián, Lâm Xuyên (Hải Dương) và nhiều làng gốm khác vẫn có một phần dân cư trong làng và ngay cả bản thân các hộ gia đình làm gốm vẫn làm nông nghiệp.

Ở các làng mộc, làng đan lát, làng nề, làng làm nón, làng làm lược thì sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp càng chặt chẽ, sâu sắc hơn. Nổi tiếng như Tú Xã (Phú Thọ), Yên Thái (Hà Tĩnh) chuyên làm mộc; Đông Giao (Hưng Yên) chuyên chạm khắc gỗ; Phương Chiểu (Hải Dương) chuyên nề... thì nguồn sống quan trọng của cư dân ở đây vẫn là nông nghiệp. Loại làng công-nông-thương vẫn tồn tại đến ngày nay được gọi là *làng nghề* nhưng trên thực tế thì nông nghiệp vẫn là cơ sở quan trọng của cuộc sống dân làng. Những loại làng công nông thương nghiệp này có nhiều ưu thế hơn làng nghề nông nghiệp thuần túy: tận dụng được nhân lực và kỹ thuật sẵn có nên cuộc sống nhàn chung ổn định hơn.

3. Phường hội - “mảng thành thị”

Phường hội của thợ thủ công và thương nhân cũng phân tán như chợ làng.

Ở Việt Nam, phường hội rải rác khắp nông thôn và thành thị. Thời Lê, kinh đô Thăng Long có 36 phường, loại phường này có tính chất như đơn vị hành chính. Còn ở các làng quê thì phần lớn nơi nào cũng có phường mang tính chất nghề nghiệp. Có làng có đến hàng chục phường như làng Quần Anh (Nam Định) đầu thế kỷ XX có 10 phường, nghĩa là ở đây có bao nhiêu nghề phụ phi nông nghiệp thì có bấy nhiêu phường.

Về không gian, phường thường nằm gọn trong một làng, cũng có một ít phường rác ra vài ba làng như loại phường mộc, nề, may mặc. Về thời gian, phường nghề nghiệp tồn tại có thời hạn; theo mùa, theo năm. Sự mở rộng của phường còn lan ra cả nông nghiệp, một đôi nơi nông dân còn lập phường gặt, phường cấy. Phường không phải là nét độc đáo của kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp tiền tư bản chủ nghĩa Việt Nam.

Phường là hình thức hợp tác của những người sản xuất nhỏ, tư hữu nhỏ, là đơn vị kinh tế - xã hội dựa trên lợi ích nghề nghiệp có tính chất tự nguyện và bình đẳng. Chức năng, tổ chức và sự phân bố của phường ở nước ta có nhiều nét khác biệt với châu Âu. Nói chung, tại châu Âu,

từ thế kỷ XIII về sau thường thường không có phường nào ở ngoài thành thị. Sự xuất hiện thành thị tự do đồng thời cũng là sự xuất hiện phường và phường tách biệt nông thôn.

Ở Đồng bằng sông Hồng, hầu như làng nào cũng có phường. Thành phần của nó không thuần nhất. Có phường chỉ gồm các thành viên thoát ly nông nghiệp, nhưng phần nhiều thì vẫn làm ruộng. Ở Việt Nam, phần lớn phường là tổ chức của những thợ thủ công và thương nhân còn gắn liền với nông nghiệp, thậm chí có nơi phường cũng mua ruộng, chẳng hạn như phường rèn và phường buôn ở làng rèn Nho Lâm (Nghệ An).

Hiện tượng này còn có ở phường sắt Vân Chàng (Nam Định), ở phường đúc đồng Trà Đông (Thanh Hóa) và ở nhiều nơi khác. Tổ chức của phường còn lỏng lẻo, nặng về tín ngưỡng, ăn uống hơn là sinh hoạt nghề nghiệp, phần nhiều quy chế chưa định thành văn bản.

Vậy phường hội với đặc điểm phân tán, tổ chức lỏng lẻo, thành viên chưa thoát ly nông nghiệp cũng chính là những mảng thành thị hòa lẫn trong làng quê; nói cách khác cũng là sự hòa tan của thành thị trong nông thôn. Và trong trường hợp này, người tiểu nông không đơn thuần chỉ là người cày ruộng mà đôi khi còn là thợ thủ công hoặc người buôn bán nhỏ.

4. Thành thị

Thông thường mỗi nước đến cuối thời trung đại đều có hai khu vực kinh tế - xã hội: thành thị và nông thôn. Châu Âu vào thời sơ kỳ phong kiến, thành thị bị suy tàn, nhưng từ thế kỷ XIII do phân công lao động xã hội và buôn bán phát triển đã làm cho thành thị có từ thời cổ đại hưng khởi và nhiều thành thị mới dần dần xuất hiện. Nhật Bản từ thế kỷ XV cũng có hiện tượng tương tự. Thành thị là khu vực tự do về kinh tế, hành chính và pháp luật, đối lập với trang trại phong kiến, là khởi nguyên của tích lũy tư bản nguyên thủy làm giải thể chế độ phong kiến.

Ở Việt Nam, thành thị có diện mạo và nội dung khác nhiều. Khởi nguyên và tổ chức phần nhiều không phải do tự thân sự vận động kinh tế mà ra. Cho đến thế kỷ XIX, thành thị trước hết là điểm đầu não của chính quyền, một trung tâm hành chính. Thăng Long và Huế là trụ sở của

chính quyền trung ương. Sử cũ ghi rõ khi người ta chọn địa điểm làm kinh đô trước hết phải đáp ứng những yêu cầu như giao thông vận tải thuận lợi, phòng vệ quân sự tốt, có sông núi bao quanh, đất đai màu mỡ, nông nghiệp phát triển. Sự phát triển của công thương nghiệp không được xem là tiêu chuẩn chủ yếu để định đô.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ Huế trở thành kinh đô vì có núi sông hiểm trở như phá Tam Giang, Hà Trung, núi Tả Trạch, Hữu Trạch và đèo Hải Vân, *núi sông bao quanh, ruộng nương màu mỡ, dựng đô thành từ xưa không đâu hơn chỗ này*.

Thành thị lại phụ thuộc chặt chẽ vào những thay đổi chính trị. Vào đầu thế kỷ XI, khi nhà Lý định đô tại Thăng Long thì Hoa Lư của hai triều Đinh - Lê dần dần tàn lụi, nay chỉ còn lại khu di tích văn hóa lịch sử, du lịch. Đầu thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn định đô tại Huế thì Thăng Long bị suy kém, phần lớn trở lại bộ mặt nông thôn. Có thể nói thêm các trấn lỵ, tỉnh lỵ ngày xưa cũng vậy, chỉ là nơi cơ quan đầu não của chính quyền địa phương. Trấn lỵ Thanh Hóa ở Dương Xá từng tồn tại trên 500 năm. Nhưng khi chuyển về Thọ Hạc (thành phố Thanh Hóa ngày nay) thì Dương Xá hoàn toàn là làng quê. Các trấn lỵ Sơn Tây, Hải Dương, Thái Nguyên xưa kia đều có tình hình tương tự. Tổ chức hành chính và xây dựng cơ bản của thành thị đều do chính quyền chi phối. Các phường ở Thăng Long và Huế do triều đình lập ra. Ở đây hoàn toàn không có loại hình công xã thành thị tự do (như kiểu thành thị ở châu Âu).

Quy hoạch xây dựng kinh đô chẳng hạn như Huế thì căn cứ trước hết là thành, hào, kho tàng, dinh thự và lăng tẩm của các vua chúa mà không phải là bến cảng lớn.

Biên chế dân cư của thành thị cũng bị chính quyền chi phối. Trước hết có quý tộc, quan lại, sĩ phu, thương nhân, các tầng lớp lao động là nông dân, thợ thủ công và một ít nhà sư. Thợ thủ công và thương nhân trong các phố phường Thăng Long đa số từ nhiều nơi khác tới, nhưng họ không cắt đứt với quê làng cũ, một số không ít chỉ cư trú tạm thời, coi kinh đô là nơi kiếm ăn theo các mùa, theo tháng mà thôi. Tại Thăng Long, họ tái lập những hình thức sinh hoạt và kiểu cư trú theo làng cũ. Và nếu định cư, họ lại lập xóm, giáp, xây đình, chùa và nhà thờ họ. Phố Hàng Buồm (Hà Nội)

tới đầu thế kỷ XX vẫn phân chia làm 3 giáp là Mật Thôn, Bác Thượng, Bác Hạ thuộc phường Đại Lợi. Cách ngày nay chưa đầy 100 năm, phố Quán Sứ (Hà Nội) là thôn An Tập, huyện Thọ Xương. Dân thợ tiệm Nhị Khê (Hà Nội) định cư lại lập đình Nhị Khê (trước ở nhà số 106 phố Cầu Gỗ, Hà Nội). Đến năm 1941, những người Hà Nội mà tổ tiên người làng Đan Loan, phủ Bình Giang (Cẩm Giàng, Hải Dương) còn họp nhau tu sửa đền thờ vọng.

Rõ ràng, người Thăng Long - Hà Nội cho đến giữa thế kỷ này vẫn không cắt đứt với quê hương cũ và sinh hoạt kiểu làng xã vẫn còn đậm nét. Có thể nói về mặt kinh tế thì Hà Nội vào thế kỷ XIX gần giống như một vùng công thương và nông nghiệp tập trung dầy đặc các chợ và phường.

Quá trình phát triển của châu Âu tiền tư bản chủ nghĩa là thành thị tách biệt nông thôn, hai khu vực kinh tế xã hội khác nhau. Thành thị là những công xã tự do của người sản xuất hàng hóa mà nông thôn là những lãnh địa phong kiến. Ở Việt Nam, *thành thị không phải là khu vực kinh tế - xã hội riêng biệt mà lại kết hợp với nông thôn thành một thể thống nhất*. Có chăng, điểm phân biệt với nông thôn ở chỗ thành thị là đầu não của chính quyền quân chủ nên thành thị chi phối nông thôn về chính trị.

Nếu đối chiếu xã hội Việt Nam với Tây Âu cuối thời trung đại và cận đại, chúng ta lại thấy làng Việt có một số nét phảng phất giống với thành thị Pháp, Italia, Tây Ban Nha. Làng Việt có một mặt tự trị tự quản. Sự chi phối của chính quyền trung ương đến đây bị hạn chế. Quan lại nghỉ hưu về làng đều bị xem là “hết quan hoàn dân”. Thậm chí nếu họ không chịu hòa nhập với làng xã thì lại bị dân khinh ghét, cô lập. Chính quyền làng xã (xã trưởng - lý trưởng) đều phải do dân định bầu ra (cố nhiên được cấp trên chấp nhận). Phần nhiều thành thị ở Pháp, Italia thời cuối trung đại cũng đều có tính tự trị, có chế độ bầu cử (cố nhiên cao hơn làng Việt nhiều).

Ở Việt Nam cũng có một số thành thị xuất hiện vào thế kỷ XVII như Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định) có dáng dấp của thành thị tự do. Nhưng đây là trường hợp đặc biệt (chúng tôi chưa bàn đến).

Nhân nói về cấu trúc kinh tế - xã hội, thành thị Việt Nam không có công xã tự do thoát khỏi sự khống chế của chính quyền quân chủ phong kiến; mà ngược lại, với nền kinh tế không phát triển cao lại bị chính quyền phong

kiến và ý thức hệ Nho giáo chi phối nên nền văn hóa thành thị Thăng Long và Huế căn bản là văn hóa cung đình chính thống, cổ truyền. Lực lượng sáng tạo văn hóa đa số là nho sĩ, quan lại. Văn học thì thơ phú nhìn chung ước lệ, nhiều điển cố, điêu khắc cung điện, đình chùa là tứ linh (long, ly, quy, phượng) cầu kỳ, ca múa là nhã nhạc phục vụ tiệc tùng, tế lễ. Đóng góp có ý nghĩa quan trọng của kinh thành chủ yếu là các công trình kiến trúc, dinh thự, lăng tẩm. Thành thị ở nước ta không sản sinh ra tiểu thuyết, kịch nói như ở phương Tây. Còn ở nông thôn lại có một nền văn hóa độc đáo, phong phú. Trong khi văn hóa thành thị bị chính quyền thống trị chi phối thì văn hóa nông thôn lại phát triển tự do hơn. Ở đây, văn hóa dân gian được bổ sung thêm bằng văn hóa “kẻ sĩ”, có khi sĩ phu lại là tác giả của thơ ca dân gian. Đó là nền văn hóa dân gian mang đậm màu sắc địa phương và nghề nghiệp, nhưng ít nhiều lại có màu sắc bác học. Làng quê - phố chợ - phường hội hòa quyện vào nhau trong dăm bảy làng, trong một vài huyện là mảnh đất có văn hóa dân gian phát triển mà lực lượng sáng tạo là các nho sĩ lớp thấp hèn, người buôn bán nhỏ, thợ thủ công và nông dân. Sáng tác của họ là ca dao, chuyện tiểu lâm phê phán xã hội; điêu khắc thì có nhiều hình tượng hiện thực, thể hiện những mong muốn của con người thoát khỏi ràng buộc của lễ giáo phong kiến; ca nhạc thì có âm sắc khu vực, phong phú, trữ tình. Nền văn hóa dân gian ấy đậm đà yếu tố dân chủ và thực hiện.

5. Kinh tế tiền tệ - những vận hành quanh co phức tạp

Điều cần lưu ý về kinh tế hàng hóa truyền thống ở nông thôn là sự vận hành của tiền tệ. Sự vận hành của tiền tệ ở nông thôn ngày xưa (và cả ở đầu thế kỷ XX) đã sản sinh ra một số người cho vay nặng lãi. Trước đây, địa chủ thường có hoạt động này. Gặp lúc khó khăn, đặc biệt vào “tháng ba, ngày tám” giáp hạt, nông dân phải “bán lúa non” với lãi suất rất nặng. Đây là thủ đoạn bòn rút sức lao động của nông dân có khi đến kiệt quệ. Hiện tượng cho vay nặng lãi khi xưa ở nông thôn phổ biến, thể hiện sự yếu kém của “ngân hàng tín dụng” trong nông nghiệp; là lý do chủ yếu để xuất hiện tầng lớp *địa chủ kiêm cho vay nặng lãi*.

Những khảo sát gần đây của chúng tôi về một số vấn đề lịch sử kinh tế tại một số làng thủ công và làng buôn thì thấy có hiện tượng phổ biến là *đồng tiền quay về với ruộng đất, với nông nghiệp*. Rất nhiều gia đình buôn

bán ở các làng buôn nổi tiếng Đa Ngưu, Đình Bảng, Phù Lưu, Báo Đáp sau một thời gian lại quay về với ruộng đất. Một mặt họ vẫn tiếp tục buôn; mặt khác lại lấy phần lớn vốn để mua ruộng đất ở làng quê. Vì vậy, nhiều làng buôn, trong một thời gian dài, tổng diện tích canh tác không giảm mà lại có phần tăng lên.

Ở Hội An, một trung tâm thương mại lớn ở Đàng Trong vào các thế kỷ XVII, XVIII, XIX cũng có hiện tượng thương nhân mua ruộng đất, kinh doanh nông nghiệp. Gia phả họ Châu ở phường Sơn Phong tại thị xã này đã cho biết ngoài việc mua bán hàng trong nước và Trung Quốc (có cửa hàng mua bán ở Hà Nội, Gia Định), gia đình họ Châu còn lấy vốn mua ruộng đất thuê người làm, xây kho tích trữ thóc. Nói cách khác, ngay ở đô thị lâu đời này cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn còn hiện tượng địa chủ hóa thương nhân, hay thương nhân kiêm địa chủ. Đây là nét luẩn quẩn của kinh tế tiền tệ, một phần không nhỏ tiền tệ không trở thành vốn - hàng hóa.

Làng buôn, chợ làng và hoạt động buôn bán ở nông thôn dù có được mở rộng cao độ thì cũng vẫn không đủ sức tạo ra thành thị tự do ở giữa nông thôn; mà trái lại nó rút bớt nhựa sống của thành thị, làm cho thành thị hòa đồng vào nông thôn. Thành thị Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn chịu sự chi phối của nông thôn về kinh tế. Hà Nội sau gần 800 năm là trung tâm kinh tế quan trọng của đất nước nhưng đến cuối thế kỷ XVIII và nhất là thế kỷ XIX lại có bộ phận có xu hướng nông thôn hóa, với các tổng, trại, thôn, phường mang nặng cơ cấu tổ chức nông nghiệp là một thực tế sinh động lý giải điều đó.

Trong vùng làm nghề thủ công cũng vậy. Có một số người sau khi làm nghề kiếm được một ít tiền lại quay về tậu ruộng, mở rộng nghề nông, có khi bỏ cả nghề thủ công để quay hẳn về với nông nghiệp. Rất nhiều trường hợp có gia đình làm nghề thủ công lại thuê người làm ruộng để rảnh tay làm nghề, chứ quyết không bỏ ruộng. Những người thợ thủ công hay thương nhân ở làng quê không dám thoát ly hoàn toàn khỏi ruộng đất - nông nghiệp, vì kinh nghiệm cuộc sống dạy cho họ nếu chỉ “gạo chợ, nước sông, củi đồng, trầu miếng” thì không có gì bảo đảm cho một cuộc sống ổn định.

Hiện tượng thương nhân hay thợ thủ công mua ruộng đất, quay về với nông nghiệp và địa chủ kiêm thương nhân hay thương nhân kiêm địa chủ cho đến giữa thế kỷ XX đã hạn chế, kìm hãm quyền lực của tiền tệ; đồng tiền quay về với ruộng đất, mà không phát huy ở lĩnh vực khác. Xét cho cùng thì đây chính là sự hạn chế vai trò của tiền tệ, là sự giảm nhẹ, thậm chí là suy giảm sức xung kích của tiền tệ trong việc phủ định kinh tế tự túc, tự cấp.

Nói rõ hơn, sự kết hợp các yếu tố địa chủ kiêm cho vay lãi, thương nhân, thợ thủ công kiêm làm nông nghiệp cũng là loại hình kết hợp ruộng đất và tiền tệ. Quyền lực, ruộng đất, tiền tệ gắn liền với nhau, là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong nước. Muốn phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn cần có sự chia tách các yếu tố trên. Ruộng đất, cho vay (tín dụng), thương nghiệp là những phạm trù kinh tế khác nhau, cần phân biệt, chia tách và nhà nước cần nắm lấy để làm công cụ kích thích phát triển kinh tế hàng hóa.

6. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng kinh tế hàng hóa vùng Đồng bằng sông Hồng chậm phát triển

Từ đặc điểm kinh tế nêu trên, chúng tôi xin bàn đến vấn đề “mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam”. Trong mấy chục năm qua, phần lớn các học giả Việt Nam đều cho rằng mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam xuất hiện rất chậm và rất yếu, nhưng vẫn có người cho rằng vào các thế kỷ XVII, XVIII đã có hoặc có, nhưng không đáng kể, không rõ rệt.

Đây là vấn đề phức tạp, cần nghiên cứu sâu và toàn diện về mặt thực tiễn lịch sử và cả về mặt lý luận. Riêng cá nhân tôi cho rằng: cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đã có lúc xuất hiện ở đây đó trong khai thác mỏ, trong kinh doanh gốm... vào các thế kỷ XVII, XVIII; nhưng rồi bị suy giảm trong thế kỷ XIX.

Sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa là tiền đề lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa đã xuất hiện ở Việt Nam từ lâu. Bộ phận thương nhân xuất hiện chậm nhất là vào thời

Trần. Thành thị Thăng Long thời Trần có 61 phường công-thương-nông. Nhưng đến các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, sản xuất hàng hóa ở đây cũng không làm giải thể được nền kinh tế phong kiến ở Đồng bằng sông Hồng. Điều quan trọng là phải tìm hiểu bản chất của sự lưu thông hàng hóa, cũng là tìm hiểu bản chất của nền kinh tế thị trường trong các thế kỷ trên.

Trước hết là xét về các loại hình đô thị ở Việt Nam thời trung đại. Cho đến thế kỷ XIX, đô thị của Việt Nam chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng là các loại trấn lỵ, phủ lỵ, và kinh đô Thăng Long - nơi có nền kinh tế hàng hóa tiêu biểu bấy giờ. Các trấn lỵ như Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hóa trước hết là trung tâm hành chính địa phương trấn - xứ, gồm đô ty, hiến ty và thừa ty. Về mặt kinh tế, đây là nơi tiêu thụ hàng hóa chứ không phải là nơi sản xuất hàng hóa (nếu có sản xuất hàng hóa thì cũng rất ít). Việc tiêu thụ hàng hóa ở trấn lỵ, phủ lỵ của bộ phận quan lại chẳng qua chỉ là cơ chế *chuyển hóa lương bổng* (tức là tô thuế do triều đình phân phối cho các quan chức). Kiểu lưu thông như trên không phải là *đối lưu* giữa những người sản xuất hàng hóa. Sự lưu thông hàng hóa ở đây theo *đơn tuyến - đơn hướng* như vậy không làm giải thể được nền kinh tế phong kiến tự cấp tự túc tại các địa phương, mà thực tế lại thể hiện chức năng to lớn của địa tô phong kiến Việt Nam ở các thế kỷ trên.

Kinh đô Thăng Long và Phố Hiến vào các thế kỷ XVII-XVIII đã phát triển cao, có nhiều phường, làng sản xuất các mặt hàng như đồ gỗ, mây tre, nhuộm, tơ lụa, chế biến thuốc bắc, giấy dó..., nhưng đa số vẫn là nơi trữ hàng buôn bán, như các phường Bát Đàn, Măm, Muối, Bông, Vải, Chiểu, Cót... PGS.TS. Nguyễn Thùa Hỷ đã nói về Thăng Long: *Trong những thế kỷ XVIII, XIX, một số ngành thủ công của Thăng Long - Hà Nội đã phát triển khá mạnh, quy mô sản xuất tương đối lớn, sự phân công lao động khá cao và số lao động làm thuê khá đông đảo. Một số "chủ lò", "chủ xưởng" xuất hiện. Nhưng chính những người này cũng không có điều kiện để tích lũy vốn, không có quyền lực để khống chế đàm quàn chúng lao động vốn là những người dân làng xã trong quan hệ với họ là những người tự do, không có một thị trường xa để tiêu thụ những khối lượng hàng hóa; do đó, họ không thể nào trở thành chủ công trường thủ công có phương hướng tiến*

lên sản xuất tư bản chủ nghĩa¹. Quá trình chu chuyển hàng hóa cơ bản trong nền kinh tế thành thị ở Thăng Long - Hà Nội được tiến hành theo mô hình “người sản xuất nhỏ -> mạng hóa chợ phố -> người tiêu thụ” hoặc “người sản xuất nhỏ -> người buôn bán nhỏ (chủ cửa hiệu) -> người tiêu thụ”².

Như vậy, quá trình lưu thông hàng hóa ở kinh đô Thăng Long phần lớn cũng không phải là đổi lưu mà là đơn tuyến. Cư dân Thăng Long, không ít các quan lại, hoàng tộc và con cháu của họ, binh lính, học trò... là tầng lớp tiêu thụ hàng hóa nhưng chủ yếu lại dựa vào lương bổng (một bộ phận địa tô và thuế được nhà nước phân phối) mà không phải là người sản xuất hàng hóa.

Một trong những nguyên nhân đưa đến sự phát triển chậm và yếu của kinh tế hàng hóa Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XIX là do áp lực dân số. Hiện nay có học giả cho rằng mật độ dân số cao sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hóa. Có lẽ không phải như vậy. Nếu kinh tế hàng hóa có mở rộng thêm (chứ không phải là phát triển cao hơn) nhưng cũng chỉ là loại kinh tế nhỏ - vụn vặt, buôn thúng bán mệt, chạy chợ kiếm ăn khi nông nhàn...

Vào thế kỷ XVIII đã xuất hiện hiện tượng “thừa nhân khẩu” khá nặng nề. Cuối những năm 30 đến đầu những năm 40 của thế kỷ XVIII, theo sử cũ ghi chép: Từ cuối năm Vĩnh Hựu (1735-1739) trộm giặc các nơi nổi dậy, vùng Hải Dương càng nhiều hơn, dân gian bỏ cả cấy cày, các thứ tích trữ ở làng xóm hầu như hết sạch; chỉ có vùng Sơn Nam còn hơi khá một chút. Dân phiêu tán dắt díu nhau tìm đường sống. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không được một bửa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ thậm chí ăn cả thịt rắn, thịt chuột; chết đói chất chồng lên nhau, số dân còn lại mươi phần không được một, làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn lại độ năm ba hộ mà thôi. Lúc ấy, làng xóm tiêu điều xác xác, tính theo số xã thì nhân dân phiêu tán nhiều nhất có đến 1.730 làng, phiêu tán vừa có đến 1.961 làng³.

¹ Nguyễn Thùa Hỷ, *Thăng Long-Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX* (Hà Nội: Hội Sử học Hà Nội, 1993), tr.348.

² Nguyễn Thùa Hỷ, Sđd ..., tr.353.

³ *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục*, Chính biên, q.39, Bản dịch, tập XVII, tr.14-15.

“Thừa nhân khẩu” gắn liền với đói kém và phiêu tán dịch chuyển dân cư thường gắn liền với nhau tạo nên áp lực dân số gay gắt. Chính những điều này càng làm cho sản xuất hộ nông dân càng nặng tính chất tự túc tự cấp mà trước hết là lương thực. Sản xuất hàng hóa nhỏ, vụn vặt (kiểu chợ làng) cũng chỉ là giải quyết yêu cầu của tiểu nông, chứ không làm giải thể nền kinh tế tự cấp của tiểu nông.

Áp lực dân số cũng sẽ làm cho sự phân bố ruộng đất càng phân tán, nhỏ nhặt. Theo ước tính của Giáo sư Phan Huy Lê (và các đồng tác giả khác) thì vào năm 1805, tình hình phân bố ruộng đất theo các chủ sở hữu vùng xung quanh Thăng Long như sau¹:

Huyện Đan Phượng:

Dưới 1 mẫu có 703 chủ sở hữu, với tỷ lệ 33,1% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

1-3 mẫu có 918 chủ sở hữu với tỷ lệ 44,09% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

3-5 mẫu có 277 chủ sở hữu với tỷ lệ 13,3% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

Huyện Từ Liêm:

Dưới 1 mẫu có 2.473 chủ sở hữu với tỷ lệ 36,49% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

1-3 mẫu có 2.741 chủ sở hữu với tỷ lệ 40,44% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

3-5 mẫu có 812 chủ sở hữu với tỷ lệ 11,98% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

Các số liệu trên cho biết số lượng các hộ tiểu nông có ruộng đất dưới 3 mẫu cũng chiếm đến 75% tổng số hộ của hai huyện Đan Phượng và Từ Liêm. Tình trạng này càng hạn chế sự phân công lao động xã hội, làm cho tính “thuần nông” càng đậm.

Một nguyên nhân nữa là khả năng tự điều chỉnh của *nhà nước phong kiến*. Như đã trình bày, bản thân kết cấu kinh tế phong kiến Việt Nam trong

¹ Phan Huy Lê (Ch.), *Địa bà Hà Đông* (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 1995), tr.26-27.

các thế kỷ XVII-XIX khá bền vững và thành thục, đồng thời lực lượng của nhà nước mạnh mẽ, có đủ khả năng tự điều chỉnh, thể hiện tập trung tiêu biểu trong sự hình thành *Nhà Nguyễn* vào thế kỷ XIX.

Nhà nước phong kiến thời Nguyễn đã có một hệ thống các quan xưởng thủ công chế tạo các sản phẩm đủ cung cấp các nhu yếu phẩm cho bộ máy quan liêu từ triều đình đến các địa phương. Nhà nước này lại có đồn điền ở miền Nam và miền Trung cung cấp một phần lương thực cho quân lính. Sức mạnh của nhà nước còn thể hiện ở chỗ tái lập lại chế độ quân điền, tức quân điền Gia Long, trong phạm vi miền Bắc và miền Trung, tiếp tục củng cố chế độ sở hữu ruộng đất công làng xã. Trong điều kiện cụ thể này, chính sự tự điều chỉnh của Nhà Nguyễn đã làm cho tính chất tự cấp tự túc của kinh tế phong kiến càng được củng cố, càng bền vững thêm. Rất có lý khi nhận định rằng khả năng “tự điều chỉnh” của nhà nước phong kiến Nguyễn là một trong những nguyên nhân hạn chế sự phát triển của kinh tế hàng hóa vào mặt kỳ phong kiến; kèm hẵn sự xuất hiện mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam thế kỷ XIX.

7. Bàn thêm vấn đề đô thị hóa

Đi đôi với vấn đề kinh tế hàng hóa là vấn đề đô thị hóa. Quá trình phân công lao động và phát triển của kinh tế hàng hóa sẽ đưa tới quá trình đô thị hóa. Mặc dù các nhà nho, một số người ở thôn quê thường phê phán lối sống đô thị là ồn ào, vội vã và có vẻ như thiếu thật thà, thiếu nhân hậu, lại riêng biệt cá thể, nhưng sự xuất hiện đô thị vẫn là bước tiến của xã hội. Đô thị hóa dưới nhiều hình thức khác nhau là bước đi có tính quy luật trong quá trình phát triển của xã hội.

Các thành viên Việt Nam từng là kinh đô như Thăng Long, Huế thì như thế nào? (Ở đây chưa bàn đến các thành thị hiện đại mới xây dựng vào thế kỷ XX). Đây là những thành thị ra đời sớm, vốn là trung tâm hành chính lớn, là đầu não của chính quyền phong kiến trước đây. Về mặt kết hợp với cư dân của loại thành thị này khá phức tạp, trước hết là bộ phận hoàng tộc, các quan lại, quân lính, những người hầu hạ, những thợ thủ công, thương nhân, những học sinh, những người làm nghề dịch vụ, và cả một số lượng nông dân. Nguồn sống chính của phần lớn các tầng lớp cư dân

(phi lao động nông nghiệp) là lương bổng (lấy từ thuế khóa), là những loại địa tô (chuyển từ nông thôn lên). Xét cho cùng thì loại thu nhập và mua bán này cũng chỉ là *sự chuyển hóa của tô thuế*, chứ không phải là sự trao đổi sản phẩm sản xuất từ thành thị. Xét về mặt kinh tế học, sự phồn vinh của loại thành thị này không thật sự tiêu biểu cho sự phân công lao động xã hội và trao đổi hàng hóa, mà chỉ phản ánh sự phát triển của kinh tế phong kiến kiểu phương Đông mà thôi. Việc buôn bán ở các thành thị này *không phải là trao đổi đối lưu, mà phần lớn chỉ là đơn lưu*.

8. Tư tưởng kinh tế truyền thống

Tư tưởng kinh tế phản ánh sinh hoạt kinh tế, đồng thời tư tưởng kinh tế lại chỉ đạo phương thức kinh doanh và các hoạt động kinh tế. Sẽ hạn chế khi nghiên cứu kinh tế hàng hóa ở nông thôn mà không đề cập tới vấn đề này.

Trên những nét lớn, tư tưởng kinh tế truyền thống ở nông thôn Việt Nam có những nội dung sau:

Một là, trọng ruộng đất, trọng nông nghiệp

Tục ngữ Việt Nam có câu “tắc đất, tắc vàng”, “có thực mới vực được đạo”. Đất và lúa gạo là tài sản quý báu nhất của con người, vì vậy người ta tìm cách quay về với ruộng đất, nông nghiệp, “dĩ nông vi bản”.

Tư tưởng kinh tế này xuất phát từ thực tế xã hội, có ý nghĩa tích cực và đang phát huy tác dụng.

Hai là, lấy nông nghiệp làm gốc, coi thường công thương nghiệp

Ngày xưa, ông cha ta có quan niệm “trọng nông ức thương”, coi thường buôn bán, coi thường thương nhân. Họ đứng trên quan niệm đạo đức luân lý, cho buôn bán là lừa gạt, là bóc lột nặng nề, là quan hệ lạnh lùng không còn tình nghĩa.

“Trọng nông ức thương” có khi còn được gọi là “trọng bản ức mạt” vốn là tư tưởng kinh tế của giai cấp thống trị phong kiến, coi nông là gốc mà thương là ngọn. Tư tưởng này muốn trói buộc người nông dân vào ruộng đất, vào làng quê và chính người nông dân cũng chịu ảnh hưởng khá đậm của tư tưởng này.

“Lấy nông làm gốc” với ý nghĩa coi trọng nông nghiệp là cách nhìn nhận hoàn toàn đúng đắn, nhưng từ đó coi thường thương nghiệp và thủ công nghiệp là không đúng, vì vậy sẽ hạn chế sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Hơn nữa, tư tưởng này không chỉ dừng trên quan niệm mà còn tạo ra một quy phạm đạo đức luân lý. Buôn bán bị coi là mạt hè, của cải buôn bán bị coi là phù vân, thương nhân bị khinh thường. Trong xã hội, trên bảng giá trị chung, người ta xếp theo thứ bậc: sĩ, nông, công, thương. Thương nhân là lớp người cuối cùng, là “con”, “lái”, “thằng” thấp kém.

Ba là, quý nghĩa, khinh lợi

Trước hết, đây là tư tưởng của Nho giáo được giao cấp thống trị phong kiến đề cao như một nguyên tắc ứng xử xã hội, một quan niệm nhân sinh. Giao cấp thống trị sử dụng lý thuyết của Nho giáo, tuyệt đối hóa cái nghĩa, coi cái nghĩa là đạo làm người cao quý nhất. Theo họ, cách xem xét một sự kiện kinh tế, trước hết phải chú ý đến động cơ mà không cần hiệu quả, nghĩ đến cái “thành nhân” mà không cần nghĩ đến cái “thành công”. Thực thi một công việc, dẫu có nhiều sai lầm thiếu sót, lãng phí nhiều sức người sức của, những kẻ chủ trương có động cơ “trong sáng”, “vì lợi ích của nhân dân” là được... chứ không cần nhìn vào kết quả. Cách suy nghĩ như vậy đã tạo ra nhiều sai lầm, thiếu sót trong các chính sách kinh tế thời trước.

“Khinh lợi” có nghĩa là coi thường lợi ích vật chất. Người quân tử thà “an bần lạc đạo”, thà có cái “nhà” tốt, còn hơn là bon chen chạy theo lợi ích riêng tư, “hạ nhân cách”. An bần lạc đạo, quý nghĩa khinh lợi cũng dễ dẫn tới quan niệm từ bỏ lối kinh doanh hàng hóa, coi thường lao động chân tay, lao động kỹ thuật.

Bốn là, bình quân chủ nghĩa

Trong các hoạt động kinh doanh ở nông thôn, nhất là vấn đề phân chia ruộng đất công, thể hiện rõ tư tưởng bình quân chủ nghĩa. Người nông dân trong làng xã không chấp nhận cái gì đột xuất, vượt trội. Họ muốn cào bằng, ai cũng như ai, nghĩa là không có người giàu, người nghèo. Người ta cho giàu có (hơn người) là cái gì bất chính, là đáng khinh bỉ, phải đả phá. Quan niệm này khiến cho người ta giấu tài, giấu giàu. Tục ngữ Việt Nam có câu “lụt thì lụt cả làng” là phát sinh từ quan niệm trên.

Tư tưởng bình quân chủ nghĩa vốn mang tính chất bảo thủ lạc hậu, là phương thức tư tưởng của người nông dân làng xã trước đây.

Năm là, để cao tần tiện

Tiết kiệm, chống xa xỉ là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng tiết kiệm không đúng, để đi đến hà tiện rồi trở thành phong cách, lối sống thì lại là tiêu cực. Nông dân ta thường lấy cái “để dành”, “tần tiện” là biện pháp chủ yếu để tích lũy của cải, chịu khó ăn khổ, mặc khổ, mặc rách, sống rất giản dị. Cuộc sống đã dạy người nông dân như vậy.

Tuy nhiên, lấy tần tiện là biện pháp tích lũy của cải và đặc biệt lấy việc cất giấu tài sản làm phương châm làm giàu thì trở thành tiêu cực. Việc đem của cải (tiền, vàng, bạc, của quý...) chôn xuống đất hay cất trong buồng mà không chuyển thành vốn để tái sản xuất, để buôn bán đã ảnh hưởng không ít đến hoạt động thương nghiệp trong nông thôn. Của cải bị chôn cất chỉ là *vốn chết* trong những năm tháng vô ích.

Tóm lại, kinh tế nước ta từ thế kỷ XVI trở lại đây phát triển rất trì trệ, chậm chạp. Sự trì trệ, ì ạch trên trước hết là ở sức sản xuất chậm phát triển, do đó qua nhiều thế kỷ cho đến gần đây nó vẫn không đủ sức để phá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến. Sản xuất hàng hóa chậm phát triển như vậy sẽ tạo ra và kéo dài sự trì trệ, lạc hậu của sức sản xuất. Sự kéo dài ấy là do *khả năng tự điều chỉnh của nền kinh tế tiểu nông*.

Khả năng tự điều chỉnh này thể hiện ở hai mặt sau đây:

- *Sự kết hợp giữa tiểu nông và tiểu thương, thủ công nghiệp, duy trì kinh tế cá thể*

Một gia đình, một làng quê cổ tạo ra một vòng kinh tế tự túc tự cấp, một làng xã nông-công-thương, thậm chí có gia đình nông-công-thương. Duy trì sự kết hợp như trên sẽ tạo ra tính *đàn hồi* của kinh tế gia đình; tuy có mềm dẻo, linh hoạt, nhưng lại hạn chế rõ rệt sự phân công lao động xã hội. Đó là mặt tác dụng tiêu cực cần khắc phục. Tính đàn hồi của kinh tế tiểu nông vẫn còn ảnh hưởng cho đến nay.

- *Sự kết hợp giữa địa chủ - thương nhân - cho vay lãi, sự kết hợp kinh doanh nông nghiệp - thương nghiệp - thủ công nghiệp trong một thể thống*

nhất khiến cho tiền tệ chỉ quay về với ruộng đất, tạo nên một vận động khép vòng luẩn quẩn phi kinh tế.

Nền kinh tế phong kiến, lấy tiểu nông làm cơ sở, đến thế kỷ XVIII, XIX đã phát triển cao, khá *thành thục*, có những mặt khủng hoảng, nhưng không tiến lên kinh tế tư bản chủ nghĩa, là do có sự tự điều chỉnh trên. Cái thành thục và cái *tự điều chỉnh* đó bổ sung cho nhau trong một thể thống nhất, tương bổ túc tương thành. Kết quả là sức sản xuất không phát triển.

KHU PHỐ CỔ HÀ NỘI

NHỮNG ĐỔI THAY QUA TƯ LIỆU ĐỊA CHÍNH (1942-1953)*

PGS.TS. Phan Phương Thảo

Dẫn nhập

Tư liệu địa chính là văn bản chính thức ghi chép về diện tích các loại đất đai, cách phân bố nhà cửa theo từng sở/thửa đất, cùng loại hình sở hữu (công/tư), được xác lập trên cơ sở đo đạc và xác nhận của chính quyền, là nền tảng cho việc quản lý và thu thuế của nhà nước. Có thể hiểu một cách khái quát về tư liệu địa chính như vậy. Thời Pháp thuộc, tư liệu địa chính còn được gọi là địa bạ thời cận đại hay bằng khoán điền thổ; hiện nay gọi là sổ đỏ.

Hiện nay, toàn bộ tư liệu địa chính Hà Nội thời cận đại hiện được lưu giữ tại hai cơ sở chính: Trung tâm Lưu trữ quốc gia I thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước và tại Phòng lưu trữ của Sở Tài nguyên – Môi trường và Nhà đất Hà Nội.

Khối tài liệu địa chính Hà Nội thời cận đại là nguồn tư liệu đồ sộ, phong phú để nghiên cứu về Hà Nội cuối thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX trên nhiều phương diện. Những thông tin khai thác từ tài liệu địa chính kết hợp với những nguồn tư liệu khác cho phép đặt ra và nghiên cứu nhiều vấn đề về kinh tế, xã hội, văn hóa và đặc biệt là về diện mạo nhà đất Hà Nội giai đoạn này.

Cả hai kho tài liệu địa chính kể trên đều là những nguồn tư liệu rất quý, có giá trị khi nghiên cứu về Hà Nội. Tuy nhiên, sưu tập tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I ít nhiều đã được các nhà khoa học trong

* Nguồn: Phan Phương Thảo (Ch.), *Khu phố cổ Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tư liệu địa chính* (Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia, 2013).

và ngoài nước khai thác, sử dụng. Riêng khối tư liệu lưu giữ tại Sở Tài nguyên – Môi trường và Nhà đất Hà Nội thì hầu như chưa được khai thác, công bố. Vì vậy, trong báo cáo này, trên cơ sở nguồn tư liệu chính được sử dụng là các bằng khoán của toàn bộ các phố thuộc khu phố cổ Hà Nội, kết hợp với các tài liệu của Trung tâm Lưu trữ quốc gia I và các kết quả nghiên cứu của những người đi trước, chúng tôi muốn bước đầu tìm hiểu về diện mạo của các loại hình nhà đất trong khu phố cổ Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX.

1. Vài đặc điểm của số liệu

Theo quyết định số 70 BXD/KT-QH ngày 30 tháng 3 năm 1995 của Bộ Xây dựng, khu phố cổ Hà Nội thuộc địa bàn quận Hoàn Kiếm, tổng diện tích khoảng 100 ha, có 76 tuyến phố thuộc 8 phường. Tuy nhiên, trong số 76 phố thuộc khu phố cổ Hà Nội, phố Cầu Đông là phố mới có từ năm 1991 nên trên thực tế chúng ta chỉ có thông tin địa chính giữa thế kỷ XX của 75 phố còn lại. Bên cạnh đó, đối chiếu giữa tên phố hiện đại (theo quyết định nói trên của Bộ Xây dựng) với tên phố tại thời điểm lập bằng khoán thì đại đa số tên phố không thay đổi, chỉ có 2 phố bị đổi tên (phố Phạm Phú Thứ đổi thành Nguyễn Quang Bích; phố Nguyễn Trãi đổi thành Nguyễn Văn Tố).

Theo đó, 75 phố cổ có tổng cộng 4.439 bằng khoán. Tuy nhiên, ở đây cần lưu ý hiện tượng chênh lệch về tổng số bằng khoán của 75 phố với số liệu cộng dồn theo từng phố là do những khu đất ở chỗ giao nhau của hai hay ba, thậm chí có chỗ tới bốn phố, tương đương với một vài số nhà của các phố thì sẽ được tính lặp lại ở tất cả các phố đó.

Hiện tượng trên một bằng khoán ghi tên nhiều phố và nhiều số nhà là khá phổ biến. Đây là những số nhà nằm ở vị trí giáp ranh 2, thậm chí 3, 4 phố (TD: miếng đất số 237 thuộc vùng Hàng Bài, là giao cắt của 4 phố Hỏa Lò, Hai Bà Trưng, Quán Sứ, Hàng Bông Thợ Nhuộm, diện tích 11.000 m², thuộc loại đất công. Chúng ta có thể hình dung đây chính là mảnh đất rất rộng, nay là khu Nhà tù Hỏa Lò và tòa nhà Hanoi Tower), nên trên thực tế mặc dù chỉ là một thửa đất (một chủ sở hữu) nhưng thửa đất đó thường ở vị trí các ngã ba, ngã tư, nơi giao cắt giữa các con phố, khiến cho việc ghi chép thông tin trở nên phức tạp hơn. Điều này gây không ít trở ngại cho thống kê. Bởi lẽ, những thửa đất này sẽ phải tính ở tất cả các con phố giao cắt tạo nên nó, song nếu làm thống kê cho toàn bộ khu vực thì lại phải loại

trừ, những thửa đất đó sẽ chỉ được tính 1 lần. TD: Bằng khoán đề tên phố là Hàng Ngang, Hàng Bạc thì nó sẽ xuất hiện ở cả thống kê của phố Hàng Ngang cũng như phố Hàng Bạc song trong thống kê chung của 75 phố cổ thì bằng khoán này chỉ được tính 1 lần. Và cũng chính vì sự trùng lặp nói trên nên trong thống kê về từng loại hình nhà đất (gác 1, gác 2, gác 3, sân, vườn, nhà tạm,...) cũng sẽ có sự “vônh” giữa số liệu tổng hợp của 75 phố với việc cộng dồn 75 phố theo từng con phố (sẽ được giải thích rõ hơn ở phần sau).

Lại có hiện tượng một bằng khoán không phải chỉ của một chủ sở hữu, mà có thể của hai hay nhiều chủ sở hữu. Đó có thể là hai vợ chồng, hay có khi là vài anh chị em trong một gia đình, v.v... cùng đứng danh sở hữu đất và nhà.

Thông thường, mỗi bằng khoán tương đương một số nhà, song lại có hiện tượng một số nhà có hai bằng khoán. Đó thường là những mảnh đất vốn đã có chủ sở hữu, nhưng nằm trong quy hoạch của thành phố, phải cắt một phần để làm đường hay vỉa hè, ngõ chung nên khi đo đạc để lập bằng khoán, để tiện cho việc quản lý, người ta đã lập hai bằng khoán riêng biệt tuy cùng một số nhà. Ngược lại, có một số bằng khoán không phải chỉ của 1 số nhà, có thể 2, 3... thậm chí nhiều nhất lên tới 12 số nhà. Những số nhà này có thể trên cùng một phố nhưng cũng có thể thuộc một vài phố khác nhau (giao nhau).

2. Đặc điểm chung

Nửa đầu thế kỷ XX, đặc biệt là trong giai đoạn thứ hai (1920-1945), người Pháp đã có những tác động đáng kể trong việc làm thay đổi diện mạo khu phố cổ Hà Nội. Mặc dù về mặt chức năng, khu vực 36 phố phường luôn là trung tâm nghề thủ công, buôn bán truyền thống và cư trú của người dân nội thành¹ song nó đã phát triển dựa trên một mô hình kinh tế - xã hội truyền thống được thể hiện qua chức năng đa dạng trong sử dụng không gian kiến trúc đô thị: một ngôi nhà có thể chia làm nhiều khu vực, vừa làm nơi ở, nơi buôn bán, thậm chí cả xưởng sản xuất thủ công. Đặc trưng cấu trúc đô thị khu phố cổ Hà Nội là những ngôi nhà ống liên kết tạo

¹ Nguyễn Quốc Thông, *Lịch sử Hà Nội: thành phố trong lòng mỗi khu phố*, in trong Nhiều tác giả: *Hà Nội chặng đường đổi mới: Hình thái kiến trúc và đô thị*, (Hà Nội: Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 2003), tr.26.

thành dãy phố buôn bán hẹp. Đây chính là một trong những yếu tố tạo nên nét đặc trưng và riêng biệt của trung tâm lịch sử trong lòng đô thị.

Bảng 1. Số liệu tổng hợp của 75 phố (tính theo m²)

	Gác 1	Gác 2	Gác 3	Gác 4	Không gian	Nhà tạm	Vườn	Sân	Đường, ngõ
Diện tích	224806	28972	1984	38 ¹	169788	40068	296	211541.5	5226.5
Số lần xuất hiện ²	3080	484	64	1	3267	1051	3	3526	
Tỷ lệ (%)	0.694	0.109	0.014	0.00022	0.736	0.237	0.00068	0.794	

Đặc điểm đầu tiên² có thể nhận thấy ở bảng thống kê là trong khu phố cổ Hà Nội, loại hình “vườn” chỉ xuất hiện 3 lần, với những diện tích “rất khiêm tốn” ở các phố Bát Sứ, Hàng Bồ và Hàng Cót³. Cả 3 vườn này đều thuộc sở hữu tư nhân. Phải chăng, đối với khu vực phố cổ, vốn là nơi đỗ hội, “đất chật người đông”, “tắc đất tắc vàng” quỹ đất dành cho loại hình “vườn” vì vậy rất hạn hẹp. Đây cũng là đặc điểm riêng của Hà Nội khác hẳn với cố đô Huế. Dưới triều Nguyễn (1802 – 1945), Huế là kinh đô của nước ta, và nay tuy chỉ còn là cố đô nhưng ở đó, mô hình nhà vườn lại là một đặc trưng nổi bật. Ở Huế đến nay vẫn còn lưu giữ được rất nhiều “nhà vườn” với tỷ lệ đất dành cho vườn rất nhiều⁴.

- Trong các loại hình nhà và đất ở khu phố cổ, không có loại nào chiếm 100%, tức là xuất hiện trong tất cả các bảng khoán. Thực ra điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu vì có một số thửa đất ($596 = 13.4\%$) chỉ ghi tổng diện

¹ Chỉ có duy nhất nhà số 35 phố Hàng Thiếc có gác 4, với diện tích 38 m² (trên toàn bộ 380 m² của bảng khoán).

² 75 phố cổ có tổng số 4439 bảng khoán. Tỷ lệ này được tính theo số lần xuất hiện của từng loại nhà/đất trên tổng số bảng khoán

³ 296 m² vườn của cả khu vực phố cổ Hà Nội bao gồm:

251m² của số nhà 45 Hàng Cót

15 m² của số nhà 75 Hàng Bồ

30 m² của số nhà 24 Bát Sứ.

⁴ Tham khảo thêm trong luận án TS sử học của Phan Thanh Hải: *Các thủ phủ thời chúa Nguyễn (1558-1775) trên đất Quảng trị và Thừa Thiên - Huế*, (Hà Nội: 2008), tr. 152.

tích mà không có phần kê khai cụ thể từng loại hình nhà hoặc đất. Đây có thể là những lô đất nhỏ, mới bị cắt từ sở hữu tư nhân, chuyển thành công hữu để làm đường hay vỉa hè, ngõ đi chung... Đó cũng có thể là những khoảnh đất vừa hoặc lớn, cả công hữu lẫn tư hữu, nhưng vẫn hoàn toàn bỏ trống, chưa được xây dựng, dù chỉ là nhà tạm.

- Đối với (4439 – 596=) 3843 bằng khoán còn lại, có kê khai các loại hình nhà hoặc đất, thì “sân” là loại xuất hiện nhiều nhất (3526/3843=) 91,7%. Không chỉ những sở hữu công, thường là đình, chùa, hội quán,... là nơi sinh hoạt cộng đồng, đều có sân, mà trong đa phần các nhà đã xây dựng, bao giờ cũng chừa ra một phần diện tích, có thể không cần lớn lắm, để làm sân. Phải chăng vì “đất chật, người đông”, không có nhiều đất làm vườn như ở Huế song ở những ngôi nhà trên phố cổ Hà Nội cho đến giữa thế kỷ XX, người ta vẫn cố gắng dành một phần diện tích đất để làm sân, nơi có thể trồng cây, đào giếng, làm bếp, công trình phụ, hoặc để lấy ánh sáng, khí trời, hay đơn giản là những khoảng trống nối tiếp giữa nhà trên với nhà dưới, giữa không gian ở với nơi sinh hoạt, buôn bán...

Bên cạnh “sân”, “không gian” được hiểu là các khoảng không để lấy ánh sáng, không khí cho mỗi số nhà. Khoảng không này đặc biệt hữu hiệu trong việc tạo ánh sáng, trao đổi không khí, đối với dạng nhà ống hẹp và sâu như ở phố cổ Hà Nội.

Như vậy, ngoài “vườn”, “sân” và “không gian” được hiểu là những phần đất không xây dựng thì toàn bộ diện tích còn lại của các số nhà trong phố cổ đều được sử dụng làm không gian ở. Tuy nhiên, tùy thuộc chủ, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, những ngôi nhà trên các phố cổ có thể chỉ là nhà tạm (hay nhà tôn), hoặc nhà 1 tầng, 2 tầng, thậm chí đã có một ít nhà 3 tầng (64 nhà), đặc biệt là có một nhà 4 tầng ở phố Hàng Thiếc và là cửa sổ hữu tư nhân. Có thể nói, những dấu hiệu của một đô thị theo kiểu mới du nhập tuy chưa phải đậm nét nhưng cũng phần nào làm thay đổi đáng kể diện mạo của khu vực phố cổ. Bên cạnh đó, việc cắt đất mở rộng lòng đường theo qui chuẩn, nắn thẳng lại các phố, làm vỉa hè, cống rãnh ... là những dấu hiệu mới cho thấy một bức tranh qui hoạch khu phố cổ tuy không có những biến đổi mạnh mẽ như khu phố Tây song ngầm ngầm từng bước, những dấu vết làng xã đã dần bị lọc bỏ, khu phố cổ Hà Nội đang dần biến đổi trong quá trình đô thị hóa, trở thành một khu vực có cấu trúc và chức năng thuần đô thị.

- Như phần trên đã nhắc tới, tổng diện tích các loại hình nhà và đất theo kê khai và cộng dồn của 75 phố không bằng nhau. Có thể lý giải sự khác biệt này là do:

+ Phần đất vốn thuộc những khu đất là sở hữu tư nhân nhưng trong quá trình chỉnh trang, uốn nắn lại các con phố cũ theo quy hoạch của thực dân Pháp, đã bị cắt ra để sung công, chủ yếu để làm vỉa hè, mở rộng đường... nên được lập riêng một bằng khoán. Đất ở các bằng khoán này thường chỉ được ghi tổng diện tích mà không có phân loại, và do vậy khi cộng dồn theo loại hình và cộng tổng diện tích sẽ khác nhau.

+ Có một số bằng khoán, thường là những thửa đất công, chưa phân các loại hình sử dụng cụ thể thì chỉ ghi chép tổng diện tích mà không có số liệu trong các cột khác.

+ Một số thửa đất, tuy đã là sở hữu tư, tức là có chủ sở hữu nhưng có thể do chuyển từ đất công sang tư, hoặc do san lấp ao hồ mà có nên chưa xây dựng và do vậy chưa có sự phân chia thành các loại hình nhà đất khác nhau¹.

¹ Theo những ghi chép của địa bạ và các bản đồ Hà Nội cổ thì đến cuối thế kỷ XIX, khu vực phố cổ vẫn còn khá nhiều hồ nhỏ. Sang nửa đầu thế kỷ XX, các hồ ở đây mới dần bị san lấp. Xem thêm Phan Phương Thảo: *Cánh quan mặt nước của Hà Nội qua tư liệu địa bạ//Địa bạ cổ Hà Nội* (Nxb Hà Nội, H. 2008), tập II.

Theo Hồ sơ số 28 tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I: Hiểu biết về đất thuộc sở hữu thuộc địa trong thành phố Hà Nội (1890-1895), Nghị định ngày 26/5/1891 của Toàn quyền Đông Dương (phông Sở địa chính Hà Nội) quyển sở hữu đất hồ, ao trên địa bàn Hà Nội của thực dân Pháp được ghi rõ:

“Điều 1: Những đất ao, hồ ở vị trí sau được khẳng định thuộc tài sản công của thành phố Hà Nội:

Giữa phố Cầu Gỗ, phố Hàng Mành, phố Hàng Bạc và Hàng Đào

Giữa phố Hàng Bạc, Mã Mây, Hàng Buồm, Hàng Ngang

Giữa phố Hàng Đậu, đê và Hàng Than

Giữa phố nhà Thương Khách của Hàng Than, phố Hàng Bún

.....

Điều 4: Thành phố Hà Nội đánh thuế những người chiếm dụng đất ao, hồ công, những người này có nghĩa vụ thực hiện việc lấp ao trong thời hạn 1 năm được tính từ khi chuyển nhượng”.

Theo những miêu tả của người Pháp, ngay sau khi chính quyền dân sự được thiết lập (năm 1886), với viên Tổng trù sứ đầu tiên là Paul Bert, từ năm 1888 Hà Nội bắt đầu được mở rộng và có những đổi thay đáng kể về diện mạo bên ngoài, mang dáng vẻ của một đô thị hiện đại.

Từ năm 1920 đến năm 1944 liên tục những đề án quy hoạch đô thị Hà Nội được Sở Kiến trúc và đô thị đưa ra nhằm cải tạo và mở rộng thành phố, áp dụng những nguyên lý quy hoạch hiện đại thịnh hành ở châu Âu đương thời. Vì vậy, khu phố cổ Hà Nội không nằm ngoài những quy hoạch đó. Tuy nhiên, trong các đề án này có chỉ rõ "...Ưu tiên phát triển các đô thị bản xứ hiện có hơn là xây dựng thành phố mới..."¹. Vì vậy, bên cạnh việc đặt tên cho những con đường chính của các thôn/xã/phường thuộc khu vực buôn bán sầm uất phía tây tòa thành, một số con đường mới (chủ yếu nằm ở khu vực giáp ranh giữa khu phố buôn bán và phía tây thành) đã được hình thành. Và có lẽ vì thế mà diện mạo các phố cổ Hà Nội tuy có những đổi thay so với cuối thế kỷ XIX như đã phá bỏ các cổng phố, đường phố mở rộng hơn, có vỉa hè, phá bỏ nhà tranh, xây nhà gạch..., tính chất đô thị hóa đã rõ rệt hơn song vẫn giữ được những nét đặc trưng riêng của Thăng Long – Hà Nội, không thể lẫn với bất cứ đô thị nào khác.

Mặc dù vậy, quá trình đô thị hóa do ảnh hưởng của phương Tây cũng phần nào làm biến đổi cấu trúc nhà ở phố truyền thống của Hà Nội. Một kiểu nhà mới bằng gạch kiên cố từ 2 đến 4 tầng (loại 3, 4 tầng chiếm tỷ lệ rất nhỏ) đã bắt đầu được xây dựng trên nền cũ của một số ngôi nhà Hà Nội hình ống quen thuộc tại khu vực này. Kiểu nhà mới thể hiện cách tổ chức các không gian chức năng bên trong tương đối hợp lý và vẫn khai thác được những đặc điểm phù hợp của hệ thống các sân trong vào mục đích thông thoáng tự nhiên cho các phòng ở, tạo điều kiện thoả mãn nhu cầu truyền thống của người Việt là gắn bó với không gian cây xanh thiên nhiên, dù đó là không gian thiên nhiên thu nhỏ.

3. Phân bố theo loại hình sở hữu

Sở hữu nhà đất hay nói cách khác là mối liên hệ giữa chủ sở hữu với nhà đất là một trong những vấn đề quan trọng được thể hiện khá rõ qua

¹ Dẫn theo PGS. Trần Hùng, TS. KTS. Nguyễn Quốc Thông, *Thăng Long – Hà Nội mười thế kỷ đô thị hóa* (Hà Nội: Nxb Xây dựng, 2004), tr.74.

mỗi tấm bằng khoán điền thổ, góp phần không nhỏ tạo nên diện mạo của một đô thị. Tính đa dạng của đối tượng sở hữu là một trong những nhân tố xã hội quan trọng trong việc tạo không khí tấp nập kẻ mua người bán, một cái hồn không thể thiếu trong đặc trưng khu phố cổ Hà Nội.

Những thông tin về sở hữu được ghi chép ở mặt sau của tấm bằng khoán, gồm: đối tượng sở hữu, biến đổi chủ sở hữu. Đối tượng sở hữu có thể là người Việt, người Hoa, người Âu, hay các sở hữu cộng đồng (đình chùa, hội, quán ...) hoặc sở hữu công (đất công, vỉa hè, rãnh nước, đường, thành phố Hà Nội...). Chủ sở hữu của một miếng đất có khi cố định là một người, có khi chuyển đổi nhiều lần giữa các cá nhân trong một gia đình, hoặc giữa nhiều đối tượng khác nhau... Nhìn chung, với những ghi chép ở mặt sau của mỗi tấm bằng khoán, chúng ta có thể tìm hiểu phần nào về vấn đề sở hữu nhà đất nửa đầu thế kỷ XX.

Tuy đều là các phố cổ song cũng có phố lớn phố nhỏ, phố dài phố ngắn nên số lượng bằng khoán thuộc mỗi phố có sự khác biệt. Nhiều bằng khoán nhất (thường tương đương là nhiều số nhà nhất) là phố Hàng Bông (279), rồi tới Hàng Bạc (177), Hàng Buồm (150)... Ít bằng khoán nhất là các phố Hàng Bút, Nguyễn Thiện Thuật (9 bằng khoán).

Trên đại thể, hầu khắp các phố đều xuất hiện cả sở hữu công và tư, tuy rằng tư hữu vẫn chiếm phần chủ yếu. Trong toàn khu phố cổ, chỉ riêng hai phố Phạm Phú Thứ và Nguyễn Trãi là không có công hữu. Hay nói cách khác, trừ những phần đất nhỏ, tuy bị cắt để làm đường hay ngõ đi chung nhưng lại không lập thành bằng khoán riêng, mà vẫn tính chung trong tổng diện tích sở hữu của chủ bằng khoán (Phố Phạm Phú Thứ chỉ có 3,5 m đường; còn phố Nguyễn Trãi có 83,5 m đường và ngõ, nằm trong 4 bằng khoán khác nhau) thì hai phố này không có bằng khoán nào đứng danh là sở hữu công.

Có thể thấy rõ hơn sự chênh lệch giữa tỷ lệ chủ sở hữu và diện tích đất sở hữu của từng loại trên qua bảng tổng hợp sau:

Bảng 2: Phân bố số người và diện tích theo nguồn gốc sở hữu

Nguồn gốc sở hữu	Số lượng	Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu (m ²)	Tỷ lệ %
1. Tư hữu:	3785	85,27%	570771	71,44%
1.1. Người Việt	3437	77.43%	482670	60.41%
1.2. Người Hoa	315	7.10%	75097	9.40%
1.3. Người Âu	32	0.72%	12322	1.54%
1.4. Người Nhật	1	0.02%	682	0.09%
2. Công hữu	654	14.73%	228188	28.56%
Tổng cộng	4439	100.00%	798959	100.00%

73 phố còn lại đều có xen lẫn chủ sở hữu là tư hoặc công. Tỷ lệ chủ và diện tích đất sở hữu theo từng loại không đồng nhất. Nhìn chung, đất đai nhà cửa thuộc sở hữu công chỉ bằng hơn 1/3 sở hữu tư song số chủ sở hữu (số bằng khoán) thì lại chỉ bằng xấp xỉ 1/5 tư hữu, tức là diện tích trung bình của một thửa đất công ($228188/654=$) 348,9 m² lớn gấp hơn 2 lần trung bình một thửa đất tư ($570771/3785=$) 150,8 m². Để có thể đi sâu phân tích về quy mô sở hữu của từng loại chủ sở hữu, chúng tôi phân tích theo hai loại lớn là công hữu và tư hữu.

Thứ nhất, Công hữu: Với một tỷ lệ khá “khiêm tốn”, 14,8% tổng số chủ sở hữu, nhưng chiếm tới 28,56% diện tích sở hữu, các bằng khoán ghi danh chủ sở hữu không phải của cá nhân mà là của cộng đồng ở khu phố cổ.

Như vậy, trong các thửa đất thuộc sở hữu công ở các phố cổ, một phần đáng kể ($162063/228188=$) 71%, là thuộc quyền quản lý trực tiếp của Thành phố, trên bằng khoán có thể ghi rõ chủ sở hữu là Thành phố Hà Nội, hoặc chỉ ghi chung chung đó là đất công vỉa hè. Chưa đầy 1/3 (29%) diện tích đất công còn lại là thuộc quyền sở hữu của các cộng đồng tín ngưỡng hay các cơ quan,...

Khảo sát cụ thể các thửa đất thuộc sở hữu của Thành phố (bao gồm cả đất công nói chung hay vỉa hè), gồm 531 thửa, có thể chia thành các loại chính sau:

1. Những mảnh cắt từ sở hữu tư nhân, chiếm tỷ lệ lớn, thường có diện tích nhỏ, do khi căn chỉnh lại các con phố cổ theo quy hoạch mới của Thực dân Pháp, cần nắn chỉnh đường phố cho hợp lý, hoặc cũng có khi là những mảnh đất có diện tích chỉ một vài m², dùng để làm vỉa hè, cống rãnh Có tới 461/531 thửa đất có diện tích <100 m², chiếm gần 87%.

2. Những thửa đất có diện tích lớn (>100 m²), chiếm tỷ lệ khá "khiêm tốn", 13%, cũng không đồng nhất, chủ yếu là một vài trăm m², chỉ có 13 thửa có diện tích > 1000 m², trong đó lớn nhất là thửa 95300 m² (được giới hạn bởi 4 con phố Hùng Vương, Cửa Đông, Chu Văn An, Hoàng Văn Thụ). Đây chính là một phần khu vực thành cổ Hà Nội (sau khi bị phá hồi cuối thế kỷ XIX). Phố Cửa Đông là một phố mới hình thành sau khi bức tường thành và con hào không còn (1897), chạy thẳng từ cửa Đông của Thành ra khu phố buôn bán. Thực ra, khu đất này nằm "bên rìa" phía tây khu phố cổ, nhưng có một phần thuộc phố Cửa Đông nên vẫn được tính trong bảng khoán của phố Cửa Đông. Hay ở phố Đồng Xuân có một lô đất công diện tích lên tới 16689 m², chính là khu đất sau này dùng xây chợ Đồng Xuân, khiến cho sở hữu trung bình của các bảng khoán công cao hơn hẳn so với sở hữu tư.

Đất công là loại đất thuộc tài sản chung của thành phố Hà Nội. Mặc dù trong các tấm bảng khoán nhiều khi không ghi rõ mục đích sử dụng, nhưng trong hoạt động quy hoạch của thực dân Pháp, các mảnh đất công này có thể có do cắt từ đất của các sở hữu tư để làm đường, vỉa hè, cống rãnh,... xây dựng cơ sở hạ tầng nói chung. Từ khi làm chủ được Hà Nội (1888), thực dân Pháp đã tiến hành cải tạo đường sá nhưng phải từ sau những năm 1920 thì hệ thống giao thông trong khu phố cổ mới thực sự được sắp xếp, chỉnh trang một cách có quy mô với các dự án đề xuất tỉ mỉ, chi tiết cho từng khu phố. Công việc này được tiến hành "bắt đầu từ đoạn sông Tô Lịch từ phố Chợ Gạo đi vào khu phố cổ, phá bỏ các cống ngăn giữa các phường nghè trong phố cùng nhiều lều quán trước nhà, mở rộng, nắn thẳng và trải đá mặt đường đồng thời tạo vỉa hè lát gạch cùng hệ thống cống rãnh thoát nước...". Kết quả là đường được mở rộng, nối dài thêm, uốn nắn thẳng hàng và được đắp bê tông và vỉa hè lát gạch.

Bên cạnh đó, đất công còn dùng để đền bù cho các ngôi nhà sát lề đường đã bị phá bỏ¹. Thêm chí, những mảnh đất công này cũng có thể được bán, chuyển nhượng lại cho các cá nhân có nhu cầu².

Nhưng những mảnh đất dạng này có thể bị thu hồi lại bất kỳ lúc nào nếu nó nằm trong diện quy hoạch của thành phố: “*Chính quyền thành phố không có bất kì cam kết nào liên quan đến đất đai (như việc phân loại, mở lối, việc điều chỉnh, kéo dài, mở rộng, tôn nền, hạ bậc xếp loại) hay các kế hoạch, dự án về quy hoạch, mở rộng các con đường đô thị của thành phố mà*

¹ Báo cáo về việc mở rộng phố Hàng Đậu của bà Mourlan có thể minh chứng cho điều này: "...Việc mở rộng con phố Hàng Đậu này tầm 20 m: 10 m mặt đường, và 5 m mỗi bên cho vỉa hè... Việc mở rộng được thực hiện chỉ ở hướng Bắc của khu phố, điều này sẽ làm biến mất tất cả những ngôi nhà sát lề đường hiện đang tồn tại ở đó. Đất ở đằng sau những tòa nhà này là đất công, sẽ dễ dàng đổi với việc đưa cho mỗi chủ sở hữu một mảnh đất đền bù để xây dựng lại đúng y theo điều luật về vệ sinh, đồng thời thành phố sẽ tiết kiệm được một khoản đền bù". Trích từ *Bulletin municipale de la ville de Hà Nội, 1917* (Công báo thành phố Hà Nội năm 1917), tr.150.

² Hợp đồng bán đất của thành phố Hà Nội cho ông Phạm Đình Bảo (thuộc *Phòng Sở Địa chính*) tiến hành vào ngày 2/8/1941 là một minh chứng cụ thể:

Hợp đồng bán đất như sau:

- Hợp đồng được thực hiện giữa Camille Chapoulart, Đốc lý thành phố Hà Nội, đại diện chính quyền toàn thành phố và ông Phạm Đình Bảo. Bản hợp đồng liên quan đến Nha Địa chính thành phố bán mảnh đất nằm tại phố Hàng Bạc, phía sau tòa nhà số 28 đã được đăng ký trong sổ địa bạ số 299/1 phần B. Mảnh đất có diện tích 34 m² và được giới hạn như sau:

Phía bắc được giới hạn bởi các mảnh đất khu vực B-296/1, 340, 339 và 338

Phía nam được giới hạn bởi mảnh đất 299 khu vực B

Phía đông giới hạn bởi các mảnh đất 338 và 302 khu vực B

Phía tây được giới hạn bởi mảnh đất 296/1 của khu vực B

- Thành phố Hà Nội là chủ sở hữu hợp pháp của mảnh đất B-299/1 căn cứ vào Giấy chứng nhận đất đai số 362 của Hà Nội trong quyển 2 trang 162.

- Số tiền mua bán mảnh đất này là 340 đồng bạc sẽ được ông Phạm Đình Bảo nộp tại Kho bạc thành phố Hà Nội trong thời hạn duy nhất một tháng sau khi hợp đồng này được ký chấp thuận của người đứng đầu chính quyền Bắc Kỳ.

với vai trò là bên chuyển nhượng đất, chính quyền sẽ thu hồi lại đất để phục vụ các công trình giao thông”¹.

Lại cũng có những trường hợp, đất tư bị sung công phục vụ việc mở đường, nắn thẳng hoặc chỉnh trang các con phố. Diện tích cắt xén tùy thuộc vào phần nhô của ngôi nhà so với phần lòng đường đã được quy định².

Khi trưng dụng phần đất của những ngôi nhà nhô ra bên ngoài đường quy hoạch dự kiến, hội đồng thành phố sẽ mua lại của người dân với mức giá thỏa thuận. Mức giá đền bù nếu chưa thỏa đáng, người dân có thể khiếu kiện³.

¹ Hợp đồng bán đất của thành phố Hà Nội cho ông Phạm Đình Bảo, *Phông Sở Địa chính Hà Nội*.

² Hợp đồng trao đổi đất, Hồ sơ số 12, Phòng Sở Địa chính Hà Nội là một ví dụ. Đây là Hợp đồng trao đổi đất giữa Chính quyền Bảo hộ và Ông Fellononneau đã thể hiện việc cắt đất tư sung công mở rộng phố Mã Mây:

“....Chính quyền Bảo hộ sẽ dành một phần đất của ngôi nhà là: một mét, tám mươi lăm centimét (1,85 m) sung công để mở rộng phố Mã Mây phù hợp với sơ đồ quy hoạch quy định về giới hạn đường phố đã được duyệt ngày 19/4/1890 và theo ngôi nhà đã được nhượng quyền cho ông Fellononneau đính kèm theo phụ lục” Hợp đồng trao đổi đất.

³ Hồ sơ số 144 phông Sở Địa chính Hà Nội tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: Bán đất công của thành phố Hà Nội cho Đặng Đoàn Doanh, Đặng Thị Giân, Nguyễn Hữu Gi, Nguyễn Mai, Nguyễn Hữu Như, Dương Thức chính chủ từ năm 1923-1940, tập số 2. Do không đồng ý với mức đền bù của thành phố, ông Dương Thức sống ở phố Hàng Gai gửi thư lên Hội đồng thành phố yêu cầu được tăng giá tiền đền bồi thường:

“Hà Nội ngày 14 tháng 9 năm 1925

Ngài Trưởng phòng hành chính, Tòa Đốc lý Hà Nội kính mến,

Tôi xin trân trọng thông báo với ngài rằng do sự quy hoạch lại thành phố, nhà của tôi số 116 đường phố Hàng Gai, Hà Nội đã phải lùi vào 0,8 m và cắt phần đất đó tạo thành một góc cho thẳng hàng. Việc lùi đất vào có tổng số là 11,5 m², vì vậy tôi yêu cầu ngài chấp thuận một khoản bồi thường về sự mất mát này là 15 courron (tiền Pháp - TG)/1 m². Xin gửi tới ngài tất cả tấm tình tôn trọng của tôi. Trong hợp đồng chỉ đồng ý với 8 đồng bạc Đông Dương/1 m²”.

Tuy nhiên, trên thực tế việc chỉnh trang, tu sửa đường trong khu phố cổ chỉ được người Pháp chú trọng đối với những con đường trọng yếu – trực xương sống của khu phố hoặc những con đường ở vị trí điểm nút giao thông then chốt. Lòng đường được mở rộng thông qua việc trưng dụng đất của những nhà nhô ra bên ngoài so với phần đường quy hoạch. Bộ mặt những con đường ở khu phố cổ phần nào thay đổi, phố rộng hơn, liên hoàn tạo thành một mạng lưới liên tục thuận tiện cho các hoạt động giao thương.

Những sở hữu công còn lại, ngoài các đình, đền, chùa, miếu, hội quán, nhà thờ... là các địa điểm tín ngưỡng của cộng đồng cư dân thì còn lại là các khu đất của các công ty hay tòa báo, bệnh viện, nhà văn hóa v.v....

Thứ hai, sở hữu tư:

Bảng 3. Phân bố số người và diện tích đất sở hữu theo nguồn gốc cư dân

Nguồn gốc sở hữu	Số lượng	Diện tích Sở hữu (m ²)	Diện tích trung bình (m ²)
1.Người Việt	3437 90,8%	482670 84,56%	140,43
2.Người Hoa	315 8,32%	75097 13,16%	238,4
3.Người Âu	32 0,86%	12322 2,16%	385,1
4.Người Nhật	1 0,03%	682 0,12%	682
Tổng	3785	570771	150,8

Sở hữu tư trong phạm vi của khu phố cổ chủ yếu thuộc về người Việt, rồi tới người Hoa, chỉ có 32 người là quốc tịch Âu, và đặc biệt có 1 người Nhật. Điều này hoàn toàn phù hợp với cách tiếp cận quy hoạch đô thị của Hébrard. Theo đó, Hébrard cho rằng cần tách riêng, chia cách giữa những khu vực nhà ở của người Âu và người An Nam¹. Và khu vực phố cổ Hà Nội được gọi là khu người bản xứ để phân biệt với khu của người Âu. Tuy nhiên, sự phân định này chỉ có tính chất tương đối, không thể đưa ra một ranh giới cứng giữa các khu vực cư dân. Trên thực tế, Thăng Long - Hà Nội - vùng đất kinh kỳ này đã từng hấp dẫn không chỉ những người Việt ở các vùng từ trấn về đây lập nghiệp mà còn cả thương nhân Hoa Kiều và người châu Âu đến đây sinh sống từ các thế kỷ trước. Claude Bourrin đã ước tính cho đến đầu

¹ E. Hébrard, "L'Urbanisme en Indochine", *L'Architecture*, (vol. 41, số 2, 1942), tr. 33-48.

thế kỷ XX, Hà Nội có khoảng 100.000 người An Nam, 1088 người châu Âu và 2.000 người Hoa sinh sống¹. Riêng khu vực 36 phố phường tập trung chủ yếu là người Việt và người Hoa. Với không gian kiến trúc, hoạt động kinh tế và những sinh hoạt văn hóa riêng biệt, người Hoa cùng với người Việt đã tạo nên sắc thái đa dạng cho diện mạo của khu 36 phố phường.

Bảng 3 cũng cho thấy, trong 3785 bằng khoán tư hữu được lập chủ yếu vào hai năm 1943-1944, mức sở hữu trung bình của mỗi bằng khoán là 150,8 m². Con số này hầu như không sai lệch so với số liệu mà Philippe Papin đã thống kê được từ các sổ thuế đất từ năm 1889-1940. Khi đó, kích thước trung bình của một lô đất tối thiểu là 150 m². Tuy nhiên, mức độ tư hữu giữa các chủ thuộc các quốc tịch khác nhau cũng có sự khác biệt khá lớn. Mặc dù là người bản xứ, chiếm đại đa số cư dân của khu vực phố cổ song diện tích trung bình mỗi thửa đất sở hữu của người Việt chỉ có 140,43 m², nhỏ nhất. Tức là xét về mặt kinh tế, thông qua quy mô sở hữu nhà đất, thì người Việt - người bản xứ, là những người nghèo nhất trên chính mảnh đất quê hương mình! Trong phạm vi khu phố cổ, bản thân người bản xứ cũng có nguồn gốc khác nhau: một phần trong số họ là người Hà Nội gốc, phần khác là những người thợ thủ công di cư từ các làng nghề thuộc tứ trấn ra hành nghề tại các phố phường Thăng Long trong nhiều thế kỷ trước, hoặc là giới trí thức sau khi học hành thi cử đỗ đạt ở lại mảnh đất này để lập nghiệp. Trong đó, tầng lớp thợ thủ công - thương nhân chiếm đa số. Họ là những người sản xuất và lưu thông hàng hóa trong hệ thống của một nền sản xuất nhỏ.

Bên cạnh người Việt, một bộ phận quan trọng tạo nên diện mạo đa dạng của dân cư phố cổ là các thương nhân Hoa kiều. Họ thường sinh sống và kinh doanh ở một số khu phố, nhưng cũng có trường hợp sống xen lẫn cùng các thợ thủ công - thương nhân người Việt. Diện tích những lô đất thuộc sở hữu của người Hoa thường lớn, theo số liệu địa chính, diện tích trung bình mỗi thửa đất của người Hoa là 238,4 m², gấp 1,7 lần so với diện tích trung bình mỗi thửa đất thuộc sở hữu người Việt. Và nói như Paulette

¹ Claude Bourrin, *Đông Dương ngày ấy 1898-1908* (Hà Nội: Nxb Lao động, Trung tâm văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2008), tr.52.

² Philippe Papin, *Mật độ nhà ở đô thị và kiểu kiến trúc nhà ở đô thị Hà Nội, 1889 -1940*.

Girard và Michel Cassagnes thì “những căn nhà chạy sâu nhất và rộng nhất đều thuộc về những thương nhân giàu có nhất”¹. Điều này cũng dễ hiểu bởi những người Hoa đến sinh sống và lập nghiệp ở phố cổ thường là những thương nhân giàu có, trong cơ cấu dân cư họ được coi là tầng lớp “phú thương thành thị”, nắm trong tay những số vốn lớn và độc quyền buôn bán, kinh doanh nhiều mặt hàng. Họ có điều kiện để mua những lô đất có diện tích lớn vừa kết hợp kinh doanh buôn bán và sinh hoạt gia đình.

Ở khu phố cổ, số lượng người Âu không nhiều (32 người), cũng là một điều hoàn toàn dễ hiểu bởi đại đa số họ sinh sống ở khu vực được thiết kế và quy hoạch dành riêng cho người Âu (Phía nam hồ Hoàn Kiếm và một phần phía tây của khu phố cổ, khu vực trước kia là tòa thành Vouban, đã bị phá bỏ từ cuối thế kỷ XIX), có mức sở hữu trung bình ($385,1\text{ m}^2$) lớn gấp 1,6 lần sở hữu của người Hoa, và hơn 2,74 lần so với sở hữu của người bản xứ. Rất tiếc là tư liệu không cho biết cụ thể đó là những người nước nào, song chúng tôi cho rằng chủ yếu đó là những người quốc tịch Pháp. Họ sống chủ yếu ở các con phố lớn trong khu phố cổ, và đều là những phố có tỷ lệ nhiều Hoa kiều (Lân Ông, Hàng Buồm, Hàng Ngang, Hàng Đường, Phùng Hưng...).

Trên từng phố cổ, phân bố mật độ cư dân bản xứ và người nước ngoài cũng có sự khác nhau. Có 46/75 (61,3%) phố có hơn 90% chủ sở hữu là người bản xứ, trong đó có tới 12 phố chỉ toàn người bản xứ². Nếu nhìn trên bản đồ thì những phố của người bản xứ chủ yếu là phố nhỏ, đều không thuộc các trục phố chính, buôn bán sầm uất. Một cụm phố nằm ở phía đông nam khu phố cổ, gồm các phố Nguyễn Hữu Huân, Hàng Mắm, Hàng Muối, Hàng Tre, Hàng Thùng; Những phố còn lại nằm rải rác ở các khu vực khác nhau, chủ yếu là phía tây và tây nam của khu phố cổ.

¹ Paulette Girard và Michel Cassagnes, *Khu phố cổ: Cấu trúc, đường phố và các lô nhà: phản ánh không gian của một xã hội*, In trong *Hà Nội Chu kỳ của những đổi thay: Hình thái kiến trúc và đô thị*, Sđd, tr. 280.

² Có 12 phố các chủ tư hữu hoàn toàn là người bản xứ: Hàng Bút, Cao Thắng, Hàng Chai, Nguyễn Hữu Huân, Hàng Muối, Hàng Phèn, Hàng Thùng, Hàng Mắm, Hàng Tre, Hàng Hòm, Hàng Nón, Hà Trung.

Rồi tới những phố khác, tuy có người Hoa hoặc người Âu sống xen kẽ, nhưng người bản xứ vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu. Có thể nhận thấy ngay, 34 phố này (46 – 12) nằm chủ yếu ở trục chính của khu phố cổ (Hàng Đào, Đồng Xuân, Hàng Giấy) và các nhánh rẽ ra từ hai bên của trục này (Hàng Bông, Hàng Gai, Hàng Quạt, Hàng Thiếc, Hàng Khoai....). Điều đó có lẽ cũng dễ hiểu vì đó vốn là những phố nghề truyền thống lâu năm của người Việt từ nhiều thế kỷ trước, đến giữa thế kỷ XX, tuy chịu ảnh hưởng chung quá trình đô thị hóa dưới tác động của thực dân Pháp song cũng không làm thay đổi được thành phần cơ bản của cư dân các phố này.

Nếu tính theo tỷ lệ sở hữu trên tổng số bằng khoán tư hữu thì phố Nguyễn Thiện Thuật là phố có 100% chủ tư hữu là người Hoa! Trên thực tế, đây là một con phố nhỏ, ngắn, chỉ có 9 bằng khoán, trong đó có tới 5 là thuộc công hữu, chủ yếu là của Công ty trồng bông Bắc Kỳ với những lô đất rất rộng (hàng nghìn tới hàng chục nghìn m², nằm ở khoảng giao nhau giữa các phố Hàng Khoai, Cao Thắng và Nguyễn Thiện Thuật) mà nay chính là một phần chợ Bắc Qua, Đồng Xuân. 4 nhà thuộc sở hữu tư nhân - người Hoa, nằm ở cuối phố, không giao cắt với các phố khác là cũng là những lô đất không nhỏ (có 1 lô rộng hơn 1000 m²). Tuy vậy, nếu chỉ tính theo tỷ lệ % để nhận xét về sự phân bố vị trí các ngôi nhà của người Hoa cũng như người bản xứ hay người Âu thì có lẽ chưa thật chính xác. Ở đây, chúng tôi phân tích trên cơ sở cả tỷ lệ % và số lượng thực tế. Nếu theo quan điểm đó, nói về mật độ tập trung cũng như những khu vực tập trung đông đảo người Hoa ở khu phố cổ Hà Nội có lẽ trước tiên phải nhắc tới phố Hàng Buồm! Theo số liệu thống kê được vào những năm 40 của thế kỷ XX, đây là phố có số lượng chủ tư hữu (56) là người Hoa đông nhất trong các phố thuộc khu vực phố cổ Hà Nội. Ngoài ra, trên phố Hàng Buồm còn có 6 bằng khoán khác với gần 3000 m² là khu vực Hội quán của người Hoa. Bên cạnh đó, cũng trên phố này còn phải kể tới một bệnh viện của người Hoa và một trường dạy Pháp ngữ của tổng nhưng do Hoa kiều (Hồng Lai Kỳ) phụ trách. Khu vực Hàng Buồm được ví như trung tâm "China Town" ở Hà Nội, là nơi sinh sống và làm ăn tấp nập nhất của người Hoa. Phải tới năm 1979, khi xảy ra xung đột ở biên giới phía bắc Việt Nam, một số lớn Hoa kiều ở Hàng Buồm nói riêng, Hà

Nội nói chung mới di cư về Trung Quốc hoặc sang một nước thứ ba thì tỷ lệ người Hoa mới giảm hẳn.

Lân cận phố Hàng Buồm, còn phải kể tới các phố Hàng Ngang, Mã Mây, Nguyễn Siêu, Hàng Chiếu, Hàng Đường... cũng là các tuyến phố vừa có lượng người Hoa nhiều và chiếm tỷ lệ cao.

Các phố có Hoa kiều ở được mô tả là những khu vực giàu có, đường sá sạch sẽ “Trong các phường giàu có, như ở phố Mã Mây...do các Hoa kiều ở, đường phố được giữ gìn cẩn thận, 2 bên là những ngôi nhà gạch đẹp đẽ... Lòng đường gồ lên theo kiểu mui rùa, được lát bằng những viên đá hộc, mỗi bên có đào một rãnh hẹp và sâu, dùng để thoát nước mưa và nước cống...”¹. Hay “Phố Hàng Ngang, đã được lát bằng những phiến đá cẩm thạch lớn là một phố lịch sự và giàu có của phường này”².

Trong quy hoạch và “tầm nhìn” của người Pháp, khu phố cổ không phải là nơi được đặc biệt quan tâm cải tạo hay xây dựng mới. Cho đến cuối thế kỷ XIX, khu vực Kẻ Chợ cho tới xung quanh hồ Hoàn Kiếm không có hệ thống thoát nước tự nhiên nào ngoài dòng Tô Lịch cùng một vài ao, đầm. Mặc dù đã có một số biện pháp làm sạch môi trường, mở rộng và nắn thẳng một số tuyến phố, phá bỏ cổng phố... song nguồn kinh phí chủ yếu vẫn được thực dân Pháp dành cho việc xây dựng khu phố mới cho người Âu (phía nam hồ Hoàn Kiếm và một phần phía tây Kẻ Chợ) cũng như những dự án đồ sộ về xây dựng cầu Long Biên, nhà ga xe lửa, cơ sở hạ tầng... Có lẽ đó là lý do chủ yếu giải thích cho hiện tượng rất ít ỏi người Âu sống xen kẽ với người bản xứ và người Hoa ở khu phố cổ. Hơn nữa, những người này chủ yếu sống tập trung ở các phố mà tỷ lệ Hoa kiều đông, hay nói cách khác là những phố tương đối lớn, như Hàng Chiếu, Phùng Hưng, Hàng Ngang, Hàng Buồm... nơi việc buôn bán diễn ra khá sôi động trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Rất tiếc chúng tôi không có đủ tư liệu để khảo cứu cụ thể về quốc tịch cũng như nghề nghiệp của những người Âu này song theo những cứ liệu hiện có thì họ chủ yếu là người Pháp.

¹ Dẫn theo Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long – Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX* (Hà Nội: Hội Sử học Việt Nam, 1993), tr.70.

² Dẫn theo Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long – Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Sđd, tr. 70.

4. Cơ cấu sử dụng đất

Mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất là những nhân tố quan trọng để tìm hiểu về quy mô và cơ cấu đất đai của một vùng.

3.1. Mật độ xây dựng:

Đây là một thuật ngữ chuyên môn trong xây dựng, được tính theo tỷ lệ đất xây dựng trên toàn bộ diện tích lô đất (tính theo %):

Mật độ xây dựng (tính theo %)	Diện tích đất xây dựng Tổng diện tích
----------------------------------	--

Mật độ xây dựng của khu phố cổ Hà Nội theo số liệu địa chính giữa thế kỷ XX tính được là ($264874/798959 =$) 33,15%. Đây là một tỷ lệ hoàn toàn chưa cao. Hiện nay, theo thống kê về nhà ở Hà Nội, mật độ xây dựng trong khu phố cổ lên tới hơn 80%¹. Mặc dù vậy, trong tương quan giữa 3 khu vực: phía tây Hà Nội (khu vực Hoàng thành), khu phố cổ và khu phố cũ (hay còn gọi là khu phố Pháp) thì khu phố cổ là khu vực ít được xây dựng mới, nhưng mật độ dân số cũng như mật độ xây dựng lại cao nhất².

Có thể nhận thấy mật độ xây dựng giữa các phố cũng có sự khác biệt khá rõ ràng. Không có phố nào mật độ xây dựng lên tới 60%, trong đó thấp nhất là phố Cửa Đông, mật độ xây dựng chỉ hơn 5%. Tuy nhiên, thực tế số liệu cho biết phố Cửa Đông là một con phố không lớn (40 bẳng khoán), hầu hết các bẳng khoán có mật độ xây dựng khoảng 50%, song mật độ xây dựng ở đây thấp chủ yếu là do có 1 lô đất rất lớn ($95300 m^2$) mà diện tích xây dựng lại chỉ có $435 m^2$, khiến cho tỷ lệ chung của cả phố bị giảm đi đáng kể.

Tiếp đến phố Cao Thắng, mật độ xây dựng cũng khá nhỏ (11,88%) vì cũng có tới 5/9 số bẳng khoán là thuộc sở hữu công, là những lô đất có diện tích lớn song lại xây dựng ít khiến tỷ lệ xây dựng chung của cả phố suy giảm.

¹ Nhiều tác giả, *Tìm hiểu vấn đề nhà ở của Hà Nội: một kinh nghiệm liên văn hóa trong hợp tác đại học* (Québec: Nxb trường Đại học tổng hợp Laval, 2006).

² Philippe Papin: *Densité du bâti urbain et modes de construction à Hanoi 1889-1940 (Mật độ nhà ở đô thị và kiến trúc nhà ở Hà Nội 1889-1940)*.

Đa phần các phố có mật độ xây dựng khoảng từ 35 đến 50% tổng diện tích. Có 10 phố có mật độ xây dựng lớn hơn 50% tổng diện tích đất, trong đó lớn nhất là phố Hàng Đồng (59,62%). Đây là phố nằm ở phía tây của khu phố cổ, nối với phố Hàng Rươi, giao cắt với phố Hàng Vải và Lò Rèn, thuộc loại “trung bình” trong tương quan các phố cổ. Cư dân sinh sống ở đây chủ yếu là người Việt (chỉ có 1 chủ Hộ hoa kiều) và 10 mảnh đất thuộc sở hữu công (diện tích đều rất nhỏ, lớn nhất cũng chỉ có 22 m²). Các lô đất ở Hàng Đồng cũng không lớn, khoảng vài chục m² tới gần 200 m² (lớn nhất là 191 m²), và phần lớn đều xây nhà 1 tầng hay nhà tạm. Có lẽ những lý do trên đã khiến mật độ xây dựng của phố Hàng Đồng cao song phân bố khá đồng đều. Nhận xét này cũng khá phù hợp với các con phố khác có mật độ xây dựng cao.

Sự khác biệt về mật độ xây dựng còn được thể hiện theo nguồn gốc sở hữu:

Bảng 4. Mật độ xây dựng của phố cổ Hà Nội phân bổ theo nguồn gốc cư dân

Nguồn gốc sở hữu	Diện tích xây dựng	Tổng diện tích	Hệ số xây dựng
Người Việt	201375	482821	41.71%
Người Hoa	32819	74946	43.79%
Người Âu	3548	12322	28.79%
Sở hữu công	27132	228870	11.85%
Tổng	264874	798959	33.15%

Phần đất công có mật độ xây dựng thấp nhất (11,85%) vì đó chủ yếu là những công trình công cộng như đình, chùa, đền, miếu hay hội quán, trường học... mật độ xây dựng thường thấp hơn nhà ở của dân. Thêm vào đó, đất công còn bao gồm những thửa đất nhỏ lẻ được dùng để mở rộng, nắn chỉnh các con đường, vỉa hè hay làm rãnh nước, tức là hoàn toàn không có nhà; hoặc có thể là những mảnh đất rất lớn, quy hoạch để xây chợ hay công trình công cộng nhưng tới thời điểm lập bằng khoán thì vẫn còn chưa được xây dựng.

Trong khu vực dân cư phố cổ, mật độ xây dựng của người Hoa là cao nhất (43,79%), rồi đến của người Việt (41,71%), thấp nhất là của người

Âu (28,79%). Sự chênh lệch giữa mật độ xây dựng của người Việt và Hoa không lớn (xấp xỉ 2%) cho thấy phân bố không gian xây dựng nói chung trong phố cổ là tương đối đồng nhất, không có những hiện tượng cá biệt. Sự khác biệt lớn chỉ xuất hiện đối với những nhà thuộc sở hữu của người Âu. Ở đó, diện tích các lô đất đều khá lớn (chủ yếu là vài trăm m²) nhưng diện tích dành làm sân và không gian trống rất lớn, khiến cho mật độ xây dựng thấp hơn hẳn so với nhà của người bản xứ cũng như Hoa kiều. Mặc dù ở trong khu phố cổ song những ngôi nhà thuộc sở hữu của người Âu đã có mật độ xây dựng thuộc loại “lý tưởng”, gần giống với biệt thự!

“Hệ số sử dụng đất” cũng là một thuật ngữ về xây dựng, được tính bằng tỷ lệ giữa diện tích mặt sàn xây dựng với tổng diện tích đất.

Mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất không phải lúc nào cũng tỷ lệ thuận với nhau mà trong nhiều trường hợp chúng có thể tỷ lệ nghịch với nhau.

Trên tổng thể, hệ số sử dụng đất của cả khu phố cổ là 37,03%. Đây được coi là hệ số thấp¹. Điều này có thể lý giải do mật độ xây dựng chung cả khu phố cổ không cao.Thêm vào đó, phần diện tích gác 2 và 3 không nhiều, phần diện tích nhà tạm (nhà tôn) cũng không cao, khiến cho tổng mặt sàn xây dựng hay hệ số sử dụng đất chỉ có 37,03%. Nếu xem xét theo đơn vị phố, hệ số sử dụng đất có sự chênh lệch giữa các phố. Gần như hoàn toàn tỷ lệ thuận với mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất cao rơi vào chủ yếu các phố có mật độ xây dựng cao (có thể đối chiếu giữa Bảng 8 và bảng 9). Tuy nhiên, cũng không có phố nào hệ số sử dụng đất vượt quá 70%. Hệ số này lớn nhất rơi vào phố Hàng Ngang (69,59%), rồi tới Lò Rèn, Thuốc Bắc... Có 25 phố - 1/3 số phố cổ có hệ số sử dụng đất >50%.

Nếu nhìn trên đồ thị có thể nhận thấy hệ số sử dụng đất của các phố trong khu phố cổ trừ hai phố Cửa Đông (5,66%) và Cao Thắng (12,23%), hầu như không có hiện tượng “đột biến”. Trường hợp hai phố này, như chúng tôi đã giải thích trong phần trên, do có một vài lô đất công khá lớn và chưa được xây dựng khiến cho tỷ trọng xây dựng cũng như hệ số sử dụng đất của cả phố trở nên thấp “Bất thường”.

¹ Theo quy định của Bộ Xây dựng, trong thành phố, hệ số xây dựng dưới 1 được coi là thấp.

Tựu trung lại, chúng ta có được một bức tranh toàn cảnh khu phố cổ Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX với những con phố lớn nhỏ khác nhau, nhà cửa sắp xếp theo hình ống san sát nhau, lô xô mái ngói, chủ yếu vẫn là nhà 1 tầng và nhà tạm, những ngôi nhà 2, 3, thậm chí 4 tầng – dấu ấn của quá trình đô thị hóa kiểu phương Tây đã có song chiếm một tỷ lệ “khiêm tốn”! Trong các ngôi nhà đó, không gian ở, sinh hoạt và buôn bán được bố trí khá hợp lý, tiết kiệm diện tích. Xen kẽ giữa các phần “nhà” chủ yếu là 1 tầng và nhà tạm thì vẫn có khoảng đất dành làm sân, với nhiều chức năng sử dụng, hay những khoảng “không gian” không thể thiếu được để làm giếng trời, làm bếp, hay đơn giản là để thông thoáng, lấy gió, lấy ánh sáng, là nơi chứa hàng hóa.... khiến cho mật độ xây dựng cũng như hệ số sử dụng đất nơi đây tính đến giữa thế kỷ XX chưa cao, đều dưới 50% tổng diện tích đất.

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM VÀ ĐỊA GIỚI “KHU PHỐ ÂU”/ “KHU PHỐ TÂY” Ở ĐÔ THỊ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 1884-1945*

ThS. Nguyễn Thị Bình

“Khu phố Âu”/ “Khu phố Tây” là những thuật ngữ được sử dụng thường xuyên trong các công trình nghiên cứu về Thăng Long – Hà Nội, nhằm mục đích phân biệt với “khu phố cổ” hay khu vực buôn bán “36 phố phường”. Có quan điểm cho rằng những con phố nằm ngoài “khu phố cổ” được xây dựng trong thời Pháp thuộc đều thuộc/nằm trong danh sách “phố Âu”, thường được gọi là “phố cũ”. Trên thực tế, trong các văn bản tài liệu lưu trữ thời Pháp xuất hiện hai thuật ngữ khác nhau để chỉ những khu phố do người Pháp quy hoạch và xây dựng, đó là: thuật ngữ “khu phố Âu” (*quartier européen*) và “khu phố mới bản xứ” (*nouveau quartier indigène*). Câu hỏi đặt ra: Chúng ta hiểu như thế nào về “khu phố Âu” ở Hà Nội (*quartier européen*)? Và phạm vi của “khu phố Âu”/ “khu phố Tây” ở đây là gì? Đó cũng chính là ý tưởng khởi đầu cho chuyên luận: **Tìm hiểu khái niệm và địa giới “Khu phố Âu”/ “Khu phố Tây” ở đô thị Hà Nội giai đoạn 1884-1945.**

1. Từ khái niệm “khu phố Pháp”/ “khu phố Âu”/ “khu phố Tây”

“Khu phố Âu” (*quartier européen*) hay “khu phố Pháp” là một thuật ngữ mang tính lịch sử, xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sau hiệp ước năm 1874, người Pháp chiếm giữ khu nhượng địa nằm phía đông nam Hà Nội. Đây được xem như là “cái nôi”² hình thành và phát

* Nguồn: Nguyễn Thị Bình, “Tìm hiểu khái niệm và địa giới “Khu phố Âu”/ “Khu phố Tây” ở Đô thị Hà Nội giai đoạn 1884-1945”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, (số tháng 11, 2015)

² A. Masson, *Hà Nội giai đoạn 1873-1888*, (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2009), tr.138.

triển của “khu phố Âu” ở Hà Nội. Cho đến năm 1885¹, tuyến phố Âu quan trọng đầu tiên được xây dựng là tuyến phố Tràng Tiền - Hàng Khay - Tràng Thi, nối liền khu vực nhượng địa của người Pháp với khu vực thành Hà Nội - nơi lực lượng quân sự Pháp chiếm đóng. Ban đầu, phố Tràng Tiền có tên gọi là phố Pháp Quốc (rue de France) sau đổi tên thành phố Paul Bert (20-11-1886).

Những năm đầu của thế kỷ XX, khi viễn ảnh về “một giấc mơ giàu có” tại xứ Đông Dương ngày càng trở nên hấp dẫn đã khiến cho dân số của thành phố tăng đột biến với sự đa dạng thành phần dân cư. Năm 1889, có gần 500 người Pháp ở Hà Nội nhưng đến năm 1901 là 1.000 và đến năm 1908 là 4.000 người. Ngoài cộng đồng người Pháp còn có khoảng gần 100 người thuộc các nước châu Âu khác như: Anh, Đức, Ý, Bỉ và Bồ Đào Nha². Bởi vậy, khu phố mà người nước ngoài đến sinh sống được gọi là khu phố Âu hay khu phố Tây. Thuật ngữ này được sử dụng trong các văn bản, tài liệu hành chính của người Pháp từ rất sớm, để phân biệt với khu phố bản xứ (*quartier indigène*).

Trong văn bản quy định cấm đổ trực tiếp nước mưa từ mái che hay mái lợp ra đường, ban hành ngày 20 tháng 8 năm 1899, đã sử dụng thuật ngữ “khu phố Âu”:

Trong khu phố Âu (quartier européen) của thành phố Hà Nội, chính xác là trong khu vực giữa rue de Cercueil (phố Lò Sũ), boulevard Francis-Garnier (phố Đinh Tiên Hoàng), rue Pottier (phố Bảo Khánh), rue Jules-Ferry (phố Hàng Trống), rue Camp-des-lettres (phố Tràng Thi), phần phía Tây phố Coton (phố Hàng Bông), route mandarine (đường Lê Duẩn đoạn đầu) và boulevard Gambetta (đại lộ Trần Hưng Đạo), cũng như là mặt tiền của những phố kể trên, nghiêm cấm chủ sở hữu các tòa nhà đổ trực tiếp ra đường nước mưa đọng trên mái che hay mái lợp³....

¹ Đầu năm 1885, người Pháp bắt đầu tiến hành rải đá dăm làm đường cho tuyến phố Tràng Tiền - Hàng Khay - Tràng Thi. Đến năm 1886, công việc này hoàn thành, tuyến phố này được coi là tuyến phố Âu đầu tiên.

² P. Papin, *Lịch sử Hà Nội*, (Hà Nội: Nxb Mỹ thuật, 2010), tr. 240.

³ *Bulletin officiel de l'Indochine française*, năm 1899, tr. 1092-1093.

Đây là một trong những văn bản hành chính sớm nhất xuất hiện thuật ngữ “khu phố Âu”(quartier européen) nhưng chưa thể hiện được những chi tiết nội hàm của thuật ngữ này.

Như vậy, ở thời kỳ đầu, nội dung của khái niệm “khu phố Âu”/ “phố Tây” là: những đường phố do người Pháp xây dựng, để dành riêng/ “độc quyền” cho người Âu sinh sống và làm việc.

Như Nguyễn Văn Uẩn đã viết về khu phố Tràng Tiền: *Tràng Tiền không phải là phố để người Việt Nam được đến ở và mở cửa hàng; những người dân làng Cựu Lâu cũ đã bỏ nơi đây dọn đi chỗ khác ngay từ ngày mở phố... Không phải khu phố của ta, tuy ở trung tâm thành phố nên người Việt Nam ít lui vãng. Ban ngày buổi sáng chỉ có những ông Ký, Phán đi làm tại các tòa sở và mấy xí nghiệp quanh đó; còn thì đi lại trong phố Tràng Tiền rặt những Tây già Đàm trẻ, họ đến các cửa hàng mua sắm đồ dùng hàng ngày... Người nhà quê ăn mặc nâu sồng không dám đặt chân đến đây, họ sợ Tây Đàm, sợ đội xếp, bọn này lúc nào cũng tưởng người nghèo đến đây chỉ để ăn cắp, không thì ít ra cũng làm bẩn mắt người ta¹.*

Trong khoảng 6 thập kỷ (1884-1945), khu phố Âu đã phát triển không ngừng nghỉ theo chính sách thực dân “gặm nhấm”² của chính quyền thuộc địa. Một chủ trương khai thác thuộc địa của người Pháp được định hình cùng với ý tưởng xây dựng, quy hoạch đô thị để thể hiện rõ “vị thế của người cai trị” và thoả mãn ước vọng biến Hà Nội thành một “Paris thu nhỏ”. Người Pháp đã tiến hành kéo dài, mở rộng thành phố về phía Tây và phía Nam. Các tiêu chí đô thị được người Pháp tuân thủ nghiêm ngặt và thực thi khá nhanh chóng, hiệu quả trong khu vực hoạch định phát triển.

Đường phố rộng rãi, sạch sẽ, được bảo trì hoàn hảo, xây dựng vuông vắn theo ô bàn cờ. Các con đường rộng theo đúng tiêu chuẩn đô thị: lòng đường tối thiểu rộng từ 10-20 m. Vỉa hè được lát đá sạch sẽ và trồng cây xanh. Bên cạnh đó, hạ tầng đô thị ở các khu vực này được xây dựng theo quy chuẩn như: xây dựng hệ thống cống ngầm thoát nước, đường ống dẫn nước sạch, hệ thống điện chiếu sáng... *Khu phố [Âu] có điện thắp sáng cũng như phần còn lại của thành phố, hầu như toàn thể Hà Nội, kể cả khu phố người*

¹ Nguyễn Văn Uẩn, *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2010), tr. 667.

² Theo cách gọi của P. Papin.

bản xứ. Mỗi khi chiều tối đến, dưới ánh đèn hồ quang, người ta tưởng như đang đích thực ở một nơi trong những thành phố lớn của nước Pháp¹.

Các kiến trúc xây dựng trong những khu phố quy hoạch khang trang đẽo này, phần lớn đều là những ngôi nhà ở xây kiểu Âu (biệt thự - villa) hoặc những công trình phục vụ cho hệ thống chính quyền thuộc địa và dịch vụ công của xã hội. Các biệt thự ở đây được hiểu là những “nhà ở gia đình biệt lập, hoặc chập đôi”², xây dựng theo quy chuẩn như sau:

Diện tích thửa đất phải trên 320 m², mặt tiền tối thiểu 12,50 m. Tuy nhiên, cho phép có thể ghép 2 thửa đất liền kề để đủ diện tích, nhưng vẫn phải xây kiểu biệt thự đúng quy cách³.

Mỗi gian nhà dùng làm phòng ngủ phải có một thể tích tối thiểu là 75 m³. Số người ngủ trong phòng tối đa là phải dành cho mỗi cá nhân một khoảng không 25 m³. Tuy nhiên, trong cùng khu vực, những gian nhà phụ dành cho các tôi tớ người bản xứ có thể có một diện tích dưới 75m³. Những sân dùng để phục vụ cho các gian phòng ban ngày hoặc ban đêm phải có diện tích tối thiểu là 30 m³. Trong những đường phố kể trên, không ngôi nhà nào được phép có hàng rào cách với nhà bên cạnh hoặc cách với công trình nhà ở của mình một khoảng dưới 2 m...⁴. Tòa nhà chính chỉ được phép chiếm 40% tổng diện tích mảnh đất, còn lại 60% diện tích để dành cho vườn và khu phụ. Nhà chính chỉ được xây hai tầng, tối đa là 3 tầng, có cầu thang bên ngoài, ban công, mái hiên hoặc bậc thềm và không được xây liền kề với bất kỳ công trình nào, nghĩa là phải có 4 mặt thoáng, mở. Chúng buộc phải cách xa đường phố một khoảng 4-6 m⁵.

Như vậy, các biệt thự thường được bố cục theo một mô hình cụ thể gồm:

- Một tòa nhà chính hình vuông hoặc hình chữ nhật được xây dựng ở trung tâm của mảnh đất có hình dạng vuông hoặc chữ nhật.

¹ Robert Dubois, *Le Tonkin en 1900*, (Paris, 1900), tr.219.

² Cerutti-Maori Henri, *Rapport du chef du Service central d'urbanisme et d'architecture*, 1942, tr.3.

³ *Bulletin municipal de Ha noi*, 1929.

⁴ *Bulletin municipal de Ha noi*, năm 1925, tr. 1020.

⁵ Cerutti-Maori Henri, *Rapport du chef du Service central d'urbanisme et d'architecture*, 1942, tr. 3.

- Một khu vườn nhỏ ở phía trước phân cách khu nhà chính với đường phố.

- Một vài ngôi nhà dành cho người ở hay khu vực phụ để xe cộ... xây dựng trong khuôn viên mảnh đất ở phần phía sau nhà chính.

Nhiều biệt thự đẹp mọc lên đã tạo cho thành phố Hà Nội “một cảnh trí xinh tươi duyên dáng và sung túc, thoái mái mà nhiều thành phố ở nước Pháp phải thèm thuồng ghen tị”¹.

Song hành cùng chương trình quy hoạch, xây dựng kiến thiết, xã hội đô thị Hà Nội phát triển và biến động không ngừng. Trong các khu vực tưởng chừng dành riêng cho giới ngoại quốc đã có sự biến đổi đáng kể về thành phần. Nhà sử học Phillippe Papin đã khảo sát: *Trên bốn tuyến phố tiêu biểu của khu “phố Tây” là Gambetta, Gia Long, Paul Bert và Thợ Nhuộm các thương gia, luật sư, giáo sư và bác sĩ người Việt sở hữu 42% số thửa đất, chiếm gần 20% diện tích khu vực này*. Từ đó, ông đi đến kết luận: *Như vậy, yếu tố để phân biệt “phố Tây” và phố ta không yếu tố quốc tịch mà là địa vị xã hội và mức độ giàu có*². Và những tòa nhà biệt thự sang trọng kiểu Âu là một “hình ảnh biểu trưng” cho “địa vị xã hội và mức độ giàu có” của dân cư.

Như vậy, có thể thấy, nhận thức khái niệm “khu phố Âu” / “khu phố Tây” ở đô thị Hà Nội là nhận thức về một quá trình vận động không ngừng của đô thị Hà Nội thời thuộc Pháp. Từ thuở ban đầu, khái niệm “phố Âu” chỉ thể hiện một tiêu chí là quốc tịch của dân cư sinh sống và làm việc trong khu phố được người Pháp xây dựng, quy hoạch. Sau đó, khái niệm dần biến chuyển về bản chất, mang nội hàm như sau:

Thứ nhất: Đó là những con phố do/được người Pháp xây dựng, quy hoạch vào khoảng cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn của một đô thị hiện đại từ hạ tầng cơ sở cho tới xây dựng nhà ở, công sở, dịch vụ theo lối kiến trúc “nhập khẩu”³, tiêu biểu là kiến trúc nhà ở kiểu Âu (biệt thự - villa).

¹ Nguyễn Thùa Hỷ (Cb.), *Tuyển tập tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội : Tư liệu phương Tây trước năm 1945*, (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2016).

² P. Papin, *Lịch sử....*, tr. 234-235.

³ Thuật ngữ dùng theo Emmanuelle Cerise trong “Fabrication de la ville de Hanoi entre planification et pratiques habitantes: Conception, production et réception des formes bâties”, Thèse, 2009.

Thứ hai: Đó là khu vực không phải chỉ giành riêng cho người Âu mà là khu vực giành cho những người có địa vị và giàu có, trong đó có cả những cư dân bản xứ. Điều này thể hiện chính xác bản chất cũng như đẳng cấp của khu vực được gọi là “phố Âu”/ “phố Tây” trong xã hội đô thị Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX.

2. Đến xác định địa giới “phố Pháp”/ “khu phố Âu”/ “khu phố Tây” ở Hà Nội

Xác định địa giới là thao tác đầu tiên, cơ bản và quan trọng trong nghiên cứu khu vực. Tuy nhiên, việc xác định địa giới của “khu phố Âu” ở Hà Nội cuối thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX tương đối phức tạp bởi: không gian Hà Nội trong một khoảng thời gian dài bị/được “giãn nở”¹; chính sách của chính quyền thuộc địa thay đổi liên tục phù hợp với bối cảnh khu vực và thế giới... Tuy nhiên, để đạt được yêu cầu đầu tiên của nghiên cứu, chúng tôi đã đề ra một mục tiêu: chỉ định vị về mặt hình ảnh “khu phố Âu” của Hà Nội trong một khoảng thời gian xác định vào cuối thế kỷ XIX, chủ yếu nửa đầu thế kỷ XX.

Với nội hàm khái niệm “khu phố Âu”/ “khu phố Tây” như đã nêu trên có thể nhận thấy, một sợi chỉ xuyên suốt, kết nối các tiêu chí về mặt hình thái đô thị, thể hiện đậm nét tính chất “Âu”/ “Tây” của các khu phố mà người Pháp xây dựng nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đó là yếu tố kiến trúc, gồm: nhà biệt thự kiểu Âu và công sở. Đây chính là tiêu chí quan trọng, chủ yếu để chúng tôi nhận diện, xếp loại các con phố, đoạn phố vào loại hình “phố Âu”/ “phố Tây”. Tuy nhiên, việc phân loại này không hề theo cảm tính mà được xây dựng trên cơ sở các văn bản nghị định mà người Pháp đã ban hành cùng với hệ thống bản đồ Hà Nội được thiết lập trong thời thuộc Pháp.

Người Pháp đã vô cùng cẩn trọng, tỉ mỉ trong việc đưa ra những quy định về việc xây dựng kiến trúc cho từng khu phố ở đô thị Hà Nội. Như nghị định ban hành ngày 7-7-1921, Thống sứ Bắc Kỳ quyết định:

Trong những đường phố sau đây của Thành phố Hà Nội:

- Rue Balny (phố Trần Nguyên Hãn ngày nay)
- Boulevard Bobillot (phố Lê Thánh Tông)

¹ Dùng theo thuật ngữ của PGS.TS. Nguyễn Thùa Hỷ.

- Rue Borgnis Desbordes (phố Tràng Thi)
- Rue de la Banque (phố Lê Lai)
- Boulevard Carnot (phố Phan Đình Phùng)
- Boulevard Carreau (phố Lý Thường Kiệt)
- Rue Amiral Carnot (phố Lý Thái Tổ)
- Boulevard Đồng Khánh (phố Hàng Bài, đoạn phố giữa Hai Bà Trưng và Hàm Long)
 - Rue de l'École de Médecine (phố Phan Huy Chú)
 - Boulevard Félix Faure (phố Trần Phú)
 - Boulevard Gambetta (phố Trần Hưng Đạo)
 - Boulevard Victor Hugo (phố Hoàng Diệu)
 - Rue Victor Hugo (phố Nguyễn Biểu)
 - Boulevard Jauréguiberry (phố Quang Trung)
 - Rue Capitaine Labrousse (phố Lý Đạo Thành)
 - Rue Leclanger (phố Lê Phụng Hiểu)
 - Rue Pavie (phố Hàn Thuyên)
 - Avenue Puginier (phố Điện Biên Phủ)
 - Rue du Palais de Justice (phố Dã Tượng)
 - Boulevard Rialan (phố Phan Chu Trinh)
 - Boulevard Henri Rivière (phố Ngô Quyền)
 - Rue Richaud (phố Quán Sứ, đoạn nằm giữa phố Trần Hưng Đạo và phố Tràng Thi)
 - Boulevard Rollandes (phố Hai Bà Trưng)
 - Rue des Teinturiers (phố Thợ Nhuộm)

Và tất cả những con đường đôi và đai lộ đi xuyên qua khu đất giữa đai lộ Carnot (Phan Đình Phùng) và phố Duvillier (Nguyễn Thái Học) chỉ được xây dựng những ngôi nhà theo kiểu châu Âu. Tuyệt đối cấm xây những nhà kiểu bản xứ hoặc những nhà ống ngăn thành gian...¹

¹ Nguyễn Thùa Hỷ (Cb.), *Tuyển tập tư liệu văn hiến Thăng Long – Hà Nội: Tư liệu phương Tây trước năm 1945*, (Hà Nội: Nxb Hà Nội, 2016).

Như vậy, bên cạnh các phố đã liệt kê trên, những phố nằm trong khu đất cát với Phan Đình Phùng và Nguyễn Thái Học được xác định như sau (đổi chiếu trên bản đồ 1928): Rue Résident Morel (phố Bà Huyện Thanh Quan); Rue de Mot Cot (phố Chùa một cột); Avenue République (phố Hoàng Văn Thụ); Rue Charles Coulier (phố Khúc Hạo); Boulevard Giovannielli (phố Lê Hồng Phong); Rue Maréchal Joffre (phố Lý Nam Đế); Rue de la Destenay (phố Nguyễn Cảnh Chân); Rue de la Port Sud (phố Nguyễn Tri Phương); Voie 142 - Rue Général Mangin (phố Ông Ích Khiêm); Rue Général Badens (phố Tôn Thất Thiệp); Rue Nouvelle (phố Tống Duy Tân); Voie 139 (phố Lê Trực).

Danh sách những con phố chỉ được phép xây biệt thự kiểu Âu được bổ sung thêm qua: "Biên bản phiên họp Hội đồng Thành phố ngày 16-6-1922" gồm: Rue Paul Bert (phố Tràng Tiền) và đoạn kéo dài là Rue de France (đoạn cuối Tràng Tiền giáp Nhà Hát Lớn); Rue Boissière (phố Nguyễn Xí); Rue Fourès (phố Đinh Lễ); Rue de la Chaux (phố Hàng Vôi); Rue Laubarède (phố Đặng Thái Thành); Rue Maréchal Galliéni (phố Phạm Ngũ Lão); Quai Clémenceau (phố Trần Quang Khải); Boulevard Rollandes (phố Hai Bà Trưng, đoạn từ Lê Thánh Tông đến phố Phan Bội Châu); Boulevard Gia Long (phố Bà Triệu, đoạn từ Lê Thái Tổ tới phố Trần Hưng Đạo); Rue Colomb (phố Phan Bội Châu); Boulevard Doudart de Lagrée (phố Hàng Long), Boulevard Henri Rivière (phố Ngô Quyền); Boulevard Đồng Khánh (phố Hàng Bài); Voie 76 (phố Trần Quốc Toản); Rue Pavie (phố Hàn Thuyên); Rue Jouhaux (phố Ngô Văn Sở); Rue des Graines (phố Hàng Đậu); Rue de la Sapèquerie (phố Phạm Sư Mạnh); Rue Dutreuil de Rhins (phố Nguyễn Khắc Cẩn) và phố Vọng Đức¹.

Tiếp đó, ngày 12-11-1925 về "Quy chế sức khỏe", trong mục V "Quy chế chung về sự trong lành của nơi cư trú" Thống sứ Bắc Kỳ J. Krautheimer quyết định một danh sách gồm các tuyến phố chỉ được phép xây dựng nhà kiểu Âu². Danh sách này về cơ bản trùng với danh sách các tuyến phố kể trên song có bổ sung thêm 5 tuyến phố - đoạn phố mới, gồm:

- Boulevard Gia Long prolongé (phố Bà Triệu đoạn từ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Du)

¹ Bulletin municipal de Ha noi 1922, tr.442.

² Bulletin municipal de Ha noi 1925, tr. 1022-1023.

- Boulevard Henri Rivière prolongé (phố Ngô Quyền kéo dài đoạn từ phố Hàm Long đến phố Lê Văn Hưu)
- Route de Huế (phố Huế đoạn từ Hàng Bài đến phố Trần Nhân Tông)
- Avenue Beauchamp (phố Lê Thái Tổ)
- Boulevard Bobillot (phố Lê Thánh Tông).

Sau đó, nghị định ban hành ngày 25-2-1928 bổ sung nghị định 12-11-1925 về các phố chỉ được xây nhà kiểu Âu gồm: Avenue du Grand Bouddha (phố Quan Thánh), Rue Bovet (phố Yết Kiêu), Avenue Brière de l'Isle (phố Hùng Vương), Rue Delorme (phố Trần Bình Trọng), Rue Duvillier (phố Nguyễn Thái Học), Boulevard Gia Long prolongé (phố Bà Triệu đoạn từ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Du), Route Mandarine (phố Lê Duẩn, đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trần Nhân Tông), Rue Tuyên Quang (phố Cao Bá Quát), Avenue Vollenhoven (phố Chu Văn An), Avenue Victor Hugo (Hoàng Diệu)¹.

Tiếp theo là một danh sách ghi những đường phố đề nghị chỉ được xây nhà kiểu Âu, ban hành ngày 26-2-1930 trong “Kế hoạch chỉnh trang Khu phố Hồ Bảy Mẫu”, gồm các phố: Rue Halais (phố Nguyễn Du đoạn từ Trần Bình Trọng đến Quang Trung), Rue Riquier (phố Nguyễn Du, đoạn từ Quang Trung đến Bà Triệu), Rue Miribel prolongé (phố Trần Nhân Tông, đoạn từ phố Lê Duẩn đến Bà Triệu), Route Mandarine prolongée (phố Lê Duẩn, đoạn từ Trần Quốc Toản đến giới hạn của thành phố - Đại Cồ Việt), Rue Bovet prolongé (phố Yết Kiêu kéo dài), Rue Delorme (phố Trần Bình Trọng, đoạn từ Nguyễn Du tới Trần Hưng Đạo), Rue Mongrand (phố Nguyễn Thượng Hiền), Rue Chapuis (phố Trần Bình Trọng đoạn đường ven hồ Thuyền Quang từ Nguyễn Du tới phố Trần Nhân Tông). Các con đường đánh số Voie 168, 169, 173, 174, 175, 183, 184, 185, 190, 191, 193, 189, 188, 187, 186, 194, 195, 196, 198, 199, 201, 202 (các phố nằm giữa phố Lê Duẩn đến phố Bà Triệu), các đường V. 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182 ở khu vườn giữa 2 hồ chưa được chấp nhận xây dựng, nhưng vẫn được ghi trong danh sách².

Đối chiếu với bản đồ, trong danh sách dự kiến xây dựng nêu trên, những tuyến phố - đoạn phố đã được xây dựng tính đến thời điểm năm 1932 gồm:

¹ Bulletin municipal de Ha noi 1928, tr. 170-171.

² Bulletin municipal de Ha noi 1930, tr. 273-274.

Rue Halais (phố Nguyễn Du đoạn từ Trần Bình Trọng đến Quang Trung), Rue Riquier (phố Nguyễn Du, đoạn từ Quang Trung đến phố Huế), Rue Miribel prolongé (phố Trần Nhân Tông, đoạn từ phố Huế đến voie 199 - Nguyễn Bỉnh Khiêm), Route Mandarine prolongée (phố Lê Duẩn, đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trần Nhân Tông), Rue Bovet prolongé (phố Yết Kiêu kéo dài), Rue Delorme (phố Trần Bình Trọng, đoạn từ Nguyễn Du tới Trần Hưng Đạo), Rue Mongrand (phố Nguyễn Thượng Hiền), Rue Chapuis (phố Trần Bình Trọng đoạn đường ven hồ Thuyền Quang từ Nguyễn Du tới phố Trần Nhân Tông), Voie 174 (phố Hồ Xuân Hương); Voie 170 bis (phố Nguyễn Quyền). Theo quy định đã ban hành, những tuyến phố này chỉ được phép xây dựng nhà kiểu Âu - biệt thự.

Đến năm 1934, một khu vực mới xung quanh hồ Thuyền Quang được hình thành. Thống sứ Bắc Kỳ đã ban hành quy định: *khu vực giữa rue Halais (phố Nguyễn Du) với rue Reinach (phố Trần Quốc Toản) và toàn bộ khu phố bên bờ hồ Thiền Quang, chỉ được xây dựng nhà kiểu Âu*¹. Theo quy định này, các tuyến phố chỉ được phép xây nhà kiểu Âu được bổ sung thêm gồm: Voie 172 bis – Rue Bonifacy (phố Nguyễn Gia Thiều); Voie 168 bis (phố Liên Trì, đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Du); Rue Robert (phố Trương Hán Siêu đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Du); Voie 169 (Thuyền Quang).

Từ những năm 1935-1945, bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động: cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933, Chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ (1939-1945) dẫn tới sự suy yếu của chế độ thuộc địa kiểu cũ trong tiến trình dịch chuyển các khu vực kinh tế thế giới khiến người Pháp không còn dồn tâm sức vào thuộc địa. Điều này đã tác động hết sức mạnh mẽ tới đô thị Hà Nội. Trong giai đoạn 10 năm này, Hà Nội không có nhiều thay đổi: không mở rộng cũng như thu hẹp địa giới, những tuyến phố dự kiến cũng không còn được đầu tư xây dựng. Trên bản đồ quy hoạch năm 1943 những con đường, khu phố xung quanh hồ Bảy Mẫu dự kiến xây dựng từ những năm 1931, được thể hiện bằng nét vẽ màu đỏ, có ý nghĩa đây là những con phố vẫn đang trong quá trình kiến thiết. Và đến năm 1945, trên thực tế, hầu như không có con phố nào được thực thi. Bản đồ năm 1943 có thể được coi là những “nét vẽ cuối cùng” trong bức tranh quy hoạch đô thị Hà Nội và các tuyến phố xung quanh khu vực hồ Bảy Mẫu chỉ dừng lại ở trên những trang vẽ.

¹ *Bulletin municipal de Ha noi* 1934, tr.790-793.

Tựu trung lại, qua cơ sở dữ liệu bản đồ và các văn bản nghị định nêu trên, chúng ta xây dựng được danh sách tổng hợp các tuyến “phố Âu”/ “phố Tây”¹ và xác định các tuyến phố, đoạn phố “Âu” trên bản đồ hiện nay.

- ¹ Danh sách tổng hợp các tuyến “phố Âu” như sau:

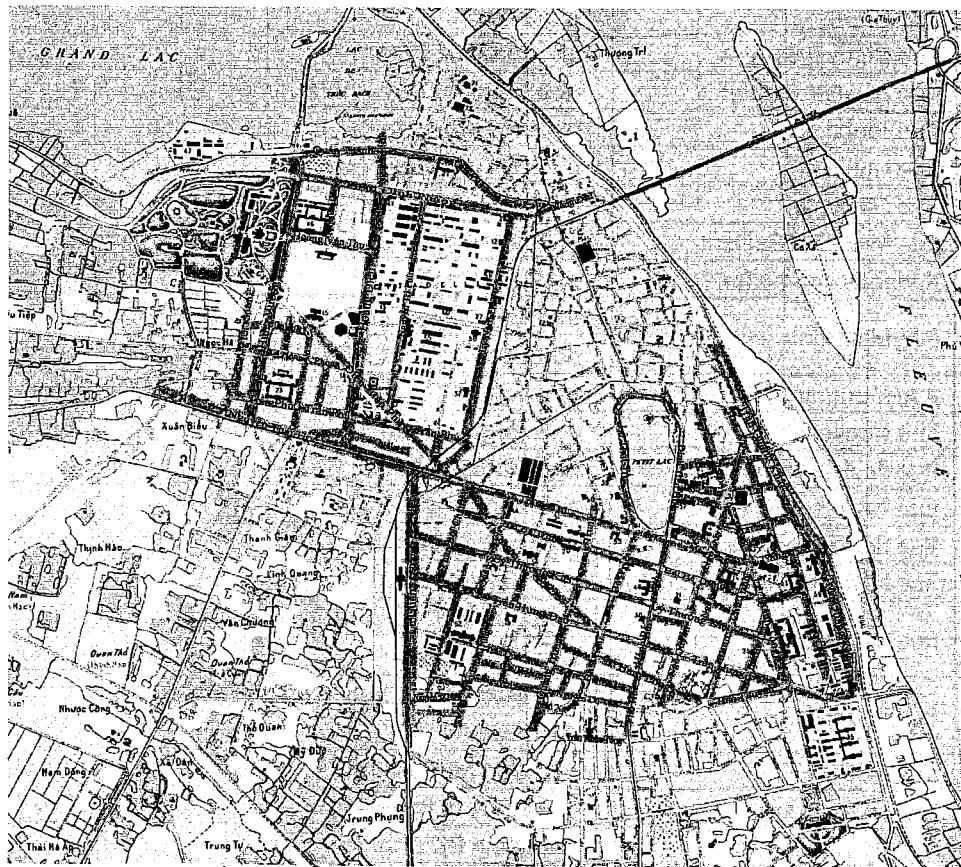
Avenue Beauchamp	phố Lê Thái Tổ
Avenue Brière de l'Isle	phố Hùng Vương
Avenue du Grand Bouddha	phố Quán Thánh
Avenue Puginier	phố Điện Biên Phủ
Avenue République	phố Hoàng Văn Thụ
Avenue Victor Hugo	phố Hoàng Diệu
Avenue Vollenhoven	phố Chu Văn An
Boulevard Amiral Courbet	phố Lý Thái Tổ
Boulevard Bobillot	phố Lê Thánh Tông
Boulevard Carnot	phố Phan Đình Phùng
Boulevard Carreau	phố Lý Thường Kiệt
Boulevard Francis Garnier	phố Đinh Tiên Hoàng
Boulevard Đồng Khánh	phố Hàng Bài
Boulevard Doudart de Lagrée	phố Hàm Long
Boulevard Félix Faure	phố Trần Phú
Boulevard Gambetta	phố Trần Hưng Đạo
Boulevard Gia Long	phố Bà Triệu đoạn từ Lê Thái Tổ đến Nguyễn Du
Boulevard Giovannielli	phố Lê Hồng Phong
Boulevard Henri Rivière	phố Ngô Quyền
Boulevard Jauréguiberry	phố Quang Trung
Boulevard Rialan	phố Phan Chu Trinh
Boulevard Rollandes	phố Hai Bà Trưng đoạn từ Lê Thánh Tông đến phố Phan Bội Châu
Quai Clémenceau	phố Trần Quang Khải
Route de Hué	phố Huế đoạn từ Hàng Bài đến phố Trần Nhân Tông
Rue Tuyêñ Quang	phố Cao Bá Quát
Rue de Cerceuil	phố Lò Sū
Route Mandarine	phố Lê Duẩn đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trần Nhân Tông
Rue Balny	phố Trần Nguyên Hãn
Rue Boissière	phố Nguyễn Xí
Rue Borgnis Desbordes	phố Tràng Thi
Rue Bovet	phố Yết Kiêu
Rue Capitaine Labrousse	phố Lý Đạo Thành
Rue Delorme + Chapuis	phố Trần Bình Trọng
Rue Charles Coulier	phố Khúc Hạo
Rue Colomb	phố Phan Bội Châu
Rue de l'École de Médecine	phố Phan Huy Chú

Như vậy, có thể nói rằng, quan điểm về “khu phố Âu” như đã nêu trên của chúng tôi hoàn toàn không đối lập với cách hiểu truyền thống mà chỉ là cách thức khu biệt và nhận diện rõ nét hơn, sâu sắc hơn, đầy đủ hơn

Rue de la Banque	phố Lê Lai
Rue de la Chaux	phố Hàng Vôi
Rue de la Destenay	phố Nguyễn Cảnh Chân
Rue de la Porte Sud	phố Nguyễn Tri Phương
Rue de la Sapèquerie	phố Phạm Sư Mạnh
Rue de Laubarède	phố Đặng Thái Thân
Rue de Mot Cot	phố Chùa Một Cột
Rue des Graines	phố Hàng Đậu
Rue des Teinturiers	phố Thợ Nhuộm
Rue Dutreuil de Rhins	phố Nguyễn Khắc Cần
Rue Duvillier	phố Nguyễn Thái Học, Hàng Đayette
Rue Fourès	phố Đinh Lễ
Rue Général Badens	phố Tôn Thất Thiệp
Rue Halais + Riquier	phố Nguyễn Du đoạn từ Trần Bình Trọng đến Huế
Rue Jouhaux	phố Ngô Văn Sở
Rue Lambert	phố Dã Tượng
Rue Leclanger	phố Lê Phụng Hiểu
Rue Maréchal Galliéni	phố Phạm Ngũ Lão
Rue Maréchal Joffre	phố Lý Nam Đế
Rue Miribel	phố Trần Nhân Tông đoạn từ phố Huế đến phố Nguyễn Bỉnh Khiêm
Rue Mongrand	phố Nguyễn Thượng Hiền
Rue Nouvelle	phố Tống Duy Tân
Rue Paul Bert	phố Tràng Tiền, Hàng Khay
Rue Pavie	phố Hàn Thuyên
Rue Reinach + Voie 76	phố Trần Quốc Toản
Rue Résident Morel	phố Bà Huyện Thanh Quan
Rue Richaud	phố Quán Sứ, đoạn nằm giữa phố Trần Hưng Đạo và phố Tràng Thi
Rue Robert	phố Trương Hán Siêu (đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Du)
Voie 168 bis	phố Liên Trì (đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Du)
Rue Victor Hugo	phố Nguyễn Biểu
Rue Vọng Đức	phố Vọng Đức
Voie 142 Rue Général Mangin	phố Ông Ích Khiêm
Voie 139	phố Lê Trực
Voie 169	phố Thiên Quang
Voie 170 bis	phố Nguyễn Quyền
Voie 172 bis – Rue Bonifacy	phố Nguyễn Gia Thiều
Voie 174	phố Hồ Xuân Hương

về đối tượng “khu phố Âu” ở Hà Nội cuối thế kỷ XIX – nửa đầu thế kỷ XX. Chúng tôi muốn xác định tỉ mỉ những tuyến phố “nhân lõi” trong phạm vi rộng “các khu phố cũ” của Hà Nội. Đó là những con phố - đoạn phố “giàu có” với những kiến trúc biệt thự lộng lẫy, với đường phố và phổi cảnh không gian rộng, thoáng, khang trang, sạch sẽ, những con phố “thuần Âu”, đậm chất “Âu/Tây” nhất, hay là những con phố Âu “xịn” – niềm tự hào của người Pháp. Các tuyến phố này được tô đậm màu đỏ trên bản đồ.

Bên cạnh đó, những tuyến phố còn lại cũng được người Pháp xây dựng trong thời kỳ thuộc địa, song không hoàn toàn đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về hình thái kiến trúc như những tuyến phố kể trên. Vậy chúng được xếp vào loại phố nào? Đặc điểm của chúng là gì? Để trả lời câu hỏi này cần một nghiên cứu chuyên sâu tiếp sau.



Các tuyến phố Âu qua chồng xếp bản đồ Hà Nội năm 1936
với bản đồ Hà Nội hiện nay

*

* *

Có thể khẳng định, chuyên luận này mới chỉ là xuất phát điểm ban đầu, bước nhận diện về mặt hình thức – “vỏ bên ngoài” của đối tượng nghiên cứu. Còn rất nhiều câu hỏi cần đặt ra trong quá trình nghiên cứu như: Cấu trúc của “khu phố Âu/ Tây” ra sao? Quy mô sở hữu đất đai như thế nào? Hơi thở, nhịp sống, sự chuyển động của các khu phố này như thế nào? Mối liên hệ giữa chúng với tổng thể đô thị Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX ra sao? v.v... Trả lời những câu hỏi này mới phản ánh được rõ nét bản chất/ đặc trưng của “khu phố Âu”/ “khu phố Tây” ở đô thị Hà Nội trong giai đoạn lịch sử 1884-1945.